

UBND TỈNH HẬU GIANG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 73 /STNMT-GD

V/v gửi kết quả xây dựng, điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
và PHÁT TRIỂN SỐ
CỘNG VĂN ĐỀM
Số: 223
Ngày 18 tháng 12 năm 2011

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang nhận được Công văn số 26/TQLDD-CKTPQĐ ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Tổng cục Quản lý đất đai V/v gửi kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2011 của địa phương.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang đã có Báo cáo số 04/BC-STNMT ngày 07 tháng 01 năm 2011 và gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả xây dựng, điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2011 theo quy định tại Khoản 3 Điều 15 Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Nay, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang chuyển báo cáo kết quả xây dựng, điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang về Tổng cục Quản lý đất đai tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định. Đính kèm:

- Quyết định ban hành bảng giá đất số 35/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang;

- Báo cáo thuyết minh về dự thảo bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang số 268/BC-STNMT ngày 18 tháng 11 năm 2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang;

- Biểu tổng hợp giá đất thị trường đối với từng loại đất tại cấp tỉnh theo mẫu biểu từ Mẫu số 11 đến Mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC.

- File báo cáo đã gửi về Tổng cục theo địa chỉ email: giadat.cktpqd.com.vn.

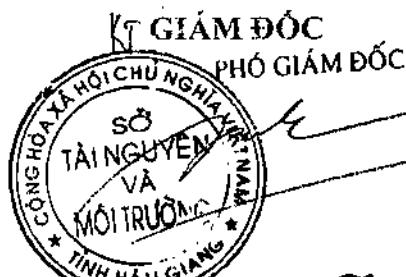
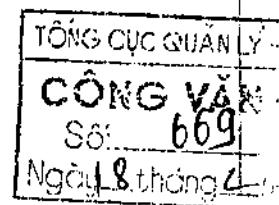
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang có ý kiến đến Tổng cục Quản lý đất đai được biết./*Võ*

Noi nhận:

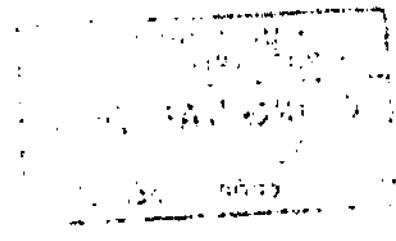
- Như trên;
- Lưu: VT, P.Giá đất. vn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vị Thanh, ngày 16 tháng 02 năm 2011



Phạm Văn Trút



Số: 04 /BC-STNMT

Vị Thanh, ngày 07 tháng 01 năm 2011

Kèm theo CV/T3/STNMT
- GĐ

BÁO CÁO

Về việc xây dựng, điều chỉnh bảng giá các loại đất
năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 145/2004/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 03/TT-BTNMT ngày 01 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng bảng giá đất;

Căn cứ Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2010 của UBND tỉnh Hậu Giang V/v thành lập Ban Chỉ đạo Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Căn cứ Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2010 của UBND tỉnh Hậu Giang V/v phê duyệt Dự án xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Căn cứ Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Hậu Giang V/v Ban hành Quy định về mức giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang,

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang báo cáo kết quả xây dựng, điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đến Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:

UBND tỉnh phê duyệt Dự án xây dựng, điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, chấp thuận cho Sở Tài nguyên và Môi trường thuê Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Tây Nam Bộ là Đơn vị tư vấn, giúp Ban Chỉ đạo xây dựng giá đất tỉnh trong việc xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất năm 2011.

Trong quá trình điều tra khảo sát giá chuyển nhượng có nhiều khó khăn, như việc xác định giá chuyển nhượng là trong điều kiện bình thường, khu vực ít hoặc không có giao dịch, giá trong hợp đồng chuyển nhượng không phải là giá thực tế chuyển nhượng...

Kết quả điều tra, khảo sát và mức giá đề xuất của Đơn vị tư vấn đưa ra cao hơn nhiều so với mức giá các loại đất do UBND tỉnh ban hành bảng giá đất năm 2010 tại Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh Hậu Giang.

Kết quả điều tra, khảo sát và mức giá đề xuất của Đơn vị tư vấn được xem là cơ sở tham khảo khá tốt trong việc điều chỉnh bổ sung giá đất.

Nếu sử dụng hoàn toàn theo giá đất do Đơn vị tư vấn đề xuất để ban hành bảng giá đất năm 2011 sẽ có sự biến động lớn về giá đất, việc này ảnh hưởng đến quá trình thực hiện nghĩa vụ tài chính của người dân, cũng như việc thu hút các Nhà đầu tư, hạn chế việc huy động các nguồn lực trong, ngoài tỉnh tham gia phát triển kinh tế - xã hội, không cải thiện việc làm, đời sống người dân, nếu không được nghiên cứu sâu sắc, có giải pháp phù hợp, đồng bộ thì thiệt hại nhiều mặt khác. Ngoài ra giá đất địa phương áp dụng còn là công cụ định hướng phát triển một số địa bàn, lĩnh vực...

Thực tế quá trình thực hiện công tác giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn tỉnh cũng như việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất các năm qua cho thấy sự đồng thuận, ủng hộ cao của người sử dụng đất về giá đất và các chính sách hỗ trợ khác cho người bị thu hồi đất (nhiều địa phương giá đất tăng lại do tổng mức bồi thường hỗ trợ, tái định cư).

Do đó, theo quan điểm của Ban Chỉ đạo giá đất tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị, thành phố đã thực hiện xây dựng bảng giá đất năm 2011 theo chủ trương bình ổn giá đất, điều chỉnh cục bộ những nơi chưa phù hợp, bổ sung nơi chưa có giá (theo tinh thần Công văn số 4708/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15/11/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Kết quả bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang được điều chỉnh cụ thể như sau:

1. Về đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thuỷ sản; đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất:

- Nâng vị trí một số áp, khu vực do trong năm qua hệ thống giao thông, thuỷ lợi được nâng cấp đồng thời nâng giá tại một số vị trí chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên, phì nhiêu đất, kết cấu hạ tầng thuận lợi...

- Kết quả xây dựng giá đất nông nghiệp năm 2011: chỉ nâng giá ở huyện Phụng Hiệp, Vị Thủy tương ứng 5.000đ/m² (tương đương khoảng từ 12,5% - 50% với từng vị trí); thị xã Ngã Bảy tăng tương ứng 12.000đ/m² (tương đương khoảng từ 15,56% - 40% với từng vị trí). Đối với các huyện còn lại ổn định giá năm 2010.

- Kết quả đề xuất giá của Đơn vị tư vấn: tăng từ thấp nhất là 10% đến cao nhất là 45,45% so với giá đất năm 2010.

2. Về đất ở nông thôn và đất ở đô thị:

- Điều chỉnh một số tuyến đường tương đối phù hợp với giá điều tra thị trường và tình hình thực tế của địa phương.

- Không gây biến động quá lớn về tăng hoặc giảm giá so với năm 2010 đặc biệt là những địa bàn hoặc các tuyến đường đang thực hiện các Dự án đầu tư.

- Một số tuyến đường, khu vực trong năm qua cải thiện về cơ sở hạ tầng, thuận lợi hơn về giao thông, điều kiện sinh lợi tốt hơn do các dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng... thì điều chỉnh tăng giá cho phù hợp với thực tế.

- Một số tuyến đường mới mở đã hoàn thành và đưa vào sử dụng chưa xác định giá năm 2010 thì điều tra, khảo sát và xây dựng bổ sung để có cơ sở cho người dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất...

- Đối với các tuyến đường theo giá đất năm 2010 thấp hơn 150.000đ/m² đối với đất ở phường, thị trấn thì nâng lên bằng 150.000đ/m², đối với đất nông thôn thấp hơn 120.000đ/m² thì nâng lên bằng 120.000đ/m² để phù hợp với mức hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm quy định tại Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Kết quả xây dựng giá đất ở năm 2011:

+ Thành phố Vị Thanh, một số tuyến đường tăng từ 0,07% đến cao nhất là 25%, đồng thời bổ sung một số tuyến đường mới.

+ Huyện Vị Thủy, một số tuyến tăng từ 16,67% đến cao nhất là 30%, đồng thời bổ sung một số tuyến mới.

+ Huyện Long Mỹ: một số tuyến tăng từ 16,67% đến cao nhất là 46,67%, đồng thời bổ sung một số tuyến mới.

+ Thị xã Ngã Bảy, một số tuyến tăng từ 17,65% đến cao nhất là 47,06%. Cá biệt có một tuyến đường tăng 275%, do năm 2010 giá đất ở tuyến đường này thuộc vị trí hẻm của đường phố trong năm qua mở rộng nâng cấp nên nâng giá cho phù hợp.

+ Huyện Phụng Hiệp, một số tuyến tăng từ 16,67% đến cao nhất là 110%, đồng thời bổ sung một số tuyến mới.

+ Huyện Châu Thành A, 02 tuyến tăng 14,29% đồng thời bổ sung một số tuyến mới.

+ Huyện Châu Thành, ổn định giá đất năm 2010 đồng thời bổ sung một số tuyến mới.

- Kết quả đề xuất giá của Đơn vị tư vấn đề xuất cao hơn nhiều so với bảng giá đất hiện hành (giá đất năm 2010), cụ thể:

+ Thành phố Vị Thanh, tăng từ 178,57% đến cao nhất là 257,14%.

+ Huyện Vị Thủy, tăng từ 166,67% đến cao nhất là 300%.

+ Huyện Long Mỹ: tăng từ 100% đến cao nhất là 160%.

+ Thị xã Ngã Bảy, tăng từ 166,67% đến cao nhất là 375%.

+ Huyện Phụng Hiệp, tăng từ 183,33% đến cao nhất là 750%.

+ Huyện Châu Thành A, tăng từ 166,67% đến cao nhất là 272,73%.

+ Huyện Châu Thành, tăng từ 160% đến cao nhất là 300%.

3. Về đất phi nông nghiệp không phải là đất ở:

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 50% giá đất ở liền kề nhưng không thấp hơn 150.000 đồng/m² đối với phường và thị trấn, không thấp hơn 120.000 đồng/m² đối với xã. Ngoài ra những trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được thực hiện theo quy định..

Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), giá đất được tính theo giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại Điều b Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất khu vực phường, thị trấn được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích tròng trọt, kể cả các hình thức tròng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), giá đất được tính theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, giá đất được tính theo giá loại đất liền kề. Trường hợp loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

4. Về giá đất giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố:

Giá đất tại khu vực giáp ranh với các tỉnh, thành phố; giáp ranh giữa các huyện, các xã và các đoạn đường trên cùng một tuyến đường có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch nhưng có điều kiện kinh tế, xã hội, các chính sách thu hút đầu tư khác nhau, thì mức giá khác nhau và chênh lệch tối đa không quá 30%.

Trường hợp đặc biệt đoạn đường đi ngang qua các chợ hoặc các trung tâm thương mại, tại khu vực giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau nhưng mức sinh lợi có sự khác biệt lớn thì giá đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế đó của từng khu vực để quyết định.

Đính kèm:

- Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của UBND tỉnh Hậu Giang V/v Ban hành Quy định về mức giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Báo cáo thuyết minh số 268/BC-STNMT ngày 18/11/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang V/v xây dựng, điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Biểu tổng hợp giá đất thị trường đối với từng loại đất tại cấp tỉnh theo mẫu biểu từ Mẫu số 11 đến Mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC.

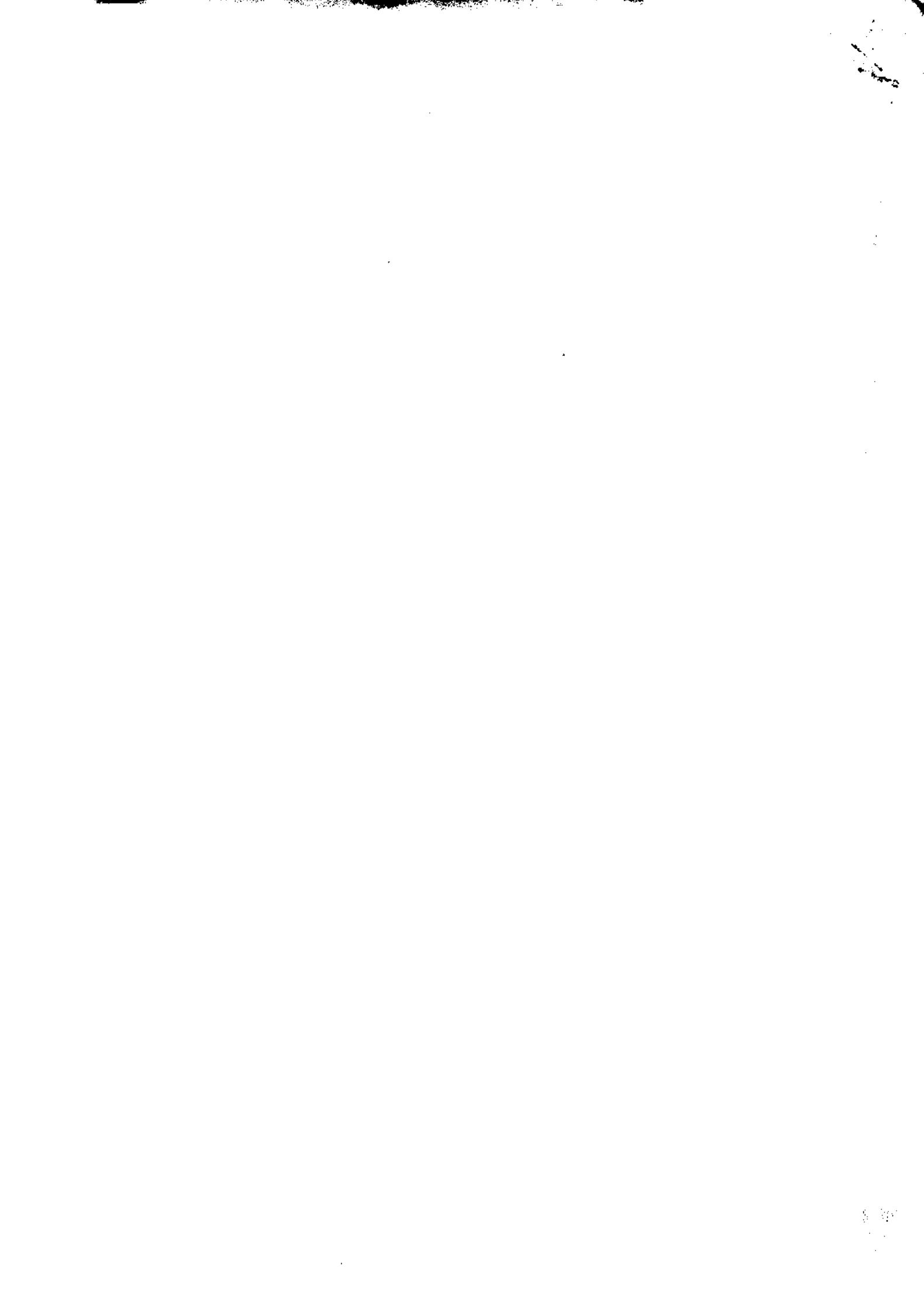
Trên đây là Báo cáo về kết quả xây dựng, điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang kính báo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh Hậu Giang (báo cáo);
- Lưu: VT, P.Giá đất. vn.



Phạm Văn Trú



Số: .268.../BC-STNMT

Vị Thanh, ngày 18 tháng 11 năm 2010

BÁO CÁO THUYẾT MINH

Về việc xây dựng, điều chỉnh bảng giá các loại đất
năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

I. THUẬN LỢI:

Được sự quan tâm của UBND tỉnh Hậu Giang, các sở, ban ngành, tinh và địa phuong nên công tác điều tra, khảo sát giá thị trường của Đơn vị tư vấn Công ty SIAC cũng khá thuận lợi và đạt được một số kết quả khả quan.

Từ những cơ sở đó Công ty SIAC làm tham mưu để Sở Tài nguyên và Môi trường có cơ sở pháp lý xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

II. KHÓ KHĂN:

Bảng giá đất năm 2011 thực hiện theo tinh thần Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính;

Đơn vị tư vấn tham mưu chưa sâu, sát để Sở Tài nguyên và Môi trường có có cơ ở xây dựng và điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đồng thời đơn vị tư vấn thực hiện chưa đúng với tinh thần Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC;

Do là năm đầu tiên thực hiện xây dựng và điều chỉnh bảng giá đất trên địa bàn theo yêu cầu của Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 nên Sở Tài nguyên và Môi trường gặp nhiều khó khăn và hụt hẫng trong công tác thực hiện.

III. CƠ SỞ PHÁP LÝ:

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 145/2004/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 03/TT-BTNMT ngày 01 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cảng giá đất;

Căn cứ Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2010 của UBND tỉnh Hậu Giang V/v thành lập Ban Chỉ đạo Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Căn cứ Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2010 của UBND tỉnh Hậu Giang V/v phê duyệt Dự án xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

VI. ĐẶC ĐIỂM TỈNH HÌNH:

1. Tình hình tự nhiên - kinh tế xã hội:

Tỉnh Hậu Giang có vị trí trung tâm của tiểu vùng Tây Sông Hậu, trung tâm tỉnh cách thành phố Cần Thơ 60km và thành phố Hồ Chí Minh 240km đường bộ, có hệ thống giao thông thủy bộ thuận lợi, là đầu mối tập trung và liên kết với các tỉnh miền tây nam bộ trong việc phát triển kinh tế của cả vùng.

Theo địa giới hành chính, tỉnh Hậu Giang có diện tích tự nhiên là 166.114,17 ha.

Có 7 vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp Thành phố Cần Thơ và tỉnh Vĩnh Long;
- Phía Nam giáp tỉnh Bạc Liêu;
- Phía Đông giáp tỉnh Sóc Trăng;
- Phía Tây giáp tỉnh Kiên Giang;

Toàn tỉnh có 7 đơn vị hành chính (gồm thành phố Vị Thanh, thị xã Ngã Bảy và 5 huyện: Châu Thành, Châu Thành A, Vị Thủy, Long Mỹ, Phụng Hiệp) với 75 xã, phường, thị trấn.

- Theo số liệu thống kê năm 2007, dân số của tỉnh là 802.797 người. Mật độ dân số 499 người/Km². Dân cư nông thôn chiếm tỷ lệ 80,15%. Tập quán dân cư thường sống tập trung chủ yếu cắp theo tuyến giao thông như sông, kinh rạch để thuận tiện trong việc đi lại làm ăn, sinh hoạt, giao lưu, mua bán, trao đổi hàng hóa.

- Hậu Giang có tiềm lực kinh tế lớn, phong phú và đa dạng, sản xuất nông nghiệp là chính (diện tích đất nông nghiệp là 139.338,20 ha, chiếm tỷ lệ 87,02 %), là thế mạnh hàng đầu giữ vị trí quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Đất đai Hậu Giang màu mỡ, đặc trưng cho vùng đồng bằng được bồi đắp hàng năm bởi phù sa sông Mêkông. Khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm và ôn hòa, chia thành 2 mùa mưa nắng rõ rệt. Hệ thống sông rạch chằng chịt, trong nội đồng có hệ thống kinh thủy lợi lớn nhỏ phục vụ sản xuất, nguồn nước ngọt quanh năm rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất kinh doanh...

- Hậu Giang có vị trí quan trọng về lĩnh vực an ninh quốc phòng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Tình hình quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng:

Sau khi tinh Hậu Giang được thành lập, UBND tinh Hậu Giang đã trình Chính phủ Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2004 - 2005 tinh Hậu Giang và được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 533/QĐ-TTg ngày 28/5/2004.

Dự án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2006 - 2010 tinh Hậu Giang (định hướng đến năm 2020): đã được Chính phủ phê duyệt theo Nghị quyết số 11/2007/NQ-CP ngày 13/02/2007.

Hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đang thực hiện Dự án lập Quy hoạch sử dụng đất cấp tinh đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011 – 2015 (hiện đã thực hiện 70% khối lượng công việc của dự án, sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia được duyệt sẽ trình tổng hợp cân đối và hoàn chỉnh trình các cấp thẩm quyền phê duyệt, dự kiến hoàn thành trong năm 2010).

Nhìn chung, công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện đều đạt kết quả tốt, góp phần phục vụ kịp thời cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của tinh nhà. Đây là những nội dung đầu tiên rất quan trọng và cần thiết cho công tác quản lý tài nguyên đất đai theo quy định của pháp luật. Các cấp chính quyền từ tinh đến cơ sở đã làm tốt công tác quản lý quy hoạch và triển khai tốt kế hoạch sử dụng đất ở từng đơn vị, do đó công tác quản lý nhà nước về đất đai được chặt chẽ và khoa học hơn.

3. Tình hình quản lý, sử dụng đất:

Biện, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang đã và đang triển khai thực hiện dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn toàn tỉnh Hậu Giang. Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý, đồng thời xác lập cơ sở pháp lý về quyền sử dụng đất của từng chủ sử dụng, tạo điều kiện để họ thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ đối với Nhà nước được thuận lợi và đầy đủ.

4. Tình hình chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thế chấp quyền sử dụng đất, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất:

Tính đến tháng 11 năm 2010, tình hình biến động sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (đối với các trường hợp đã đăng ký biến động theo quy định), cụ thể như sau:

- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất: 4.497 trường hợp với 876,59 ha.
- Chuyển đổi quyền sử dụng đất: 01 trường hợp với 0,08 ha.
- Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất: 01 trường hợp với 0,05 ha.
- Thế chấp, bão lãnh bằng quyền sử dụng đất: 6.963 trường hợp với 13.041,78 ha
 - Góp vốn bằng quyền sử dụng đất: 03 trường hợp với 0,36 ha.
 - Chuyển mục đích sử dụng đất: 630 trường hợp với 25,91 ha.
 - Nhà nước thu hồi đất: 30 trường hợp với 8,37 ha...

Nhìn chung tình hình biến động về sử dụng đất trong năm qua vẫn ổn định so với các năm trước. Điều đó cho thấy bảng giá các loại đất năm 2010 được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND được sự đồng thuận cao của người sử dụng đất, qua đó giúp người thuận lợi hơn trong quá trình thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất cũng như thu hút các Nhà đầu tư vào tỉnh Hậu Giang.

V. TÌNH HÌNH - KẾT QUẢ ĐIỀU TRA GIÁ ĐẤT THỊ TRƯỜNG:

1. TÌNH HÌNH - Kết quả điều tra giá đất thị trường:

Theo báo cáo của Công ty Cổ phần thông tin và thẩm định giá Tây Nam Bộ:

Khảo sát, điều tra, thu thập thông tin về điểm điều tra và giá đất thị trường tại thời điểm điều tra: Thành lập 05 tổ khảo sát thông tin, mỗi tổ gồm 04 thành viên và 01 Tổ trưởng.

- Tiến hành khảo sát giá thị trường đã và đang giao dịch tại thời điểm điều tra: Căn cứ Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính ban hành 06 tiêu chuẩn thẩm định giá (đợt 3) và căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

+ Phản bộ cáo tố trường và các chuyên viên tố cáo thông tin, chứng cứ đã giao dịch trên địa bàn các huyện, thị, thành phố và địa bàn tỉnh từ ngày 01/9/2010 đến tháng 10/2010 và lập phiếu khắc sát thông tin theo mẫu của Thông tư liên tịch số 02/2010/TT-TT-BNN-TT-BTC.

- + Tổng hợp số liệu đã thu thập tại mỗi điểm điều tra khảo sát.
- Thống kê, tổng hợp, báo cáo tình hình và kết quả điều tra giá đất thi trường tại mỗi điểm điều tra.
- Xử lý thông tin và tổng hợp kết quả điều tra giá đất theo giá thi trường.

- Lập báo cáo thuyết minh chứng thư kèm định giá.

- Lập chứng thư thẩm định giá.

2. Tính bình biến động giá đất thị trường với giá đất cùng loại trong bảng giá đất hiện hành (Quyết định số 02/2009/QĐ-TTg-NĐ ngày 30 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Lai Châu).

Qua kết quả giá đất thi trường do Điện vị nêu vẫn cung cấp cho thấy:

- Về giá đất nông nghiệp, kết quả điều tra có tăng không đáng kể so với bảng giá đất hiện hành.

- Về giá đất phi nông nghiệp, đơn vị tư vấn đề xuất cao hơn nhiều so với bảng giá đất hiện hành, cụ thể:

- + Thành phố Viêng Chăn, tăng từ 178,57% đến cao nhất là 257,14%.
- + Huyện Vị Thủy, tăng từ 156,57% đến cao nhất là 300%.
- + Thị xã Nga Bàng, tăng từ 156,57% đến cao nhất là 375%.
- + Huyện Phong Hiệp, tăng từ 183,33% đến cao nhất là 750%.
- + Huyện Châu Thành A, tăng từ 156,57% đến cao nhất là 272,73%.
- + Huyện Chàm Thành, tăng từ 160% đến cao nhất là 300%.

VII. TIÊU CHUẨN XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT

1. Phương pháp xác định giá đất

a) Phương pháp so sánh trực tiếp: là phương pháp xác định mức giá thông qua việc tiến hành phân tích các mức giá đất thực tế để chuyên nhưng quyên sử dụng đất trên thị trường của loại đất trong cụm (về loại đất, diện tích đất, khía đất, lạng đất, loại đê tả, loại đường phố và v.v..) để so sánh, xác định giá của塊 đất, loại đất cần xác giá.

b) Phương pháp thu nhập: là phương pháp xác định mức giá tính bằng thương số giữa mức thu nhập thuần tuý thu được hàng năm trên 1 đơn vị diện tích đất so với lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân hàng năm (vĩnh đài thời điểm xác định giá đất) của loại tiền gửi VND kỳ hạn 12 tháng) tại

Ngân hàng Thương mại Nhà nước có mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao nhất trên địa bàn.

c) Phương pháp chiết trừ: là phương pháp xác định giá đất của thửa đất có tài sản gắn liền với đất bằng cách loại trừ phần giá trị tài sản gắn liền với đất ra khỏi tổng giá trị bất động sản (bao gồm giá trị của đất và giá trị của tài sản gắn liền với đất).

d) Phương pháp thặng dư: là phương pháp xác định giá đất của thửa đất có tiềm năng phát triển theo quy hoạch hoặc được phép chuyển đổi mục đích sử dụng để sử dụng tốt nhất bằng cách loại trừ phần chi phí ước tính để tạo ra sự phát triển ra khỏi tổng giá trị phát triển giả định của bất động sản

2. Các nguyên tắc, phương pháp thu thập thông tin và thẩm định giá:

Theo Công ty Cổ phần thông tin và thẩm định giá Tây Nam Bộ (SIAC - Đơn vị tư vấn xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang):

- Các phương pháp thẩm định giá:

- + Phương pháp so sánh trực tiếp.

- + Các dữ liệu sử dụng trong các phương pháp được thu thập từ thị trường, nguồn thông tin từ Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất các huyện, thị xã Ngã Bảy và thành phố Vị Thanh và ngân hàng dữ liệu của Đơn vị tư vấn.

- Các nguyên tắc thẩm định giá:

- + Nguyên tắc sử dụng cao nhất và tối ưu.

- + Nguyên tắc dự kiến lợi ích tương lai.

- Các nguyên tắc khác: thay thế, đóng góp, cung cầu ...

VII. TÁC ĐỘNG CỦA BẢNG GIÁ ĐẤT DỰ KIẾN TRÌNH UBND TỈNH:

Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất năm 2011, Sở Tài nguyên và Môi trường được UBND tỉnh phê duyệt Dự án xây dựng, điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và chấp thuận cho thuê Công ty Cổ phần thông tin và Thẩm định giá Tây Nam Bộ là Đơn vị tư vấn, giúp Ban Chỉ đạo xây dựng giá đất tỉnh trong việc xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất năm 2011.

Giá đất do Đơn vị tư vấn đề xuất là giá đất thị trường trong điều kiện bình thường. Kết quả điều tra, khảo sát và mức giá đề xuất của Đơn vị tư vấn đưa ra cao hơn nhiều so với mức giá các loại đất do UBND tỉnh ban hành bảng giá đất năm 2010 tại Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND. Nếu áp dụng theo giá đất do Đơn vị tư vấn đề xuất để ban hành bảng giá đất năm 2011 sẽ có sự biến động lớn về giá đất, ảnh hưởng đến quá trình thực hiện nghĩa vụ tài

chính của người dân, cũng như việc thu hút các Nhà đầu tư vào Hậu Giang qua đó quá trình phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống người dân, ... cũng bị ảnh hưởng.

Theo quan điểm của Ban Chỉ đạo giá đất tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị, thành phố: việc xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất nhằm đảm bảo lợi ích của người dân trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất như: chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nghĩa vụ của người sử dụng đất như: chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất, thuê đất, sử dụng đất ... cũng như chính sách thu hút các Nhà đầu tư thông qua việc xây dựng giá cho phù hợp với tình hình thực tế của Nhà đầu tư thông qua việc xây dựng giá cho phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh. Thực tế quá trình thực hiện công tác giải phóng mặt bằng các dự án trên tỉnh. Thực tế quá trình thực hiện công tác giải phóng mặt bằng các dự án trên tỉnh cũng như việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất các địa bàn tỉnh cũng như việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất về giá đất năm qua cho thấy sự đồng thuận, ủng hộ cao của người sử dụng đất về giá đất và các chính sách hỗ trợ khác cho người bị thu hồi đất. Qua đó quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường đầu tư không ngừng nâng cao, thu nhập và đời sống của người dân được cải thiện đáng kể.

Do đó, quan điểm của Ban Chỉ đạo giá đất tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị, thành phố là cơ bản ổn định giá theo Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND ngày 30/12/2009 của UBND tỉnh, căn cứ vào kết quả điều tra giá đất thị trường và giá đất do Đơn vị tư vấn đề xuất để điều chỉnh, bổ sung một số điểm cho phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, cụ thể như sau:

- Về đất nông nghiệp: nâng vị trí một số áp, khu vực do trong năm qua hệ thống giao thông, thuỷ lợi được nâng cấp đồng thời nâng giá tại một số vị trí chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên, phi nhiêu đất, kết cấu hạ tầng thuận lợi...

- Về đất ở và đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất sử dụng vào mục đích công cộng:

+ Điều chỉnh một số tuyến đường tương đối phù hợp với giá điều tra thị trường.

+ Không gây biến động quá lớn về tăng hoặc giảm giá so với năm 2010 đặc biệt là những địa bàn hoặc các tuyến đường đang thực hiện các Dự án đầu tư.

+ Một số tuyến đường, khu vực trong năm qua cải thiện về cơ sở hạ tầng, thuận lợi hơn về giao thông, điều kiện sinh lợi tốt hơn do các dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng... thì điều chỉnh tăng giá cho phù hợp với thực tế.

+ Một số tuyến đường mới mở đã hoàn thành và đưa vào sử dụng chưa xây dựng giá năm 2010 thì điều tra, khảo sát và xây dựng bổ sung để có cơ sở cho người dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất...

- Đối với một số tuyến đường theo Quyết định 42/2009/QĐ-UBND có giá đất thấp hơn 150.000đ/m² thì điều chỉnh tăng lên bằng 150.000đ/m² (do giá đất bồi thường vị trí còn lại ở các công trình như: Khu Công nghiệp Sông Hậu, Tân Phú Thạnh là 150.000đ/m²).

VIII. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ ĐẤT CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ:

1. Về đất nông nghiệp:

Phân loại vị trí đối với đất trồng lúa nước; đất trồng cây hàng năm còn lại; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản thực hiện theo từng đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) cụ thể như sau:

a) Đối với loại đất điều tra được giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường (sau đây gọi là giá đất thị trường) từ 03 trường hợp chuyển nhượng trở lên thì việc phân loại vị trí đối với từng loại đất thực hiện như sau:

- Vị trí 1: Là vị trí có mức giá đất cao nhất hoặc mức giá đất bình quân cao nhất trong xã, phường, thị trấn;

- Các vị trí tiếp theo: Có mức giá đất hoặc mức giá đất bình quân thấp hơn so với mức giá đất hoặc mức giá đất bình quân của vị trí liền kề trước đó.

b) Đối với loại đất trong trường hợp không điều tra được giá đất thị trường (không đủ 03 trường hợp chuyển nhượng) thì việc xác định loại vị trí phải căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác (đối với đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm); điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung (cốp với đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối).

Các yếu tố và điều kiện nêu trên tại vị trí 1 là thuận lợi nhất, các vị trí tiếp theo có điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

Theo đề xuất của Ban Chỉ đạo giá đất các huyện, thị, thành phố thì vị trí và giá đất nông nghiệp có một số thay đổi so với Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Hậu Giang (Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND); qua khảo sát của Ban Chỉ đạo giá đất tỉnh tại từng địa bàn cấp huyện, sau khi phân tích và đưa ra cách xác định cụ thể việc xây dựng, điều chỉnh bảng khung giá đất được các huyện và thị xã, thành phố thống nhất điều chỉnh phù hợp theo lợi ích chung, đất nông nghiệp năm 2011 dự kiến như sau:

1.1. Thành phố Vị Thanh:

- Về vị trí đất nông nghiệp: gồm 05 vị trí: 1, 2, 3, 4, 5. Cơ bản vẫn giữ ổn định theo Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh, chỉ điều chỉnh lại vị trí của một số áp, khu vực cho phù hợp:

+ Phường IV: Khu vực i nâng từ vị trí 3 năm 2010 lên vị trí 2.

+ Xã Vị Tân: Áp 3, 6 nâng từ vị trí 3 năm 2010 lên vị trí 2; Áp 5 nâng từ vị trí 4 năm 2010 lên vị trí 2; Áp 4 nâng từ vị trí 5 năm 2010 lên vị trí 2; Áp 2 nâng từ vị trí 4 năm 2010 lên vị trí 3; Áp 2a nâng từ vị trí 5 năm 2010 lên vị trí 3; Áp 3a, 7 nâng từ vị trí 5 năm 2010 lên vị trí 4.

+ Xã Tân Tiến: Áp Mỹ Hiệp 1 nâng từ vị trí 3 năm 2010 lên vị trí 2; Áp Tư Sáng nâng từ vị trí 5 năm 2010 lên vị trí 4.

+ Xã Hoà Tiến: Áp Thành Thắng nâng từ vị trí 5 năm 2010 lên vị trí 4.

- Về giá đất nông nghiệp: Vẫn giữ ổn định theo Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

1.2. Huyện Vị Thuỷ:

- Về vị trí đất nông nghiệp:

+ Vị trí đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thuỷ sản: tại thị trấn gồm 02 vị trí 1 và 2 so với năm 2010 bỏ vị trí 3 và 4; tại xã gồm 04 vị trí: 1, 2, 3, 4.

+ Vị trí đất trồng cây lâu năm: tại thị trấn gồm 02 vị trí 1 và 2 so với năm 2010 bỏ vị trí 3 và 4; tại xã gồm 04 vị trí: 1, 2, 3, 4.

+ Vị trí đất trồng rừng: vẫn giữ theo vị trí năm 2010, gồm 02 vị trí 3 và 4.

+ Về vị trí đất nông nghiệp các áp của xã, thị trấn cơ bản có một số điều chỉnh so với năm 2010, cụ thể:

. Xã Vị Thắng: Áp 8 chuyển từ vị trí 2 năm 2010 xuống vị trí 3.

. Xã Vĩnh Trung: chuyển cả vị trí 4 năm 2010 lên vị trí 3.

. Xã Vĩnh Tường: Áp Tân Long, Vĩnh Phú chuyển từ vị trí 4 năm 2010 lên vị trí 3.

. Xã Vị Thuỷ: Áp 2,3 vị trí 2 năm 2010 nay điều chỉnh lại: Áp 2, 3 (Giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Vành Đai – Quốc lộ 61B) chuyển lên vị trí 1 và phần còn lại của Áp 2, 3 giữ ổn định ở vị trí 2.

. Xã Vị Đông: Năm 2010: Vị trí 1: Áp: 1 và 1A; 3 và 3A (giới hạn đường 932 - kênh Thông Nhất - kênh Thuỷ Lợi); áp: 2, 5, 6, 7, 8 (giới hạn đê bao Xà No - kênh Thông Nhất - kênh Thuỷ Lợi); Vị trí 2: Phần còn lại của áp: 1, 1A, 2, 3, 3A, 5, 6, 7, 8 và áp 4. Nay điều chỉnh lại như sau: Vị trí 1: Áp: 1, 1A, 3, 3A và áp: 2, 5, 6, 7, 8 (Giới hạn Đê bao Xà No – kênh Đầu Ngàn – kênh Thuỷ Lợi), Vị trí 2: Phần còn lại của Áp: 2, 5, 6, 7, 8 và áp 4.

- Xã Vị Trung: thay đổi giới hạn của Ấp 7, 8, 12 từ “giới hạn Quốc lộ 61 – Kênh 2 Lai – ranh TX. Vị Thanh” thành “giới hạn Quốc lộ 61 – Kênh 2 Lai – ranh thành phố Vị Thanh”.

- Về giá đất nông nghiệp:

- + Điều chỉnh tăng tương ứng $5.000đ/m^2$ đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây hàng năm còn lại và đất trồng cây lâu năm.
- + Đối với đất trồng rừng giá không đổi so với năm 2010.

1.3. Huyện Long Mỹ:

- Về vị trí đất nông nghiệp vẫn giữ ổn định theo Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh, gồm 04 vị trí: 1, 2, 3, 4.

- Về giá đất nông nghiệp vẫn giữ ổn định theo Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

1.4. Thị xã Ngã Bảy:

- Về vị trí đất nông nghiệp: gồm 03 vị trí: 1, 2, 3. Cơ bản vẫn giữ theo Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh, chỉ nâng nâng vị trí đất và điều chỉnh vị trí đất một số phường, xã cho phù hợp, cụ thể như sau:

- Phường Ngã Bảy: Khu vực 7 chuyển từ vị trí 1 năm 2010 xuống vị trí 2.

+ Phường Lái Hiếu: Khu vực 3, 4 và 6 chuyển từ vị trí 1 năm 2010 xuống vị trí 2.

- Phường Hiệp Thành: Khu vực 6, 7 và 8 chuyển từ vị trí 1 năm 2010 xuống vị trí 2.

+ Xã Tân Thành: Ấp Đông An 2, Đông An 2A chuyển từ vị trí 1 năm 2010 xuống vị trí 2; Ấp Sơn Phú 2 nâng từ vị trí 3 năm 2010 lên vị trí 2.

+ Xã Đại Thành: Ấp Đông An A chuyển từ vị trí 1 năm 2010 xuống vị trí 2; Ấp Sơn Phú 1 từ vị trí 3 năm 2010 lên vị trí 2.

- Về giá đất nông nghiệp:

Theo Ban Chỉ đạo giá đất thị xã Ngã Bảy: căn cứ vào tình hình chung về kinh tế xã hội của thị xã Ngã Bảy trong các năm qua nên điều chỉnh nâng giá đất nông nghiệp cho phù hợp với thực tế. Do đó, Ban Chỉ đạo giá đất thị xã đề xuất tăng mỗi loại đất nông nghiệp tương ứng lên $20.000đ/m^2$ so với giá đất năm 2010. Cụ thể như sau:

Tuy nhiên, nếu tăng giá quá cao sẽ ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế xã hội, lợi ích của người dân trong quá trình thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất,... Do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tăng tương ứng $12.000đ/m^2$ đối với mỗi loại đất nông nghiệp đối với địa bàn thị xã Ngã Bảy. Cụ thể như sau:

* Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thuỷ sản:

+ Vị trí 1: Tại phường giá 57.000đ/m² so với 45.000đ/m² năm 2010; tại xã giá 52.000đ/m² so với 40.000đ/m² năm 2010.

+ Vị trí 2: Tại phường giá 52.000đ/m² so với 40.000đ/m² năm 2010; tại xã giá 47.000đ/m² so với 35.000đ/m² năm 2010.

+ Vị trí 3: Tại phường giá 47.000đ/m² so với 35.000đ/m² năm 2010; tại xã giá 42.000đ/m² so với 30.000đ/m² năm 2010.

* Đất trồng cây lâu năm:

+ Vị trí 1: Tại phường giá 67.000đ/m² so với 55.000đ/m² năm 2010; tại xã giá 62.000đ/m² so với 50.000đ/m² năm 2010.

+ Vị trí 2: Tại phường giá 62.000đ/m² so với 50.000đ/m² năm 2010; tại xã giá 57.000đ/m² so với 45.000đ/m² năm 2010.

+ Vị trí 3: Tại phường giá 57.000đ/m² so với 45.000đ/m² năm 2010; tại xã giá 52.000đ/m² so với 40.000đ/m² năm 2010.

1.5. Huyện Phụng Hiệp:

- Về vị trí đất nông nghiệp: gồm 04 vị trí: 1, 2, 3, 4. Cơ bản vẫn giữ theo Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh, chỉ xác định lại (nâng vị trí) một số vị trí của các ấp, cụ thể như sau:

+ Thị trấn Kinh Cùng: Áp 6 nâng từ vị trí 4 năm 2010 lên vị trí 3.

+ Xã Phụng Hiệp: Áp Mỹ Thuận 2 và Thắng Mỹ nâng từ vị trí 4 năm 2010 lên vị trí 3. Xã Phụng Hiệp không còn vị trí 4.

+ Xã Hoà Mỹ: Áp Mỹ Thành nâng từ vị trí 3 năm 2010 lên vị trí 2; Áp 5 từ vị trí 4 năm 2010 lên vị trí 3.

- Về giá đất nông nghiệp: điều chỉnh tăng tương ứng 5.000đ/m² đối với từng vị trí, cụ thể như sau:

* Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thuỷ sản:

+ Vị trí 1: Tại thị trấn giá 40.000đ/m² so với 35.000đ/m² năm 2010; tại xã giá 35.000đ/m² so với 30.000đ/m² năm 2010.

+ Vị trí 2: Tại thị trấn giá 35.000đ/m² so với 30.000đ/m² năm 2010; tại xã giá 30.000đ/m² so với 25.000đ/m² năm 2010.

+ Vị trí 3: Tại thị trấn giá 30.000đ/m² so với 25.000đ/m² năm 2010; tại xã giá 25.000đ/m² so với 20.000đ/m² năm 2010.

+ Vị trí 4: Tại thị trấn giá 25.000đ/m² so với 20.000đ/m² năm 2010; tại xã giá 20.000đ/m² so với 15.000đ/m² năm 2010.

* Đất trồng rừng:

+ Vị trí 3: giá 20.000đ/m² so với 15.000đ/m² năm 2010.

+ Vị trí 4: giá 15.000đ/m² so với 10.000đ/m² năm 2010.

* Đất trồng cây lâu năm:

+ Vị trí 1: Tại thị trấn giá 45.000đ/m² so với 40.000đ/m² năm 2010; tại xã giá 40.000đ/m² so với 35.000đ/m² năm 2010.

+ Vị trí 2: Tại thị trấn giá 40.000đ/m² so với 35.000đ/m² năm 2010; tại xã giá 35.000đ/m² so với 30.000đ/m² năm 2010.

+ Vị trí 3: Tại thị trấn giá 35.000đ/m² so với 30.000đ/m² năm 2010; tại xã giá 30.000đ/m² so với 25.000đ/m² năm 2010.

+ Vị trí 4: Tại thị trấn giá 30.000đ/m² so với 25.000đ/m² năm 2010; tại xã giá 25.000đ/m² so với 20.000đ/m² năm 2010.

1.6. Huyện Châu Thành A:

- Về vị trí đất nông nghiệp vẫn giữ ổn định theo Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh, gồm 03 vị trí: 1, 2, 3.

- Về giá đất nông nghiệp vẫn giữ ổn định theo Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

1.7. Huyện Châu Thành:

- Về vị trí đất vẫn giữ ổn định theo Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh, gồm 02 vị trí: 1, 2.

Đối với xã Phú Hữu do chia tách địa giới hành chính thành xã Phú Hữu và Phú Tân nên xác định lại như sau (vị trí vẫn giữ ổn định theo Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND):

+ Xã Phú Hữu: vị trí 01: Ấp Phú Lợi, Phú Lợi A, Phú Nghiã; Vị trí 02: các ấp còn lại của xã Phú Hữu.

+ Xã Phú Tân: Vị trí 01: Ấp Phú Tân, Phú Lễ, Phú Trí; Vị trí 02: các ấp còn lại của xã Phú Tân.

- Về giá đất nông nghiệp vẫn giữ ổn định theo Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

2. Về đặc phi nông nghiệp là đất ở:

Nhìn chung giá đất dự kiến cơ bản giữ ổn định so với khung giá năm 2010, các huyện, thị xã, thành phố chỉ thực hiện bổ sung, điều chỉnh giá đất của một số đoạn, tuyến đường đã hoàn chỉnh hay phù hợp với tỷ lệ 30% chênh lệch tại các vị trí giáp ranh nhưng không ảnh hưởng đến giá đất tại các dự án đang triển khai.

a) Đối với đất ở tại xã: về cách xác định cơ bản vẫn giữ theo Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh: được xếp theo vị trí của từng loại đất để định giá, vị trí từng loại đất trong mỗi xã được chia làm 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã.

- Khu vực 1 (thâm hậu 30 mét): đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính (quốc lộ, Đường tỉnh, đường huyện quản lý), nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND xã; trường học; chợ; trạm y tế); gần khu thương mại và dịch vụ; khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ xã. Giá đất căn cứ vào vị trí, cấp loại đường và điều kiện sinh lợi của từng đoạn đường phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương và tính theo phụ lục đính kèm riêng cho từng địa bàn cấp huyện.

- Khu vực 2 (thâm hậu 30 mét): nằm ven các trục đường giao thông liên ấp, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất; cắp sông, kênh cấp 1, 2, 3 quy định theo TCVN 5664 - 1992 ban hành kèm theo Quyết định số 347/QĐ ngày 23 tháng 5 năm 1992 của Ủy ban Khoa học Nhà nước; mặt đường đã phủ nhựa, đã gia cố nền (lót đá) và trải đá xô bồ hay láng xi măng hoặc đổ bê tông (đá 1x2). Giá đất ở bằng 150.000 đồng/m².

Căn cứ vào quy định trên và các văn bản pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã có trách nhiệm xác định và ban hành danh mục các đường và sông, kênh cấp 1, 2, 3 sau khi thỏa thuận với Sở Tài Nguyên và Môi trường.

- Khu vực 3: là những khu vực còn lại trên địa bàn xã. Giá đất ở bằng 120.000 đồng/m².

b) Giá đất ở tại phường, thị trấn: được xếp theo loại đường phố (nếu có) và vị trí đất để định giá.

c) Về phân loại vị trí, đường phố như sau:

Mỗi đường ở phường, thị trấn có cùng kết cấu hạ tầng được phân thành một loại đường phố suốt cho cả con đường, nhưng tùy theo mức sinh lợi từng đoạn đường của loại đường đó mà có mức giá khác nhau.

Mỗi loại đường chia ra thành 5 vị trí (nếu có):

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền), giá đất bằng 100% giá đất đoạn đường đó.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt thuận lợi; mặt đường của hẻm đã phủ nhựa và bề mặt lõi phải có độ rộng tối thiểu là 3,5m (không tính vỉa hè đường và hành lang an toàn nếu có). Giá đất bằng 60% giá đất của vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các trường hợp sau:

+ Đối với các thửa đất nằm phía sau tiếp giáp với thửa đất có mặt tiền (không liền thửa), giá đất bằng 40% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

+ Đối với hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí 2; mặt đường của hẻm đã phủ nhựa và bề mặt lõi phải có độ rộng tối thiểu là

2,5m và dưới 3,5m (không tính vỉa hè đường và hành lang an toàn nếu có), giá đất bằng 40% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các trường hợp sau:

+ Đối với thửa đất nằm phía sau tiếp giáp với thửa đất vị trí 3, giá đất bằng 20% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường.

+ Các hẻm của đường phố không đủ tiêu chuẩn xếp vào vị trí 3 và các hẻm thuộc hẻm tại vị trí 2, vị trí 3 nêu trên (hẻm của hẻm), giá đất bằng 20% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường.

Danh mục hẻm thuộc vị trí 3 và 4, giao Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ban hành sau khi thỏa thuận với Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Vị trí 5: Các vị trí còn lại, giá đất bằng 10% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường nhưng không được thấp hơn 150.000 đồng/m².

c) Đối với đất ở xen kẽ trong đất nông nghiệp nằm trong phường, thị trấn nhưng chưa có cơ sở hạ tầng (không thuộc 5 vị trí của đường phố), giá đất ở bằng 150.000 đồng/m².

d) Các đường giao thông liên ấp, khu vực (rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m và mặt đường lèng xi măng hoặc đà phủ nhựa) tiếp giáp với trục giao thông chính (quốc lộ, Đường tỉnh), giá đất ở tính bằng 20% giá đất ở của trục giao thông chính được tính từ vị trí liền sau thảm hậu và được kéo dài thêm 150 mét nhưng không thấp hơn 150.000 đồng/m², còn lại tính bằng 150.000 đồng/m².

2.1. Thành phố Vị Thanh:

- Đất ở tại xã:

Giá đất cơ bản giữ ổn định theo giá đất năm 2010 được quy định tại Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh, chỉ điều chỉnh lại tên phân đoạn, tên đường một số tuyến đường và bổ sung một số tuyến đường mới, cụ thể:

= Điều chỉnh lại tên phân đoạn, tên một số tuyến đường:

+ Đường Nguyễn Huệ nối dài đoạn từ Kênh Mười Thước đến Kênh Cái Nhứt (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn là đoạn từ Kênh Mười Thước đến Sông Ba Voi, giá không đổi so với năm 2010.

- Đường kênh Cò Nhì đoạn từ Cầu Nhà Cháy đến Lê Hồng Phong (năm 2010, giá đất 500.000đ/m²) nay điều chỉnh lại tên đường là Đường Nguyễn Thị Minh Khai, giá đất 400.000đ/m².

+ Đường 19 tháng 8 (năm 2010) nay điều chỉnh lại là Đường 19 tháng 8 (trừ đoạn phường IV), giá không đổi so với năm 2010.

+ Nội vi xã Hoà Lụu đoạn từ Kênh Đê – Cầu Thạnh Phú đến Kênh Trường học (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn là từ Đường Đồng Khởi đến Kênh Trường học, giá không đổi so với năm 2010.

+ Đường Cái Lớn đoạn từ Vành Kênh Năm đến Phạm Hùng (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn là từ Vành Kênh Năm đến Vành Kênh Năm đến sông Cái Lớn, giá không thay đổi.

*** Bổ sung một số tuyến đường:**

+ Đường Giải phóng: bổ sung thêm đoạn từ Kênh Mới đến Kênh Bảy Dư, giá đất 200.000đ/m².

+ Đường Nguyễn Trãi đoạn từ Hết ranh phường 4 đến Kinh Tắc Huyện Phương, bổ sung đoạn Vị Tân, giá đất 1.800.000đ/m².

+ Đường Hậu Giang đoạn từ Hết ranh phường 4 đến Kênh lộ 62, giá đất 2.000.000đ/m².

+ Đường Công vụ đoạn từ Hết ranh phường 7 đến Đường Vị Thanh – Cần Thơ, giá đất 250.000đ/m².

+ Khu Dân cư xã Hoà Tiến: Đường số 1, 2, giá đất 480.000đ/m²; Đường số 3, giá đất 320.000đ/m².

- Đất ở tại phường:

Cơ bản vẫn ổn định giá theo Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND, chỉ điều chỉnh lại phân đoạn và nâng giá một số tuyến đường đồng thời xây dựng bổ sung các tuyến đường mới:

*** Điều chỉnh lại tên phân đoạn và tên một số tuyến đường:**

+ Đường Trần Hưng Đạo: đoạn từ Nguyễn Viết Xuân đến Trạm Y tế phường 7 (năm 2010) nay phân thành 02 đoạn: đoạn từ Nguyễn Viết Xuân đến Cầu Chủ Chẹt nâng giá từ 1.200.000đ/m² năm 2010 lên 2.000.000đ/m² và đoạn từ Cầu Chủ Chẹt đến Trạm Y tế phường 7 giá không đổi so với năm 2010 (1.200.000đ/m²); đoạn từ Ranh đất công 406 đến Cầu 406 (năm 2010) nay điều chỉnh lại phân đoạn là Ranh đất công 406 đến Công 406, giá đất không thay đổi; đoạn từ Cầu 406 đến Ranh Nghĩa trang (năm 2010) nay điều chỉnh lại phân đoạn là Công 406 đến Ranh Nghĩa trang, giá không thay đổi; đoạn từ Hết ranh Nghĩa trang đến Công Phi Trường (năm 2010) nay điều chỉnh lại phân đoạn là Hết ranh Nghĩa trang đến Đường D2, giá không thay đổi; đoạn từ Công Phi thường đến Cầu Ba Liên (năm 2010) nay điều chỉnh lại phân đoạn là Đường D2 đến Cầu Ba Liên, giá không thay đổi.

+ Đường Nguyễn Thái Học: đoạn từ Nguyễn Công Trứ đến Đồ Chiểu (năm 2010) nay điều chỉnh lại là từ Nguyễn Công Trứ đến Lưu Hữu Phước, giá đất không thay đổi so với năm 2010.

+ Đường 3 tháng 2: đoạn từ Cầu Miếu đến Hết ranh dãy phân cách 3 tháng 2 (năm 2010) nay điều chỉnh lại phân đoạn là từ Cầu Miếu đến Trụ sở

Công an tỉnh, giá không thay đổi; đoạn từ ranh dãy phân cách 3 tháng 2 đến Hết ranh thị xã (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn là từ Trụ sở Công an tỉnh đến Hết ranh thành phố và điều chỉnh giá tăng từ 1.600.000đ/m² lên 2.000.000đ/m².

+ Đường Hải Thượng Lãng Ông đoạn từ Hẻm 2 đến Kênh hậu Bệnh viện (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn là từ Lê Văn Tám đến Kênh hậu Bệnh viện, giá không thay đổi.

+ Đường Võ Thị Sáu đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Văn Trỗi (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn là từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Văn Trỗi, giá không thay đổi.

+ Đường Nguyễn Trãi đoạn từ Lê Hồng Phong đến Kênh Tắc Huyện Phương (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn là từ Lê Hồng Phong đến hết ranh phường IV, giá không thay đổi so với năm 2010.

- Đường Cao Thắng đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Văn Trỗi (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn là từ Trần Hưng Đạo đến hết đường, giá không đổi so với năm 2010.

+ Đường Trần Văn Hoài đoạn từ Cao Thắng đến Nguyễn Văn Trỗi (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn là từ Đường Dân cư phường 3 đến hết đường, giá không thay đổi so với năm 2010.

+ Đường dân cư phường 3 đoạn từ Cao Thắng đến Trần Văn Hoài (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn là từ Cao Thắng đến hết đường, giá không thay đổi so với năm 2010.

- Đường 1 tháng 5 nối dài đoạn từ Kênh mương lộ 3 tháng 2 đến Trần Ngọc Quế (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn là từ Kênh Xáng Hậu đến giáp ranh huyện Vị Thủy, giá không thay đổi so với năm 2010.

- Đường Vị Bình: bỏ đoạn từ Kênh Tập Đoàn 2 đến Ngã Tư Vườn Cò (năm 2010), do trùng với Đường Xéo Xu, xã Hoà Lư.

* Bổ sung các tuyến đường mới:

- Đường Hậu Giang: đoạn từ Cầu Hậu Giang đến Hết ranh phường IV, giá đất 2.500.000đ/m²; đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Hết ranh thành phố, giá đất 2.650.000đ/m².

- Đường Tây Sông Hậu đoạn từ Công xã Ba Liên đến Đường 3 tháng 2, giá đất 2.650.000đ/m².

- Đường Nguyễn An Ninh đoạn từ Hậu Giang đến Nguyễn Thị Minh Khai, giá đất 1.500.000đ/m².

- Đường 19 tháng 8: bổ sung đoạn phường IV, giá đất 460.000đ/m².

+ Nội bộ khu tái định cư phường III giai đoạn 1 (tất cả các tuyến đường theo quy hoạch), giá đất 610.000đ/m².

+ Nội bộ khu tái định cư phường III giai đoạn 2 (tất cả các tuyến đường theo quy hoạch trừ đường số 16), giá đất 610.000đ/m².

+ Đường Nguyễn Công Trứ đoạn từ Cầu Nguyễn Công Trứ đến hết ranh khu TĐC phường III, giai đoạn 2, giá đất 800.000đ/m².

+ Khu Dân cư thương mại phường VII (tất cả các đường theo quy hoạch, trừ đường dự mở), giá đất 2.000.000đ/m².

+ Đường công vụ phường VII - Hoà Lụu: đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Kênh Thuỷ lợi, giá đất 500.000đ/m²; đoạn từ Kênh Thuỷ lợi đến Kênh Xáng Hậu, giá đất 400.000đ/m².

2.2. Huyện Vị Thuỷ:

- Đất ở tại xã:

* Điều chỉnh lại phân đoạn và nâng giá một số tuyến đường, cụ thể:

+ Đường tỉnh 932 (Lô 931B): đoạn từ Cầu Ba Liên đến Cầu Hội Đồng (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn là từ Cầu Ba Liên đến Trụ Sở UBND xã, giá không đổi so với năm 2010; đoạn từ Cầu Hội Đồng đến Trường Tiểu học Vị Đông 1 (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn là từ Trụ Sở UBND xã đến Nhà Văn hoá xã Vị Đông, giá không đổi so với năm 2010; đoạn từ Trường Tiểu học Vị Đông 1 đến Kênh 14.000 (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn từ Nhà Văn hoá Vị Đông 1 đến Kênh 14.000, giá không thay đổi; đoạn từ Kênh 14.500 (khu vực chợ) đến Trạm Y tế và đoạn từ Trạm Y tế đến Kênh 14.000 (năm 2010) nay nhập lại thành 01 đoạn là từ Kênh 14.500 đến Kênh 14.000, giá 500.000đ/m².

+ Đường 13 Ngàn điều chỉnh nâng giá từ 105.000đ/m² năm 2010 lên 150.000đ/m² và đổi tên thành Đường 13 Ngắn (mặt nhựa).

+ Đường Ba Liên – Ông Tà điều chỉnh nâng giá từ 105.000đ/m² năm 2010 lên 150.000đ/m².

+ Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường: đoạn từ Cầu Thu Bồn đến Cầu Bà Mười (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn từ Cầu Thu Bồn đến Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung, giá không thay đổi; đoạn từ Cầu Bà Mười đến UBND xã Vĩnh Trung (năm 2010) nay điều chỉnh lại phân đoạn từ UBND xã Vĩnh Trung đến Cầu Kênh Xóm Hué, nâng giá từ 150.000đ/m² năm 2010 lên 250.000đ/m².

+ Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây: đoạn từ Kênh Nhà thờ đến Kênh Giải phóng điều chỉnh nâng giá từ 105.000đ/m² năm 2010 lên 150.000đ/m².

+ Khu dân cư và tái định cư xã Vị Trung: đoạn từ Cầu Trạm Y tế xã Vị Trung đến Giáp ranh đất ông Lê Văn Năm (5 Đồn) (năm 2010, giá đất 300.000đ/m²) và phần còn lại (năm 2010, giá đất 150.000đ/m²) nay gộp lại thành 01 đoạn (giới hạn cả khu), giá đất tăng lên 350.000đ/m².

* Bổ sung một số tuyến đường mới:

- Đường trực giữa xã Vĩnh Thuận Tây đoạn từ Kênh Trường học đến hết ranh khu Thương mại của xã, giá đất 300.000đ/m².
- + Đường vào Nông trường tràm xã Vĩnh Tường đoạn từ Quốc lộ 61 đến hết ranh khu du lịch sinh thái Việc Uc - Hậu Giang, giá đất 150.000đ/m².
- + Đường Kênh xáng Nàng Mau 2 giới hạn Đoạn đường nhựa 5m (đường vào Trường Chính trị cũ), giá đất 150.000đ/m².
- + Đường Công vụ Kênh Ba Hiếu đoạn từ Đường 932 (931B) đến Đường TP. Vị Thanh đi Tp. Cần Thơ, giá đất 200.000đ/m².
- + Đường Công vụ Kênh Ba Liên đoạn từ Đường 932 (931B) đến Đường thành phố Vị Thanh đi thành phố Cần Thơ, giá đất 200.000đ/m².

- Đất ở tại thị trấn:

Cơ bản vẫn giữ ổn định theo Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND của UBND nhân dân tỉnh, chỉ điều chỉnh lại phân đoạn và nâng giá một số tuyến đường:

- + Đường Hùng Vương đoạn từ Cầu 30 tháng 4 đến Nguyễn Văn Tiêm (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn là Cầu 30 tháng 4 đến Khu dân cư giáo viên, giá không thay đổi.
- + Đường Nguyễn Văn Tiêm đoạn từ Nguyễn Huệ đến Nguyễn Trung Trực (năm 2010, giá 1.300.000đ/m²) và Đường Nguyễn Văn Tiêm nối dài đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Nguyễn Chí Thành (năm 2010, giá 1.000.000đ/m²) nay điều chỉnh lại thành một đường là Nguyễn Văn Tiêm đoạn từ Nguyễn Huệ đến Nguyễn Chí Thành giá 1.300.000đ/m².
- + Đường về xã Vị Trung đoạn từ Quốc lộ 61 đến Kênh Hậu (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn là từ Quốc lộ 61 đến Ranh xã Vị Trung, giá không thay đổi so với năm 2010 (300.000đ/m²).

2.3. Huyện Long Mỹ:

- Đất ở tại xã:

* Giá đất tại một số tuyến đường điều chỉnh, cụ thể:

- + Quốc lộ 61: đoạn từ Kênh Sáu Điện đến Cầu Xèo Trâm điều chỉnh tăng từ 300.000đ/m² năm 2010 lên 350.000đ/m².
- + Đường đi về xã Vĩnh Thuận Đông: đoạn từ Cầu Nước Đục đến UBND xã Vĩnh Thuận Đông điều chỉnh tăng từ 200.000đ/m² năm 2010 lên 260.000đ/m²; đoạn từ hết ranh chợ xã Vĩnh Thuận Đông đến Vĩnh Chèo điều chỉnh tăng từ 150.000đ/m² năm 2010 lên 220.000đ/m².
- + Chợ thị trấn Trà Lồng điều chỉnh tăng từ 700.000đ/m² năm 2010 lên 900.000đ/m².

+ Đường đi về xã Long Trị năm 2010 đổi tên thành Đường đi về xã Long Trị A, giá không thay đổi so với năm 2010.

+ Chợ xã Vĩnh Thuận Đông điều chỉnh tăng từ 250.000đ/m² năm 2010 lên 300.000đ/m².

+ Chợ Vĩnh Viễn Ăng giới hạn Chợ Thanh Thuỷ theo quy hoạch 1/500 (chưa có quy hoạch) tăng giá từ 105.000đ/m² năm 2010 lên 150.000đ/m².

* Bổ sung các tuyến đường mới:

+ Đường về trung tâm xã Thuận Hoà đoạn từ giáp Cảng Trà Ban đến Trụ sở UBND xã Thuận Hoà, giá 200.000đ/m².

+ Đường Cao Hột Bé đoạn từ giáp ranh đường tỉnh 930 đến ranh đường về trung tâm xã Thuận Hoà, giá 250.000đ/m².

+ Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú đoạn từ giáp ranh đường tỉnh 931 đến Kênh Thầy Phó, giá 200.000đ/m².

- Đất ở tại thị trấn:

Giá đất vẫn giữ nguyên theo giá đất năm 2010 được quy định tại Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh, chỉ điều chỉnh lại tên phân đoạn và bổ sung một số tuyến đường mới, cụ thể như sau:

* Điều chỉnh lại tên phân đoạn:

+ Đường Ấp 2 (Cách mạng Tháng tám dự mở): đoạn từ Hai Bà Trưng đến Tỉnh lộ 930, ấp 5 thị trấn (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn từ Hai Bà Trưng đến Nguyễn Văn Trỗi, tăng giá từ 900.000đ/m² năm 2010 lên 1.150.000đ/m².

+ Đường Ấp 4 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 931): đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hết ranh trường Bán Công (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến Hết ranh Trung tâm Giáo dục thường xuyên (Trường Bán Công cũ), giá đất không thay đổi so với năm 2010 (1.800.000đ/m²); đoạn từ Ranh Trường Bán Công đến Công Năm Khai (năm 2010) nay điều chỉnh lại phân đoạn từ ranh Trung tâm Giáo dục thường xuyên (Trường Bán Công cũ) đến Công Năm Khai, giá đất không thay đổi so với năm 2010 (900.000đ/m²).

* Bổ sung các tuyến đường mới:

+ Ấp 2 thị trấn Long Mỹ (Cách Mạng Tháng Tám dự mở): bổ sung đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Tỉnh lộ 930, giá đất 900.000đ/m².

+ Đường vào khu tái định cư đoạn từ giáp ranh Phạm Văn Nhờ đến Đường tỉnh 931, giá 1.250.000đ/m².

+ Đường vào cụm Công nghiệp đoạn từ giáp ranh Đường tỉnh 930 đến Sông Cái Lớn, giá 900.000đ/m².

2.4. Thị xã Ngã Bảy:

Các bài văn giữ ổn định theo giá đất năm 2010 được quy định tại Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND, chỉ nâng giá đối với các tuyến đường có mở rộng và nâng cấp, điều chỉnh lại phân đoạn một số tuyến đường, bổ sung giá đối với các tuyến đường đã xây dựng hoàn chỉnh. Cụ thể:

- Đất ở tại xã:

* Điều chỉnh giá đất tại một số tuyến đường:

+ Song Song Quốc lộ 1: đoạn từ Kênh Chín Thới đến Kênh Bảy Trẽ nâng giá từ 130.000đ/m² năm 2010 lên 150.000đ/m²; đoạn từ Vành Láng Sen đến Giáp ranh xã Tân Long (huyện Phụng Hiệp) nâng giá từ 130.000đ/m² năm 2010 lên 150.000đ/m²

+ Tuyến Láng Sen (xã Hiệp Lợi): đoạn từ Vành Láng Sen đến Giáp ranh phường Lái Hiêu nâng từ 130.000đ/m² năm 2010 lên 150.000đ/m²; đoạn từ Vành Láng Sen đến Giáp ranh xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp (kinh Mười Ninh) nâng từ 130.000đ/m² năm 2010 lên 150.000đ/m².

+ Xã Tân Thành: đoạn từ ranh xã Đại Thành đến Đập Ba Đô điều chỉnh tăng từ 340.000đ/m² năm 2010 lên 500.000 đ/m²; đoạn từ Đập Ba Đô đến Đập Ba Đặng điều chỉnh tăng từ 270.000đ/m² năm 2010 lên 400.000 đ/m²; đoạn từ Đập Ba Đặng đến ranh xã Phú Hữu điều chỉnh tăng từ 220.000đ/m² năm 2010 lên 300.000 đ/m²; đoạn từ Ngã tư Sơn Phú 2A đến Chùa Cao Đài điều chỉnh tăng từ 240.000đ/m² năm 2010 lên 300.000 đ/m²; đoạn từ Chùa Cao Đài đến Bung Cây Sắn điều chỉnh tăng từ 170.000đ/m² năm 2010 lên 200.000 đ/m²; đoạn từ Bung Thèy Tàng đến ranh xã Phú Hữu (huyện Châu Thành) điều chỉnh tăng từ 140.000đ/m² năm 2010 lên 200.000 đ/m²; đoạn từ Trường Trung học cơ sở Tân Thành đến giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành) điều chỉnh lại phân đoạn: thành từ Ngã tư Sơn Phú 2A đến Kênh Út Quέ và tăng giá từ 220.000đ/m² năm 2010 lên 320.000 đ/m² và đoạn từ Kênh Út Quέ đến Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành) giá theo QĐ 42/2010/QĐ-UBND 220.000đ/m²; đoạn từ Trường Trung học cơ sở Tân Thành đến Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành) điều chỉnh lại phân đoạn từ Trường Trung học cơ sở Tân Thành đến Kênh Mười Sơ và điều chỉnh tăng từ 220.000đ/m² lên 320.000đ/m² và đoạn từ Kênh Mười Sơ đến Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành) giá theo Quyết định 42/2009/QĐ-UBND 220.000 đ/m²; đoạn từ Giáp ranh xã Đại Thành đến Đập Năm Thường điều chỉnh tăng từ 240.000đ/m² năm 2010 lên 350.000 đ/m²; đoạn từ Đập Năm Thường đến Giáp ranh xã Phú Hữu (huyện Châu Thành) điều chỉnh tăng từ 220.000đ/m² năm 2010 lên 300.000 đ/m².

+ Xã Đại Thành: đoạn từ ranh phường Ngã Bảy đến Trụ sở UBND xã điều chỉnh tăng từ 520.000đ/m² năm 2010 lên 600.000 đ/m²; đoạn từ Trụ sở UBND xã đến ranh xã Tân Thành điều chỉnh tăng từ 420.000đ/m² năm 2010 lên 500.000 đ/m²; đoạn từ Trụ sở UBND xã đến ranh xã Tân Thành điều chỉnh tăng từ 420.000đ/m² năm 2010 lên 500.000 đ/m²; đoạn từ Vành Kênh Ba Ngàn đến Kênh Ba Phán (lộ hậu Đông An) điều chỉnh tên phân đoạn từ

Vàm Kênh Ba Ngàn thành Chợ Ba Ngàn và điều chỉnh tăng từ 200.000đ/m² năm 2010 lên 350.000 đ/m²; đoạn từ Cầu Ba Phấn đến Ranh xã Tân Thành điều chỉnh tăng từ 140.000đ/m² năm 2010 lên 200.000 đ/m²; đoạn từ Trạm Y tế xã đến Vàm Kênh Ba Ngàn điều chỉnh lại phân đoạn: từ Trạm Y tế xã đến Chợ Ba Ngàn giá theo Quyết định 42/2009/QĐ-UBND 350.000đ/m²; đoạn từ Vàm Kênh Ba Ngàn đến Kênh Ba Phấn (lộ hậu Đông An) điều chỉnh lại phân đoạn: từ Chợ Ba Ngàn đến Kênh Ba Phấn (lộ hậu Đông An) giá theo Quyết định 42/2009/QĐ-UBND 350.000đ/m²;

* Bổ sung một số tuyến mới:

+ Xã Tân Thành: bổ sung đoạn từ Ngã ba lộ mới (đường tránh) đến Cầu Ngã tư Sơn Phú 2A (đường lộ cũ), giá đất 340.000đ/m².

+ Xã Đại Thành: bổ sung đoạn từ Quản lộ Phụng Hiệp (tuyến Kênh Mnag Cá) đến giáp ranh xã Đại Hải (huyện Kế Sách, Sóc Trăng), giá đất 250.000đ/m²; đoạn từ Ngã ba lộ mới (đường tránh) đến Trụ sở UBND xã (đường lộ cũ), giá đất 520.000đ/m².

- Đất ở tại phường:

Điều chỉnh giá đất tuyến Đường Nguyễn Thị Minh Khai giới hạn từ Phạm Hùng đến Nguyễn Huệ điều chỉnh tăng từ 800.000đ/m² (thuộc danh mục vị trí 3 năm 2010) lên 3.000.000đ/m².

2.5. Huyện Phụng Hiệp:

Cơ bản vẫn giữ ổn định như giá đất năm 2010, chỉ điều chỉnh tăng giá tại 17 tuyến đường. Trong đó giá tăng cao nhất gấp 1,5 lần so với năm 2010, tăng thấp nhất là 0,2 lần so với năm 2010. Đồng thời bổ sung giá đất của 04 tuyến đường mới, cụ thể:

- Đất ở tại xã:

* Giá đất tại một số tuyến đường điều chỉnh, cụ thể như sau:

+ Quốc lộ 1: đoạn từ ranh TT. Cái Tắc đến Cây xăng Hai Bộ - điều chỉnh lại giới hạn từ ranh xã Tân Phú Thạnh thành ranh TT. Cái Tắc, giá đất không thay đổi so với năm 2010 (1.100.000đ/m²).

+ Quốc lộ 61: đoạn từ Cầu Cái Tắc đến Công Mâm Thao điều chỉnh tăng từ 1.000.000đ/m² năm 2010 lên 2.100.000đ/m²; đoạn từ Công Mâm Thao đến Cây xăng Việt Loan - điều chỉnh lại phân đoạn ranh Trường Tam Vu 1 thành Cây xăng Việt Loan và điều chỉnh tăng từ 700.000đ/m² năm 2010 lên 1.000.000đ/m²; đoạn từ Cây xăng Việt Loan đến Cầu Ba Láng - điều chỉnh lại phân đoạn ranh Trường Tam Vu 1 thành Cây xăng Việt Loan và điều chỉnh tăng từ 1.800.000đ/m² năm 2010 lên 2.100.000đ/m²; đoạn từ ranh Xí nghiệp nước đá đến hết ranh Cây xăng Hòa Hà điều chỉnh tăng từ 500.000đ/m² năm 2010 lên 800.000đ/m²; đoạn từ ranh Cây xăng Hòa Hà đến hết ranh Công Tám An điều chỉnh tăng từ 700.000đ/m² năm 2010 lên 1.000.000đ/m²; đoạn từ ranh Công Tám An đến hết Cây xăng Hồng Quân

điều chỉnh tăng từ 500.000đ/000đ/m² năm 2010 lên 800.000đ/m²; đoạn từ hết Cây xăng Hàng Quân đến ranh Bên xe Kinh Cùng điều chỉnh tăng từ 700.000đ/000đ/m² năm 2010 lên 1.000.000đ/m²; đoạn từ Cây xăng Mỹ Tân đến ranh Công Hai Bình điều chỉnh tăng từ 250.00đ/000đ/m² năm 2010 lên 350.000đ/m²; đoạn từ Công Hai Bình đến hết ranh Cây xăng số 17 điều chỉnh tăng từ 300.00đ/000đ/m² năm 2010 lên 400.000đ/m²; đoạn từ ranh Cây xăng số 17 đến Cầu Xeo Trâm điều chỉnh tăng từ 250.00đ/000đ/m² năm 2010 lên 300.000đ/m².

+ Đường về xã Tân Phước Hưng: đoạn từ ranh cầu mới Mười Biếu đến kênh Sáu Hiếu điều chỉnh tăng từ 200.000đ/m² năm 2010 lên 350.000đ/m²; đoạn từ kênh Sáu Hiếu đến Công Năm Tài điều chỉnh tăng từ 150.000đ/m² năm 2010 lên 250.000đ/m²; đoạn từ Công Năm Tài đến Cầu Mười Lê (giáp ranh phường Lai Hiếu) điều chỉnh tăng từ 200.000đ/m² năm 2010 lên 350.000đ/m².

- Chợ Cái Sơn điều chỉnh tăng từ từ 700.000đ/m² năm 2010 lên 1.000.000đ/m².

* Bổ sung tuyến đường mới:

- Chợ Rạch Gòi: bê sung đoạn từ Cầu Sắt cũ Rạch Gòi đến Cầu Ba Láng, giá đất 1.600.000đ/m².

+ Quốc lộ Phụng Hiệp: đoạn từ Cầu Hai Đường đến kênh Cây Mận giá 700.000đ/m²; đoạn từ kênh Cây Mận đến kênh Hai Thang giá 500.000đ/m²; đoạn từ kênh Hai Thang đến giáp ranh huyện Mỹ Tú, giá đất 600.000đ/m².

- Đất ở tại đô thị (thị trấn):

* Giá đất tại một số tuyến đường điều chỉnh, cụ thể như sau:

+ Quốc lộ 61: đoạn từ Bên xe Kinh Cùng đến giáp ranh đường vào kênh Tám Ngàn Cụt điều chỉnh tăng từ 1.000.000đ/m² năm 2010 lên 1.500.000đ/m²; đoạn từ ranh đường vào kênh Tám Ngàn Cụt đến Cầu Kênh Giữa điều chỉnh tăng từ 1.600.000đ/m² năm 2010 lên 2.400.000đ/m²; đoạn từ Cầu Kênh Giữa đến hết Cây xăng Mỹ Tân điều chỉnh tăng từ 600.000đ/m² năm 2010 lên 1.500.000đ/m².

+ Đường tỉnh 927: đoạn từ ranh đất Trường tiểu học Cây Dương 2 đến ranh Huyện đội điều chỉnh tên giới hạn từ Kênh Tư Sầm thành ranh Huyện đội, giá đất không thay đổi so với năm 2010 (500.000đ/m²); đoạn từ ranh Huyện đội đến Cầu Kênh 82 điều chỉnh tên giới hạn từ Kênh Tư Sầm thành ranh Huyện đội, giá đất không thay đổi so với năm 2010 (400.000đ/m²).

2.6. Huyện Châu Thành A:

- Đất ở tại xã:

Cơ bản vẫn giữ ổn định theo Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND ngày 30/12/2009 của UBND tỉnh, chỉ bổ sung một số tuyến đường mới và đổi tên một số tuyến, cụ thể:

* Đổi tên và nâng giá một số tuyến đường:

+ Đường tỉnh lộ 926 (năm 2010) nay đổi tên thành Đường ô tô về trung tâm xã Trường Long Tây (Đường tỉnh 926 cũ), phân đoạn và giá đất chỉ thay đổi đoạn từ Kênh 7.000 đến Kênh 8.000 (giáp xã Vị Bình) năm 2010 giá đất 105.000đ/m² nay nâng lên 150.000đ/m² và đoạn từ Cầu 4.000 (UBND xã Trường Long Tây) đến Kênh 7.000 năm 2010 giá đất 120.000đ/m² nay nâng lên 150.000đ/m².

+ Đường Nguyễn Việt Hồng (năm 2010) nay đổi tên thành Đường Công vụ - Trêu Hồi (Đường Nguyễn Việt Hồng cũ). Đoạn từ Đầu lô 932 thuộc ấp Nhơn Thuận 1B, xã Nhơn Nghĩa A đến Cầu Xà No Cạn nâng giá từ 140.000đ/m² năm 2010 lên 150.000đ/m² và đoạn Cầu Xà No cạn đến Kênh Thuỷ Lợi (hết ranh nhà ông Phùng Văn Bông) nâng từ 105.000đ/m² năm 2010 lên 150.000đ/m².

* Bổ sung một số tuyến đường mới:

+ Tuyến cắp song Ba Láng (hướng về Quốc lộ 1A) đoạn từ Cầu Đất Sét đến Cầu Rạch Vọng (Áp Tân Thuận), giá đất 400.000đ/m².

+ Đường Bốn Tông Một Ngàn: đoạn từ Ranh TT. Một Ngàn đến Ranh đường 926 (cũ), giá đất 200.000đ/m²; đoạn từ đến Ranh đường 926 (cũ) đến giáp Kênh KH9, giá đất 200.000đ/m²; đoạn từ giáp Kênh KH9 đến giáp ranh TP. Cần Thơ, giá đất 200.000đ/m².

+ Đường 932: đoạn từ giáp Đường 932 (đoạn 1.300) đến Kênh 2.000, giá đất 260.000đ/m²; đoạn từ Kênh 2.000 đến Kênh 3.500, giá đất 260.000đ/m²; đoạn từ Kênh 3.500 đến Kênh 4.000, giá đất 300.000đ/m²; đoạn từ Kênh 4.000 đến Kênh 5.000, giá đất 300.000đ/m².

+ Khu vượt lũ xã Trường Long Tây giới hạn cả khu, giá đất 200.000đ/m².

+ Khu vượt lũ xã Nhơn Nghĩa giới hạn cả khu, giá đất 200.000đ/m².

- Đất ở tại thị trấn:

Cơ bản vẫn giữ ổn định so với Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND ngày 30/12/2009 của UBND tỉnh, chỉ điều chỉnh lại phân đoạn và nâng giá một số tuyến đường, bổ sung một số tuyến đường mới:

* Điều chỉnh lại phân đoạn và nâng giá Đường hướng lộ 12 cũ:

+ Đoạn 6.500 đến đoạn 7.000 (trung tâm khu vực chợ 7.000), hướng Đông giáp lộ 932, giá đất năm 2010 là 800.000đ/m² và đoạn Hướng Tây giáp kênh Xáng Xà No (khu vực chợ 7.000) giá đất năm 2010 là 1.200.000đ/m² nay điều chỉnh lại thành một đoạn giới hạn là Hướng Tây giáp kênh Xáng

Xà No (Trung tâm chợ 7.000), từ Đường 932 đi kênh Xáng Xà No, giá đất 1.200.000đ/m².

+ Đoạn từ 6.500 đến 7.000 đoạn từ 7.000 đến 8.000 (năm 2010) nay điều chỉnh lại phân đoạn là từ 7.000 đến Giáp Đường 932 (đoạn kênh 8.000), giá đất không thay đổi so với năm 2010 (400.000đ/m²).

* Bổ sung một số tuyến đường mới:

+ Đường Bến Tồng Mít Ngàn: đoạn từ Đường 61B (mới) đến Đường 932, giá đất 250.000đ/m²; đoạn từ Đường 932 đến Hương lộ 12 cũ, giá đất 300.000đ/m²; đoạn từ sông Xáng Xà No đến ranh xã Trường Long A, giá đất 200.000đ/m².

+ Đường đối diện chợ Bảy Ngàn: đoạn từ 5.000 đến 6.000, giá đất 200.000đ/m²; đoạn từ 6.000 đến 6.500, giá đất 250.000đ/m².

2.7. Huyện Châu Thành:

a. Đất ở tại xã:

Cơ bản vẫn giữ ổn định theo giá đất năm 2010 được quy định tại Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND, chỉ điều chỉnh lại tên phân đoạn và giới hạn một số tuyến đường, cụ thể:

+ Đường về xã Đông Phú đoạn từ Cầu Vầm Cơ Ba đến UBND xã Đông Phú (năm 2010) nay điều chỉnh lại tên phân đoạn từ Cầu Bảy Mộc đến UBND xã Đông Phú, giá đất không đổi.

+ Đường về xã Phú An đoạn từ Vầm Cơ Ba đến Ngon Cơ Ba năm 2010 nay điều chỉnh lại tên phân đoạn từ Cầu Bảy Mộc đến UBND xã Phú An, giá đất không thay đổi.

+ Khu dân cư vượt lũ xã Phú Hữu A, giới hạn là cả khu (năm 2010), nay điều chỉnh lại giới hạn là cả khu (không tính các lô đất giáp với Tỉnh lộ 925), giá đất không thay đổi.

b. Đất ở tại thị trấn:

Giá vẫn giữ ổn định theo giá đất năm 2010 được quy định tại Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND, chỉ điều chỉnh lại tên phân đoạn 01 tuyến đường và bổ sung các tuyến đường mới:

* Điều chỉnh lại tên phân đoạn: Đường về xã Đông Phú đoạn từ Cầu Ngã Cây đến Cầu Vầm Cơ Ba (năm 2010), nay điều chỉnh lại tên phân đoạn là từ Cầu Ngã Cây đến Cầu Bảy Mộc, giá đất không đổi.

* Bổ sung các tuyến đường mới:

+ Quốc lộ Nam Sông Hậu đoạn từ Cầu Ngã Bát đến Cầu Mái Dầm, giá đất 700.000đ/m².

+ Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu, giai đoạn 1 giới hạn cả khu, UBND huyện Châu Thành đề nghị giá đất bằng với giá đất

tái định cư theo quy định tại Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ. Theo quan điểm của Sở Tài nguyên và Môi trường: đề xuất UBND tỉnh trình HĐND tỉnh không xây dựng giá đất của Khu này, do Khu này còn biến động lớn.

+ Đường về xã Đông Phước (mới) đoạn từ Cầu Cái Muồng (mới) đến Ngã ba Đội thuế cũ, giá đất 600.000đ/m².

+ Đường phía sau Đội thuế (cũ) đoạn từ Đường về xã Đông Phước (mới) đến Cầu Kênh Tân Quới, giá đất 250.000đ/m².

+ Đường tránh thị trấn Ngã Sáu giới hạn suốt tuyến, giá đất 900.000đ/m².

3. Về đất phi nông nghiệp không phải là đất ở:

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 50% giá đất ở liền kề nhưng không thấp hơn 150.000 đồng/m² đối với phường và thị trấn, không thấp hơn 120.000 đồng/m² đối với xã. Ngoài ra những trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được thực hiện theo quy định.

Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), giá đất được tính theo giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại Điều b Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất khu vực phường, thị trấn được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích tròng trọt, kể cả các hình thức tròng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), giá đất được tính theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, giá đất được tính theo giá loại đất liền kề. Trường hợp loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

4. Về giá đất giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố:

Giá đất tại khu vực giáp ranh với các tỉnh, thành phố; giáp ranh giữa các huyện, các xã và các đoạn đường trên cùng một đường có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch nhưng có điều kiện kinh tế, xã hội, các chính sách thu hút đầu tư khác nhau, thì mức giá khác nhau và chênh lệch tối đa không quá 30%.

Trường hợp đặc biệt đoạn đường đi ngang qua các chợ hoặc các trung tâm thương mại, tại khu vực giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau nhưng mức sinh lợi có sự khác biệt lớn thì giá đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế đó của từng khu vực để quyết định.

IX. DỰ THẢO BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG: Đính kèm phụ lục chi tiết:

- Bảng giá đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại và đất nuôi trồng thủy sản;
- Bảng giá đất trồng cây lâu năm;
- Bảng giá đất rừng sản xuất;
- Bảng giá đất nông nghiệp khác;
- Bảng giá đất ờ;
- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp;
- Bảng giá các loại đất phi nông nghiệp khác.

Trên đây là Báo cáo thuyết minh về công tác xây dựng, điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành theo quy định./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, P.Giá đất. VN.

KI. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Quốc Cường

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất ở Thị Trấn) ^{①)}

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)			ĐVT: đồng/m ²	
		Tổng số phiếu	Cao nhất		Bình quân	Thấp nhất	Nhà nước quy định			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
			(3)	(4)			(5)	(6)	(7)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
1. Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn Cầu 02 tháng 09 – Nguyễn Thái Học.	Đồng Bằng	03	10.000.000	8.000.000	6.000.000	7.000.000				257,14			
2. Đường Châu Văn Liêm: Đoạn Trần Hưng Đạo - Đoàn Thị Điểm *Đường 30 tháng 4: Đoạn Trần Hưng Đạo - Đoàn Thị Điểm. *Đường Trung Trắc: Đoạn 30 tháng 4 - Nguyễn Thái Học. *Đường Trung Nhị: Đoạn 30 tháng 4 - Nguyễn Thái Học.	Đồng Bằng	03	10.000.000	8.000.000	6.000.000	6.300.000				253,97			
3. Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn Nguyễn Thái Học - Cầu Cái Nhúc. * Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn Cầu 2 tháng 9 - Cầu 30 tháng 4 Đường Châu Văn Liêm: Đoạn Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Công Trứ. * Đường 30 tháng 4: Đoạn Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Công Trứ. *Đường Lê Lai: Đoạn Trần Hưng Đạo - Đoàn Thị Điểm. *Đường Lê Lợi: Đoạn Trần Hưng Đạo - Đoàn Thị Điểm. * Đường 3 tháng 2: Đoạn Trần Hưng Đạo - Ngô Quốc Trị.	Đồng Bằng	03	10.000.000	8.000.000	6.000.000	5.600.000				178,57			

4. Đường 1 tháng 5: Đoạn Trần Hưng Đạo - Nguyễn Công Trứ. * Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn Trần Hưng Đạo - Nguyễn Công Trứ. Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn Cháu Văn Liêm - Đường 30 tháng 4. * Đường Nguyễn Công Trứ: Đoạn Đường 1 tháng 5 - Cầu Nguyễn Công Trứ. * Đường Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn Hẻm 2 - Kênh hậu Bệnh Viện. * Đường Lê Hồng Phong: Đoạn Đường 3 tháng 2 - Cầu 30 tháng 4.	Đồng Bằng	03	7.000.000	5.600.000	125,00
5. Đường Nguyễn Việt Hồng: Đoạn Đường 30 tháng 4 - Nguyễn Thái Học. * Đường Cô Giang: Đoạn Trần Hưng Đạo - Trung Trác. Đường Cô Bắc: Đoạn Trần Hưng Đạo - Trung Trác. * Đường Cai Thuyết: Đoạn Trần Hưng Đạo - Trung Trác. * Đường Nguyễn Khắc Nhu: Đoạn Trần Hưng Đạo - Trung Trác. * Đường Phó Đức Chính: Đoạn Trần Hưng Đạo - Trung Trác. * Đường Chiêm Thành Tân: Đoạn Trần Hưng Đạo - Trung Trác.	Đồng Bằng	03	7.500.000	5.300.000	141,51
6. Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn Đường 30 tháng 4 - Nguyễn Thái Học.	Đồng Bằng	03	7.000.000	4.800.000	145,83
7. Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn Cầu Cái Nhúc - Lê Quý Đôn. Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn Cầu 30 tháng 4 - Ngô Quốc Trị Đường Nguyễn Thái Học: Đoạn Nguyễn Công Trứ - Đồ Chiểu. Đường 3 tháng 2: Đoạn Ngô Quốc Trị - Cầu Miếu. Đường Ngô Quốc Trị: Đoạn Trần Hưng Đạo - Đường 3 tháng 2.	Đồng Bằng	03	6.500.000	4.500.000	144,44
8. Đường Chiêm Thành Tân: Đoạn Trung Trác - Nguyễn Công Trứ.	Đồng Bằng	03	6.200.000	4.400.000	140,91
9. Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn Ngô Quốc Trị - Giáp ranh đất công 406. * Đường Kim Đồng: Đoạn Đường 1 tháng 5 - Hải Thượng Lãn Ông * Đường Lý Tự Trọng: Đoạn Trần Hưng Đạo - Nguyễn Văn Trỗi.	Đồng Bằng	03	6.000.000	4.000.000	150,00

10. Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn Trạm Y tế phường 7 – Cầu Gạch Gốc. * Đường 3 tháng 2: Đoạn Cầu Miếu – Hết dãy phân cách 3 tháng 2.	Đồng Bằng	03	5.300.000		3.600.000		147,22
11. Đường Trần Quang Diệu: Suốt đường.	Đồng Bằng	03	4.000.000		3.600.000		111,11
12. Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn Lê Quý Đôn – Cống 1. Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn Ranh đất Công 406 – Cầu 406.	Đồng Bằng	03	4.200.000		3.500.000		120,00
13. Đường Lê Văn Tám: Từ Đường 1 tháng 5 – Hải Thượng Lãn Ông. *Đường Trần Quốc Toản: Từ Đường 1 tháng 5 – Châu Văn Liêm.	Đồng Bằng	03	3.800.000		3.400.000		111,76
14. Đường Hồ Xuân Hương: Đoạn Nguyễn Công Trứ – Hồ Sen. * Đường Khu dân cư KV 1 - Phường 1: Đường theo quy hoạch * Đường Phạm Hộn Thái: Đoạn Lê Quý Đôn – Võ Thị Sáu * Đường Huỳnh Phan Hộ: Đoạn Lê Quý Đôn – Võ Thị Sáu. * Đường Lê Văn Nhụng: Đoạn Lê Quý Đôn – Lý Tự Trọng * Đường Trần Hoàng Na: Đoạn Lê Quý Đôn – Lý Tự Trọng. * Đường Lê Bình: Đoạn Lê Quý Đôn – Lý Tự Trọng.	Đồng Bằng	03	3.600.000		3.200.000		112,50
15. Đường Hoàng Hoa Thám: Đoạn Nguyễn Thái Học – Chiêm Thành Tân. * Đường Phan Bội Châu: Đoạn Nguyễn Thái Học – Chiêm Thành Tân * Đường Phan Chu Trinh: Đoạn Nguyễn Thái Học – Chiêm Thành Tân. * Đường Trần Ngọc Hué: Đoạn Nguyễn Công Trứ – Cầu Hồ Tam Giác.	Đồng Bằng	03	3.500.000		3.000.000		116,67

16. Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn Cầu Cái Nhúc 2 + Công 1. * Đường Võ Thị Sáu: Đoạn Trần Hưng Đạo – Nguyễn Văn Trỗi * Đường Lê Quý Đôn: Đoạn Trần Hưng Đạo – Nguyễn Văn Trỗi. * Đường Đồ Chiêu: Đoạn Nguyễn Công Trứ – Kênh Quan Đề. * Đường Lưu Hữu Phước: Đoạn Đồ Chiêu – Trần Ngọc Quế. * Đường Nguyễn Trung Trực: Đoạn Ngã ba Chợ – Chùa Ông Bổn * Đường Phan Văn Trị: Đoạn Trần Hưng Đạo – Nguyễn Trung Trực. * Đường Bùi Hữu Nghĩa: Đoạn Trần Hưng Đạo – Nguyễn Trung Trực.	Đồng Bằng	03	4.000.000	2.800.000			142,86
17. Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn Công 1 – Nguyễn Việt Xuân.	Đồng Bằng	03	3.300.000	2.500.000			132,00
18. Đường Trần Ngọc Quế: Đoạn Cầu Hồ Tam Giác – Cầu Vị Thắng. *Đường Lê Hồng Phong: Đoạn Cầu 30 tháng 4 – Hẻm 2.	Đồng Bằng	03	2.500.000	2.100.000			119,05
19. Đường Nguyễn Trãi: Đoạn Lê Hồng Phong – Kênh Tắc Huyện Phương. *Đường Nguyễn Huệ: Đoạn Kênh 59 – Kênh Ba Quảng Đường Lý Thường Kiệt: Đoạn Nguyễn Trãi – Nguyễn Huệ. *Đường Bùi Thị Xuân: Đoạn Trần Hưng Đạo – Nguyễn Văn Trỗi *Đường Cao Thắng: Đoạn Trần Hưng Đạo – Nguyễn Văn Trỗi. *Đường Triệu Thị Trinh: Đoạn Nguyễn Thái Học – Trần Ngọc Quế. *Đường Nội vi chợ phường 4: Các đường theo quy hoạch.	Đồng Bằng	03	2.800.000	2.000.000			140,00
20. Đường nối Nguyễn Trãi – Lê Hồng Phong: Đoạn Nguyễn Trãi - Lê Hồng Phong.	Đồng Bằng	03	2.450.000	1.900.000			128,95
21. Đường Ngô Hữu Hạnh: Đoạn Triệu Thị Trinh - Nguyễn Công Trứ	Đồng Bằng	03	2.300.000	1.800.000			127,78
22. Đường Trần Ngọc Quế: Đoạn Cầu Vị Thắng - Kênh Xáng Hậu	Đồng Bằng	03	2.200.000	1.700.000			129,41

23. Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn Đầu Cầu 406- Ranh Nghĩa Trang * Đường 3 tháng 2: Đoạn Ranh dây phân cách 3 tháng 2 hết ranh thị xã	Đồng Bằng	03		2.150.000		1.600.000		134,38
* Đường Trần Văn Hoài: Đoạn Cao Thắng - Trần Văn Hoài * Đường dân cư phường 3: Đoạn Cao Thắng - Trần Văn Hoài	Đồng Bằng	03		2.450.000		1.500.000		163,33
25. Đường Nguyễn Huệ: Đoạn Kênh Ba Quang - Kênh Tác Huyện Phượng	Đồng Bằng	03		2.400.000		1.400.000		171,43
26. Đường Chu Văn An: Đoạn Trần Hưng Đạo - Hồ Sen * Đường Mạc Đĩnh Chi: Đoạn Trần Hưng Đạo- Hồ Sen	Đồng Bằng	03		2.100.000		1.300.000		161,54
27. Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn Nguyễn Việt Xuân - Trạm Y Tế phường 7	Đồng Bằng	03		2.100.000		1.200.000		166,67
28. Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn Hết ranh nghĩa trang - Công Phi trường	Đồng Bằng	03		1.850.000		1.120.000		165,18
29. Đường Lê Hồng Phong : Đoạn Hẻm 07- Công 3 Huệ * Đường Nội vi khu Công An: Suốt đường * Đường 1 tháng 5 nối dài: Đoạn Kênh Hậu bệnh viện - Kênh xáng hậu	Đồng Bằng	03		1.600.000		1.000.000		160,00
30. Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn Công Phi Trường - Cầu 3 Liên * Đường nội vi phường 7: Đoạn Trần Hưng Đạo - Bãi bùn nhà máy đường * Đường 1 tháng 5 nối dài: Đoạn Kênh mương lộ 3 tháng 2 - Trần Ngọc Quế.	Đồng Bằng	03		1.250.000		800.000		156,25
31. Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn kênh Mương lộ 62- Kênh Mỏ Om	Đồng Bằng	03		1.850.000		800.000		231,25
32. Đường Lê Hồng Phong: Đoạn Công 3 Huệ - Đường 19 tháng 8 * Đường Nguyễn Việt Xuân: Đoạn Trần Hưng Đạo - Cầu Nguyễn Việt Xuân	Đồng Bằng	03		1.250.000		700.000		178,57

33. Đường kênh tác Vị Bình: Đoạn Cầu Xáng Hậu - Kênh Vị Bình	Đồng Bằng	03	1.450.000	600.000	241,67
* Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn Kênh Mô Om - Cầu Nhà Cháy					
* Đường Lê Thị Hồng Gấm: Đoạn Kênh Mương Lộ 2 - Nguyễn Huệ nối dài	Đồng Bằng	03	650.000	500.000	130,00
* Đường Xà No: Đoạn Kênh Mương lộ 62- Kênh Đầm Tựa					
34. Đường Nguyễn Viết Xuân: Đoạn Cầu Nguyễn Viết Xuân - Kênh Xáng Hậu	Đồng Bằng	03	500.000	400.000	125,00
35. Đường Vị Bình: Đoạn Kênh Mương Lộ 3 tháng 2 - Cống Mười Hạ	Đồng Bằng	03	600.000	400.000	162,50
* Đường Vị Bình: Đoạn Kênh Tập Đoàn 2- Ngã Tư Vườn Cò					
36. Đường Đồng Khởi: Đoạn Cụm Công Nghiệp- Tiểu thủ Công nghiệp- Kênh Xáng Hậu	Đồng Bằng	03	400.000	350.000	114,29
* Đường Nội vi đường trường phụ nữ: các đường còn lại					
37. Đường Vị Bình: Đoạn Cống Mười Hạ - Nhà Chín Sóc	Đồng Bằng	03	400.000	300.000	116,67
* Đường Vị Bình: Đoạn Cầu Út Tiệm - Kênh Tập Đoàn 2					
38. Đường Vị Bình: Đoạn nhà Chín Sóc- cầu Út Vẹn	Đồng Bằng	03	350.000	250.000	120,00
* Đường Vị Bình B: đoạn Kênh Vị Bình - Kêng ranh Vị Thùy					
* Đường Đồng Khởi: đoạn Kênh Xáng Hậu - Cầu Thạnh Phú					
39. Đường Vị Bình: Đoạn Cầu Út Vẹn - Cầu Út Tiệm	Đồng Bằng	03	300.000	200.000	

Thứ... ngày .../.../... năm ...

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Torú

Xác nhận của Sở TN&MT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC



Ghi chú: (1) Áp dụng để tổng hợp giá đất ở tại đô thị: giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

Phạm Văn Torú

Thành phố Vị Thanh

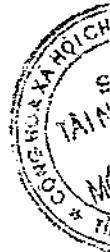
Tỉnh (TP): Hậu Giang

Mẫu số 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản + cây lâu năm) a)

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao	Bình quân	Thấp nhất
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
* Đất trồng Cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản:											
1. Phường I, III	Đồng bằng										
- Vị trí 1		03	15.000				45.000			144,44	
- Vị trí 2		03	15.000				40.000			137,50	
- Vị trí 3		03	15.000				35.000			128,57	
2. Phường V, VII	Đồng bằng										
- Vị trí 1		03	15.000				40.000			137,50	
- Vị trí 2		03	15.000				35.000			128,57	
- Vị trí 3		03	15.000				30.000			150,00	
3. Phường III, VI, VII	Đồng bằng	03	15.000								
- Vị trí 1		03	15.000								
- Vị trí 2		03	15.000								
- Vị trí 3		03	15.000								
4. Xã: Vị Tân, Tân Tiến	Đồng bằng	03	15.000								
- Vị trí 1		03	15.000								
- Vị trí 2		03	15.000								
- Vị trí 3		03	15.000								
5. Xã: Hòa Lựu, Vị Tân, Hòa Tiến	Đồng bằng	03	15.000								
- Vị trí 1		03	15.000								
- Vị trí 2		03	15.000								
- Vị trí 3		03	15.000								



- Vị trí 1									
- Vị trí 2									
- Vị trí 3									
- Vị trí 4									
- Vị trí 5									
	Dòng bằng	03	35.000	30.000	116,67				

Xác nhận của Sở TN&MT

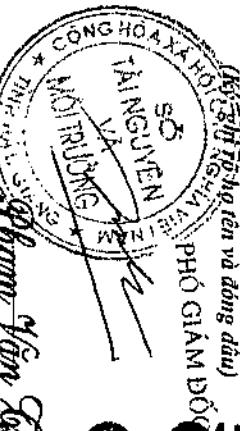
(Ký và ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người lập biên

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: a) Áp dụng để tăng hợp giá đất trồng lúa nước, đất nông tay thu hoạch và đất lâm muối.

Phạm Anh Thúy



ISO 9001:2000

SIA

(L)





BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất ở Nông thôn) ⁽¹⁾DVT: đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Đường Quốc Lộ 61: Đoạn Cầu Rạch gốc- Cầu Cái từ	Đồng Bằng	03	1.850.000	800.000						231,25	
2. Đường Lê Hồng Phong; Đoạn Đường 19 tháng - UBND xã Vị Tân	Đồng Bằng	03	1.250.000	700.000						178,57	
3. Đường Lê Hồng Phong: UBND xã Vị Tân - Cầu Lung Nia	Đồng Bằng	03	800.000	600.000						133,33	
4. Đường Nguyễn Huệ nối dài: kênh Tắc huyện Phương - kênh Mười Thước * Đường Kênh cơ Nhì: Cầu Nhà cháy - Lê Hồng Phong	Đồng Bằng	03	650.000	500.000						130,00	
5. Đường Nguyễn Huệ nối dài: Kênh Mười thước kênh Cái Nhứt * Đường 19 tháng 8: Lê Hồng Phong- kênh 59 * Đường Rạch Gốc: Quốc lộ 61- kênh Tư Hương	Đồng Bằng	03	500.000	400.000						125,00	
6. Đường Phạm Hùng: Quốc lộ 61- Cầu Hóc Höa	Đồng Bằng	03	400.000	350.000						114,29	



7. Đường 19 tháng 8; Kênh 59- Căn cứ thị xã Ủy * Chiếm Thắng: Căn cứ thị xã ủy- Nguyễn Huệ nối dài	Đồng Bằng		350.000		300.000		116,67
* Giải phóng: cầu Thạnh Phú- Cầu Ba Cần * Rạch gốc: kênh từ Hương- Kênh đê * Phạm Hùng: Cầu Hóc Höa - Vầm kênh năm		03					
8. Đường Giải Phóng: Cầu ba Cần - Cầu kênh Mới * Nội vi xã Hòa Lựu: Kênh đê- cầu Thạnh phú - Kênh trường học	Đồng Bằng	03	1270.000		250.000		108,00
9. Lung Nia- Vị Tân: Lê Hồng Phong - kên 59 * Xéo xu: Cầu Út tiệm- ngã tư Vườn cò * Thanh Niên: Cầu kênh năm - Vầm kênh Lầu * Độc Lập: Thanh Niên - Sông Cái lợn * Đường Cái lớn: Vầm kênh năm - Phạm Hùng	Đồng Bằng	03	220.000		200.000		110,00



Ghi chú: (1) Áp dụng để tổng hợp giá đất ở tại đô thị; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

1.000.000.000 VNĐ

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Trứ



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Cây hàng năm và cây lâu năm) ⁽¹⁾

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao	Bình quân	Thấp nhất
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
* CÂY HÀNG NĂM											
1. Thị trấn Nàng Mau	Đồng bằng										
- Vị trí 1			03		65.000		40.000				162,5
- Vị trí 2			03		58.000		35.000				108,6
- Vị trí 3											
- Vị trí 4											
2. Xã Vị Thủy, xã Vị Thanh, Vị Bình, xã Vị Đông, xã Vị Trung	Đồng bằng										
- Vị trí 1			03		65.000		35.000				128,6
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											
- Vị trí 4											
3. Xã Vị Thắng, Xã Vĩnh Thuận Tây, xã Vị Thủy, xã Vị Thanh, xã Vị Bình, xã Vị Đông, xã Vị Trung	Đồng bằng										
- Vị trí 1											
- Vị trí 2			03		65.000		30.000				116,67
- Vị trí 3											
- Vị trí 4											
4. Xã Vị Thắng, xã Vĩnh Tường, xã Vĩnh Thuận Tây	Đồng bằng										
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
- Vị trí 3			03		25.000		25.000				100,0
- Vị trí 4											
5. Xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Tường	Đồng bằng										
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											
- Vị trí 4			03		20.000		20.000				100,0



* CÂY LÂU NĂM						
1. Thị trấn Nàng Mau	Đồng bằng					
- Vị trí 1	03	80.000		45.000		177,8
- Vị trí 2		65.000		40.000		162,5
- Vị trí 3						
- Vị trí 4						
2. Xã Vị Thủy, xã Vị Thanh, Vị Bình, xã Vị Đông, xã Vị Trung	Đồng bằng					
- Vị trí 1		70.000		40.000		175,0
- Vị trí 2	03					
- Vị trí 3						
- Vị trí 4						
3. Xã Vị Thắng, Xã Vĩnh Thuận Tây, xã Vị Thủy, xã Vị Thanh, xã Vị Bình, xã Vị Đông, xã Vị Trung.	Đồng bằng					
- Vị trí 1	03	60.000		35.000		171,4
- Vị trí 2						
- Vị trí 3						
- Vị trí 4						
4. Xã Vị Thắng, Vĩnh Tường, Vĩnh Thuận Tây	Đồng bằng					
- Vị trí 1						
- Vị trí 2						
- Vị trí 3	03	50.000		30.000		166,7
- Vị trí 4						
10. Xã Vĩnh Trung, Vĩnh Tường	Đồng bằng					
- Vị trí 1						
- Vị trí 2						
- Vị trí 3						
- Vị trí 4	03	40.000		25.000		160,0

Xác nhận của Sở TN&MT
(Ký và ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Trú

Ghi chú: ⁽¹⁾ Áp dụng để tổng hợp giá đất trồng lúa mước, đất trồng cây hàng năm còn lai, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối.

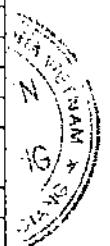
Vị Thủy, ngày 05 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nhau

Nguyễn Thị Thúy Trang

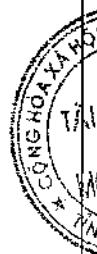


BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất ở tại Xã) ⁽¹⁾

DVT:đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Đường tỉnh 932 (Lộ 931B): Đoạn Trường Tiêu học Vị Đông 1- Kênh 14.500. + Đường tỉnh 932 (Lộ 931B): Đoạn Kênh 14.000 Kênh 8.000 + Chợ Vị Đông: Khu vực trong chợ + Chợ xã Vị Thanh: Khu vực trong chợ + Chợ Vĩnh Tường: Dãy phố mặt tiền đường nhựa. + Khu dân cư và TDC xã Vị Trung: Đoạn Cầu Trạm Y tế xã Vị Trung - Giáp ranh đất ông Lê Văn Năm (5 Đồn). + Tuyến song song mương lộ Quốc Lộ 61: Đoạn Chùa tịnh xã Ngọc Long - Nguyễn Chí Thành. + Đường về xã Vĩnh Thuận Tây: Đoạn Nguyễn Huệ - Ranh xã Vị Thủy. + Đường về xã Vị Trung: Đoạn Quốc Lộ 61- Kênh Hậu. + Đường áp 05 - thị trấn Nàng Mau: Đoạn cầu Nàng Mau – Hết đường nhựa 3m.	 Đông Bắc	1000000	1000000	1000000	1000000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	146,7



2. Quốc lộ 61: Đoạn Cầu Thuỷ Lợi - Công Hải lai.								
+ Đường tỉnh 932 (Lộ 931B): Đoạn Cầu Hội Đồng - Trường Tiểu học Vị Đông 1. + Đường tỉnh 932 (Lộ 931B): Đoạn Kênh 14.500 (khu vực chợ) - Trạm Y tế. + Đường tránh thị trấn Nàng Mau: Đoạn Kênh Nàng Mau – Ngã ba cây xăng sơn Vิ. + Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường: Đoạn Cầu Nàng Mau – Cầu Kênh Hậu.	Đồng Bằng	03	700.000		500.000		140,00	
3. Quốc lộ 61: Đoạn Ranh thị trấn Nàng Mau - Ranh huyện Long Mỹ. + Đường Nguyễn Thị Định: Đoạn Quốc lộ 61 - Kênh Phong Lưu	Đồng Bằng	03	600.000		450.000		133,33	
4. Đoạn Cầu Thu Bôn - Cầu Bà Mười. + Đoạn Cầu Bà Mười - UBND xã Vĩnh Trung. + Đoạn Cầu kênh Xóm Hué - Hết lộ nhựa. + Đường ấp 05 thị trấn Nàng Mau: Đoạn Ranh đường Nhựa 3 m – Giáp ranh xã Vị Thắng. + Đường bờ xáng Nàng Mau: Đoạn Cầu Nàng Mau – Kênh Ba Soi.		03	300.000 ₫	150.000 ₫			200,00	
5. Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây: Đoạn Ranh thị trấn Nàng Mau - Cầu kênh trường học Vĩnh Thuận Tây. + Đê Bao Xà No: Kênh Bà Bảy - Kênh 15.000; Kênh 14.000 – Hết tuyến. + Chợ Vĩnh Trung: Khu vực trong chợ. + Chợ Vĩnh Tường: Khu vực trong chợ.	Đồng Bằng	03	280.000 ₫	150.000 ₫			186,67	
6. Đường đi xã Vị Trung: Đoạn Cầu Kênh Hậu - Giáp ranh xã Vĩnh Trung. + Khu dân cư và TĐC xã Vị Trung: Phần còn lại.	Đồng Bằng	03	400.000 ₫	150.000 ₫			266,7	

Đường tỉnh 932 (Lộ 931B): Đoạn Cầu Ba Liên Cầu Hội Đồng.								
+ Đường tỉnh 932 (Lộ 931B): Trạm Y tế - Kênh 14.000								
+ Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây: Đoạn Cầu kênh trường học Vĩnh Thuận Tây Kênh Nhà Thờ.	Đồng Bằng	03		500.000		400.000		125,0
+ Đê Bao Xà No: Đoạn Ranh thị xã Vị Thanh - Kênh Lò Rèn.								
+ Tuyến song song mương lộ Quốc lộ 61: Đoạn Cầu Nàng Mau - Ranh xã Vị Thắng								

Xác nhận của Sở TN&MT



Ghi chú: (1) Áp dụng để tổng hợp giá đất ở tại đê miếu; giá đất cây xanh, kinh doanh phi nông nghiệp tại đê miếu.

1.000.000 VNĐ

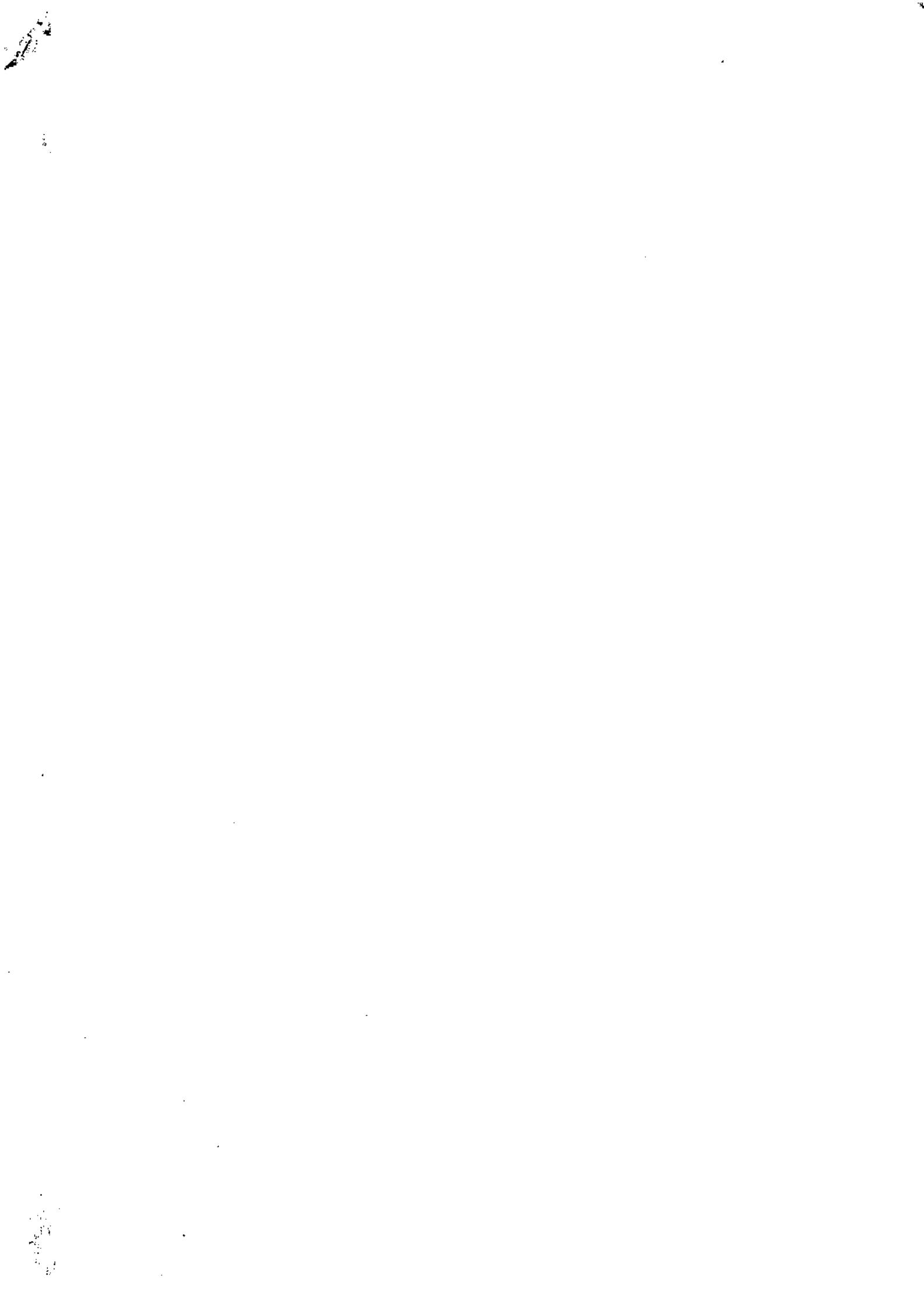
Thứ Sáu, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phan

Nguyễn Thị Thùy Trang



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất ở tại thị trấn) ⁽¹⁾

ĐVT: đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Đường Lê Quý Đôn: Đoạn Nguyễn Huệ - Nguyễn Trung Trực. + Đường Nguyễn Văn Tiết: Đoạn Nguyễn Huệ - Nguyễn Trung Trực. + Đường Lê Hồng Phong: Đoạn Nguyễn Huệ - Nguyễn Trung Trực. + Đường Nguyễn Huệ: Đoạn Ngô Quốc Trị - Nguyễn Văn Tiết. + Đường Nguyễn Trung Trực: Đoạn Ngô Quốc Trị - Nguyễn Văn Tiết.	Đồng Bằng	03	3.000.000			1.300.000			230,8		
2. Đường Nguyễn Văn Tiết nối dài: Đoạn Nguyễn Trung Trực – Nguyễn Chí Thanh.	Đồng Bằng	03	1.500.000			1.000.000			130,0		
3. Đường Nội vi Khu tái định cư A -B: Các đường nội bộ theo quy hoạch.	Đồng Bằng	03	1.500.000			500.000			300,0		
4. Đường Quốc lộ 61: Đoạn Cầu Nàng Mau – Ranh Xã Vị Thắng. + Đường tránh thị trấn Nàng Mau: Đoạn Ngã Ba Công Hai Lai – Kênh Nàng Mau.	Đồng Bằng	03	1.000.000			600.000			166,7		
5. Đường Quốc lộ 61: Đoạn Trạm Biên Điện – Công Hai Lai. + Đường Quốc lộ 61: Đoạn Giáp ranh Thị xã – Cầu Thùy Lợi.	Đồng Bằng	03	800.000			800.000			175,0		
6. Đoạn đường nội bộ Khu Tái định cư C-D (cố lộ giới 5m – 7m), thị trấn Nàng Mau:	Đồng Bằng	03	750.000								
7. Quốc lộ 61: Đoạn Cầu Nàng Mau - Trạm Biên Điện. + Dãy phố cặp nhà lồng chợ thị trấn Nàng Mau: Đoạn Quốc lộ 61 - Kênh Hậu. + Đường Ngô Quốc Trị: Đoạn Nguyễn Huệ - Nguyễn Chí Thanh. + Đường Hùng Vương: Cầu 30 tháng 4 - Nguyễn Văn Tiết.	Đồng Bằng	03	4.000.000			2.000.000			200,0		
8. Tuyến song song Mương lộ Quốc lộ 61: Đoạn Giáp ranh thị trấn Nàng Mau - Ranh huyện Long Mỹ.	Đồng Bằng	03	350.000			250.000			140,0		
9. Đề Bao Xã No: Kênh 15.000 - Kênh 14.000.	Đồng Bằng	03	300.000			200.000			150,0		
10. Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường: Đoạn Cầu Kênh Hội – Hết ranh quy hoạch chợ Nàng Mau	Đồng Bằng	03	650.000			350.000			185,7		



11. Đường 13 Ngạn: Suối đường									
+ Đường Ba Liên - Ông Tè: Suối đường									
+ Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây: Đoan Kênh	Đồng Bằng	03		115.000			105.000		109,5
Nhà Thờ - Kênh Giải Phóng									

Xác nhận của Sở TN&MT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC



Ghi chú: (1) Áp dụng để tổng hợp giá đất ở tại đô thị; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

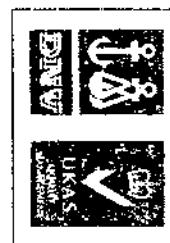
Phạm Văn Torú

Vì Thùy, ngày 05 tháng 10 năm 2010

Người lập biếu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Thùy

Nguyễn Thị Thùy Trang



ISO 9001:2000
SAC

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất ở tại thị trấn) ⁽¹⁾

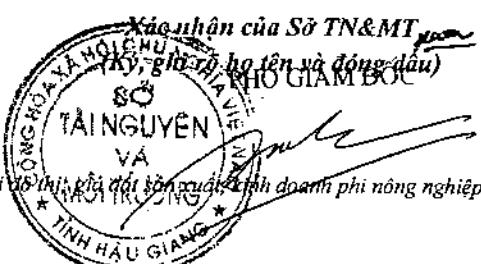
DVT: đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Đường đi về xã Long Trị; Đoạn Kênh Ba Nghiệp ~ Kênh Tâm Bá	Đồng Bằng	03	550.000	420.000	131						
- Vị trí 1											
2. Đường tỉnh 931; Đoạn Cầu Long Bình - Cống Năm Tình	Đồng Bằng	03	1.150.000	840.000	131						
- Vị trí 1											
3. + Áp 2 (Cách Mạng Tháng Tám dự mò): Đoạn Hai Bà Trưng - Tỉnh lộ 930, áp 5, thị trấn.											
+ Áp 1 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 931); Đoạn Cầu Ba Ly - Đập Bờ Dừa.											
+ Áp 4 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 931); Đoạn Ranh Trường Bán Công - Cống Năm Khai.											
+ Áp 5 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 930); Đoạn Cách Mạng Tháng Tám dự mò - Cầu Trạm Bơm.											
+ Phạm Văn Nhờ A-B: Đoạn Trần Hưng Đạo - Cầu Ba Ly.											
+ Nguyễn Việt Hồng; Đoạn Đường 30 tháng 4 - Cách Mạng Tháng Tám											
- Vị trí 1		03	1.150.000	900.000	128						
4. Áp 5 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 930); Đoạn Nguyễn Văn Trỗi - Nguyễn Việt Hồng.											
+ Nguyễn Trung Trực; Đoạn Nhà Thờ Thánh Tâm - Cống Hai Thiên	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03	1.050.000	800.000	131						
5. - Hai Bà Trưng: đoạn Đường 30 tháng 4 - Cách Mạng Tháng Tám.											
- Đường 30 tháng 4: đoạn Nguyễn Huệ - Vòng xuyến Cách Mạng Tháng Tám.											
- Chiêm Thành Tân: đoạn Nguyễn Trung Trực - Đường 30 tháng 4.											
- Nguyễn Văn Trỗi: đoạn Nguyễn Trung Trực - Đường 30 tháng 4.											
- Võ Thị Sáu: đoạn Nguyễn Trung Trực - Đường 30 tháng 4.											
- Cách Mạng Tháng Tám: đoạn Đường 3 tháng 2 - Trần Phú.											
- Nguyễn Huệ: đoạn Cách Mạng Tháng Tám - Cầu Phú Xuyên											
- Vị trí 1		03	2.700.000	2.500.000	108						

CONG HOA XH
VIET NAM

6. Đường 3 tháng 2: Đoạn Cách Mạng Tháng Tám - Cầu Long Mỹ. + Trần Hưng Đạo: Đoạn Vòng xuyên - Cầu Ba Ly	Đồng Bằng								
+ Áp 5 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 930): Đoạn Đường 30 tháng 4 - Cách Mạng Tháng Tám dự mờ									
- Vị trí 1		03		1.600.000			1.400.000		114
7. Áp 4 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 931): Đoạn Cổng Năm Khai - Kênh Hậu Giang 3.	Đồng Bằng								
+ Áp 5 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 930): Cầu Trạm Bơm - Cầu Tráng.									
+ Áp 3 thị trấn Long Mỹ: Cách Mạng Tháng Tám - Chùa Ba Cô.									
+ Áp 5 thị trấn Long Mỹ: Cổng Hai Thiên - Kênh Chính Mốc									
- Vị trí 1		03		650.000			600.000		108
8. Chiêm Thành Tân: Đường 30 tháng 4 - Đường Cách Mạng Tháng Tám. + Trần Phú: Đường 30 tháng 4 - Cách Mạng Tháng Tám.	Đồng Bằng								
+ Nguyễn Huệ: Cầu Phú Xuyên - Phạm Văn Nhữ									
- Vị trí 1		03		1.800.000			1.500.000		120
9. Áp 1 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 931): Vòng xuyên - Cầu Long Mỹ	Đồng Bằng			1.500.000			1.300.000		115
- Vị trí 1		03		1.500.000			1.200.000		113
10. Áp 1 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 931): Cổng Năm Tỉnh - Vòng xuyên	Đồng Bằng			1.200.000					
- Vị trí 1		03							
11. Áp 1 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 931): Nhà Năm Thế - Cầu Long Mỹ. + Nguyễn Văn Trỗi: Đường 30 tháng 4 - Cách Mạng Tháng Tám.	Đồng Bằng								
+ Võ Thị Sáu: Đường 30 tháng 4 - Cách Mạng Tháng Tám.									
+ Nguyễn Trung Trực: Đường tỉnh 930 - Nhà Thờ Thánh Tâm									
- Vị trí 1		03		1.200.000			1.000.000		120
12. Áp 1 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 931): + Đập Bờ Dừa - Cầu Nước Đục.	Đồng Bằng								
+ Cầu Long Mỹ - Cầu Vinh Rầy.									
- Áp 6 thị trấn Long Mỹ: Cầu Long Mỹ - Kênh Ba Nghiệp									
- Vị trí 1		03		850.000			700.000		121
13. Áp 3 thị trấn Long Mỹ: Chùa Ba Cô - Am Cô Năm.	Đồng Bằng								
+ Áp 5 thị trấn Long Mỹ: Kênh Chính Mốc - Trạm Bơm áp 5									
- Vị trí 1		03		540.000			400.000		135
14. Áp 3 thị trấn Long Mỹ: Đoạn Am Cô Năm - Giáp Thuận Hòa	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		430.000			300.000		143
15. Áp 1 thị trấn Long Mỹ: Đoạn Cầu Nước Đục - Ấp Bình An, xã Long Bình.	Đồng Bằng								
+ Áp 5 thị trấn Long Mỹ: Đoạn Trạm Bơm áp 5- Cầu Tráng									
- Vị trí 1		03		650.000			500.000		130

16. Nguyễn Việt Hồng: Đoạn Nguyễn Trung Trực - Đường 30 tháng 4.	Đồng Bằng		1.500.000									
+ Nguyễn Trung Trực: Đoạn Chiêm Thành Tân - Giáp Đường tỉnh 930	Đồng Bằng	03	3.200.000									
+ Hai Bà Trưng: đoạn Nguyễn Trung Trực - Đường 30 tháng 4.	Đồng Bằng		3.000.000									
+ Hai Bà Trưng: Đoạn Nguyễn Huệ - Đường tỉnh 930	Đồng Bằng	107										
- Vị trí 1												
17. Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn Nguyễn Văn Trỗi - Chiêm Thành Tân.	Đồng Bằng		12.400.000									
+ Trần Phú: Đoạn Đường 3 tháng 2- Đường 30 tháng 4	Đồng Bằng	03	2.100.000									
+ Đường 3 tháng 2: đoạn Công ty Thương Nghiệp - Cách Mạng Tháng Tám.	Đồng Bằng											
+ Ấp 6 (Đường tỉnh 931): Vòng xuyến Cách Mạng Tháng Tám - Cầu Long Mỹ	Đồng Bằng	114										
- Vị trí 1												
18. Ấp 2 (Cách Mạng Tháng Tám dự mờ): Đoạn Chiêm Thành Tân - Hai Bà Trưng.	Đồng Bằng		1.800.000									
+ Ấp 4 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 931): Đoạn Ranh Cách Mạng Tháng Tám - hết ranh Trường Bán Công.	Đồng Bằng	111										
+ Ấp 5 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 930): Đoạn Nguyễn Trung Trực - Đoạn Đường 30 tháng 4	Đồng Bằng											
- Vị trí 1												



Ghi chú: (1) Áp dụng để tổng hợp giá đất ở tại đô thị, giá đất nông nghiệp, tính doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

Phạm Văn Toản

Long Mỹ, ngày 05, tháng 10, năm 2010
Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nhân

Nguyễn Thị Thùy Trang



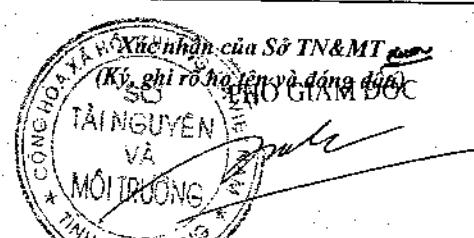
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất ở tại xã) ⁽¹⁾

DVT: đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
(1)											
1. Quốc lộ 61: Đoạn Ngã ba Vĩnh Tường - Ranh huyện Vị Thuỷ và đoạn Ngã ba Vĩnh Tường - Kênh Sáu Điền. + Đường tỉnh 931: Đoạn Ngã ba Vĩnh Tường - Cầu Giồng Sao và đoạn Cầu Lộ Ba Xi - Cầu Long Bình	Đồng Bằng	03	180.000	180.000	180.000	500.000	500.000	500.000	160	160	160
- Vị trí 1											
2. Quốc lộ 61: Đoạn Kênh Sáu Điền - Cầu Xèo Trâm. + Đường đi về xã Long Trị: Đoạn Kênh Tám Bá - Cầu Cái Nai. + Tuyến giáp trung tâm thị trấn Trà Lồng; Đoạn Kênh Tư Tiên - Giáp ranh xã Long Tân (cập kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	Đồng Bằng	03	180.000	180.000	180.000	300.000	300.000	300.000	200	200	200
- Vị trí 1											
3. Đường tỉnh 930: Đoạn Cầu Trăng - UBND xã Thuận Hưng và đoạn Cây xăng Trung Tuyền - Cây xăng Hoàng Ân. + Đường đi về thị trấn Trà Lồng: Đoạn Cầu kênh Đê - Cầu Ván + Tuyến giáp trung tâm xã Xà Phiên; đoạn Ranh chợ Xà Phiên - Trường Tiểu học Xà Phiên 1	Đồng Bằng	03	180.000	180.000	180.000	250.000	250.000	250.000	140	140	140
- Vị trí 1											
4.- Đường tỉnh 930: + Đoạn UBND xã Thuận Hưng - Ranh xã Vĩnh Viễn. + Đoạn Ranh xã Thuận Hưng - Cầu Cà Nhào. + Đoạn Cầu Miếu, ấp 7, xã Thuận Hưng - Ranh chợ xã Xà Phiên. - Đường đi về xã Vĩnh Thuận Đông: Đoạn Hết ranh chợ xã Vĩnh Thuận Đông - Vịnh Chèo. - Đường đi về thị trấn Trà Lồng: Đoạn Cầu Ba Muôn - Ranh thị trấn Trà Lồng. - Tỉnh Lộ 930B đường đi về xã Lương Tâm - xã Lương Nghĩa; + Đoạn Ranh chợ xã Xà Phiên - Kênh Ngan Mồ. + Đoạn Cầu Xã Mão - Bến phà Ngan Dừa. + Đoạn Cầu Chùa, ấp 7 - Ranh chợ xã Lương Nghĩa. + Đoạn Kênh Ngan Mồ - Ranh xã Vĩnh Tuy. - Tuyến giáp trung tâm xã Vĩnh Viễn: Đoạn Kênh Sáu Thom - Kênh Năm Bí - Đường Tỉnh 925 đoạn Bệnh viện số 10-giáp ranh huyện Châu Thành	Đồng Bằng	03	240.000	240.000	240.000	150.000	150.000	150.000	160	160	160
- Vị trí 1											



5. - Tuyến giáp trung tâm thị trấn Trà Lồng : Đoạn Kênh Nhà Thờ (Bưu Điện) - Kênh Tư Kiến (cập kênh Quản lô Phụng Hiệp)	Đồng Bằng											
- Vị trí I		03		500.000					350.000			143
6. Đường đi về xã Vĩnh Thuận Đông: Đoạn Cầu Nước Đực - UBND xã Vĩnh Thuận Đông.												
+ Đường đi về thị trấn Trà Lồng: Đoạn Đường tỉnh 931- Cầu Ba Muôn và đoạn Ranh thị trấn Trà Lồng - Cầu kênh Đề.												
+ Đường ấp Khánh Hưng 1: đoạn Ngã tư Bến Xe (đường tỉnh 931) - Cầu Tám Tài (ranh xã Phương Phú).												
+ Tuyến giáp trung tâm thị trấn Trà Lồng: đoạn Kênh Tư Kiến - Giáp ranh xã Phương Phú (cập kênh Quản lô Phụng Hiệp).												
+ Tuyến giáp trung tâm xã Long Trị: Giáp ranh chợ Cái Nai - Cầu Lộ Tổng.												
+ Tuyến giáp trung tâm xã Vĩnh Viễn: Ranh ấp 8 và 9 - Ngã tư Thanh Thuỷ												
- Vị trí I		03		230.000				200.000				130
7. Đường tỉnh 931:												
+ Đoạn Cầu Giồng Sao - Cầu Lộ Ba Xi.												
+ Đoạn Kênh Hậu Giang 3 - Cảng Trà Ban.												
- Tuyến giáp trung tâm xã Vĩnh Viễn:												
+ Đoạn Ranh chợ Kênh 13- Ngã ba Bảy Ký.												
+ Đoạn Ranh chợ Kênh 13- Kênh Trạm Bơm												
- Vị trí I		03		530.000				400.000				133
8. Đường tỉnh 930:												
+ Đoạn Cầu Cá Nhào - Cây xăng Trung Tuyền.												
+ Đoạn Cây xăng Hoàng Ân - Kênh Cù Tre												
- Vị trí I		03		980.000				210.000				133



long Mỹ, ngày 05 tháng 10 năm 2010
 Người lập biểu
 (Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thúy Trang

Ghi chú: ⁽¹⁾ Áp dụng để tổng hợp giá đất ở tại nông thôn: giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

Phạm Văn Trứ

Huyện Long Mỹ
Tỉnh Hậu Giang

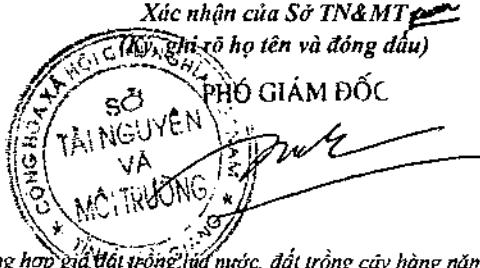
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Cây hàng năm và cây lâu năm) ⁽¹⁾ĐVT: đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung đu, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao	Bình quân	Thấp nhất
		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
(1)	(2)										
1.Thị trấn Long Mỹ	Đồng bằng										
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											
- Vị trí 4											
2.Thị trấn Long Mỹ	Đồng bằng										
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											
- Vị trí 4											
3.Thị trấn Long Mỹ	Đồng bằng										
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											
- Vị trí 4											
4. Xã Vĩnh Thuận Đông, xã Thuận Hòa	Đồng bằng										
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											
- Vị trí 4											
5. Xã Tân Phú, xã Xà Phiên, xã Thuận Hòa	Đồng bằng										
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											
- Vị trí 4											
6. Xã Lương Tâm, xã Xà Phiên, xã Tân Phú	Đồng bằng										
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											
- Vị trí 4											



7. Thị trấn Long Mỹ	Đồng bằng							
- Vị trí 1		03	50.000		45.000			111
- Vị trí 2								
- Vị trí 3								
- Vị trí 4								
8. thị trấn Long Mỹ	Đồng bằng							
- Vị trí 1		03	45.000		40.000			113
- Vị trí 2								
- Vị trí 3								
- Vị trí 4								
9. thị trấn Long Mỹ	Đồng bằng							
- Vị trí 1		03	40.000		35.000			114
- Vị trí 2								
- Vị trí 3								
- Vị trí 4								
10. Xã Long Bình	Đồng bằng							
- Vị trí 1		03	40.000		35.000			114
- Vị trí 2								
- Vị trí 3								
- Vị trí 4								
11. Xã Long Phú, xã Vĩnh Viễn	Đồng bằng							
- Vị trí 1		03	35.000		30.000			117
- Vị trí 2								
- Vị trí 3								
- Vị trí 4								
6. Xã Lương Tâm, xã Lương Nghĩa	Đồng bằng							
- Vị trí 1		03	30.000		25.000			120
- Vị trí 2								
- Vị trí 3								
- Vị trí 4								



Xác nhận của Sở TN&MT
(Ký và ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Khoa

Long Mỹ, ngày 10 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thúy Trang

Ghi chú: ⁽¹⁾ Áp dụng để tổng hợp giá đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối

Huyện (TX, TP): Ngã Bảy

Mẫu số 13

Tỉnh (TP): Hậu Giang

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất ở tại phường) ⁽¹⁾

ĐVT: đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất thuế tra				Giá đất hiện hành do			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Nhà nước quy định			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
						Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Đường bộ:											
1.1. Trần Hưng Đạo; Hùng Vương đến Lê Lợi	Đồng Bằng	11	12.000.000	12.000.000	10.000.000	7.000.000					
- Vị trí 1		03	12.000.000	12.000.000	10.000.000	7.000.000					242,86
1.2. Lê Lợi; Trần Hưng Đạo đến Triệu Âu (bất nhì lồng chợ)	Đồng Bằng	11	12.000.000	12.000.000	10.000.000	7.000.000					
- Vị trí 1		03	12.000.000	12.000.000	10.000.000	7.000.000					242,86
1.3. Lê Lợi; Triệu Âu đến Cầu Xén Võng	Đồng Bằng	11	12.000.000	12.000.000	10.000.000	7.000.000					
- Vị trí 1		03	12.000.000	12.000.000	10.000.000	7.000.000					240,00
1.4. Lý Thường Kiệt; Hùng Vương đến Lê Lợi	Đồng Bằng	11	12.000.000	12.000.000	10.000.000	7.000.000					
- Vị trí 1		03	12.000.000	12.000.000	10.000.000	7.000.000					242,86
1.5. Triệu Âu; Hùng Vương đến Lê Lợi	Đồng Bằng	11	12.000.000	12.000.000	10.000.000	7.000.000					
- Vị trí 1		03	12.000.000	12.000.000	10.000.000	7.000.000					250,00
1.6. Mạc Đinh Chi; Trần Hưng Đạo đến Lý Thường Kiệt	Đồng Bằng	11	12.000.000	12.000.000	10.000.000	7.000.000					
- Vị trí 1		03	12.000.000	12.000.000	10.000.000	7.000.000					250,00
1.7. Mạc Đinh Chi; Lê Lợi đến Hùng Vương											
- Vị trí 1		03	12.000.000	12.000.000	10.000.000	7.000.000					250,00
1.8. Hùng Vương; Cầu Phụng Hiệp đến Công UBND thị xã (đổi diện Chi Cục thuế)											
- Vị trí 1		03	12.000.000	12.000.000	10.000.000	7.000.000					242,86

9. Hùng Vương: Cổng UBND thị xã (đối diện Chi Cục thuế) đến Phạm Hùng (đối diện cầu Xέo Vông)	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		12.000.000		5.000.000		240,00	
10. Hùng Vương: Phạm Hùng (đối diện cầu Xέo Vông) đến Nguyễn Huệ	Đồng Bằng			7.000.000		4.000.000		175,00	
- Vị trí 1		03		3.500.000		3.000.000		150,00	
11. Hùng Vương: Nguyễn Huệ đến Cầu Trảng Nhỏ	Đồng Bằng			5.000.000		2.100.000		142,86	
- Vị trí 1		03		3.000.000		1.470.000		136,05	
12. Hùng Vương: Cầu Trảng Nhỏ đến Cống Hai Nâu	Đồng Bằng			5.000.000		4.000.000		175,00	
- Vị trí 1		03		3.000.000		2.100.000		142,86	
13. Hùng Vương: Cống Hai Nâu đến Quân lỵ Phụng Hiệp	Đồng Bằng			5.000.000		4.000.000		175,00	
- Vị trí 1		03		3.000.000		2.100.000		142,86	
14. Hùng Vương: Cầu Phụng Hiệp đến Ban Chỉ huy Quân sự thị xã	Đồng Bằng			5.000.000		4.000.000		175,00	
- Vị trí 1		03		3.000.000		2.100.000		142,86	
15. Hùng Vương: Ban Chỉ huy Quân sự thị xã đến Chùa đến Giác Long	Đồng Bằng			5.000.000		3.000.000		150,00	
- Vị trí 1		03		3.000.000		2.100.000		142,86	
16. Hùng Vương: Chùa Giác Long đến Quân lỵ Phụng Hiệp	Đồng Bằng			5.000.000		2.100.000		142,86	
- Vị trí 1		03		3.000.000		1.470.000		136,05	
17. Hùng Vương: Quân lỵ Phụng Hiệp đến Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	Đồng Bằng			5.000.000		2.100.000		142,86	
- Vị trí 1		03		3.000.000		1.470.000		136,05	
18. Hùng Vương: Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị đến Cổng Gió	Đồng Bằng			1.700.000		1.050.000		161,90	
- Vị trí 1		03		1.200.000		735.000		163,27	
19. Hùng Vương: Cổng Gió đến Cầu Chữ Y	Đồng Bằng			950.000		515.000		184,47	
- Vị trí 1		03		950.000		515.000		184,47	
20. Hùng Vương: Cầu Chữ Y đến Ranh tỉnh Sóc Trăng	Đồng Bằng			950.000		515.000		184,47	
- Vị trí 1		03		950.000		515.000		184,47	

- Vị trí 1		03	5.000.000		3.000.000		166,67
III. Đường loại III.							
P	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	7.500.000		2.000.000		375,00
34. Lê Hồng Phong; Nguyễn Huệ đến Nguyễn Minh Khai	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	7.500.000		2.000.000		375,00
35. Nguyễn Huệ; Nguyễn Thị Minh Khai đến Lê Hồng Phong	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	7.500.000		2.000.000		375,00
36. Nguyễn Huệ; Nguyễn Thị Minh Khai đến Hùng Vương	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	7.500.000		2.000.000		375,00
37. Châu Văn Liêm; Phạm Hùng đến Đoàn Văn Chia	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	7.500.000		2.000.000		375,00
38. Đoàn Văn Chia; Lê Hồng Phong đến Hùng Vương	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	7.500.000		2.000.000		375,00
39. Phan Dinh Phung; Lê Hồng Phong đến Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	7.500.000		2.000.000		375,00
40. Phan Dinh Phung; Nguyễn Thị Minh Khai đến Hùng Vương	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	7.500.000		2.000.000		375,00
41. Nguyễn Thị Xem; Phan Dinh Phung đến Nguyễn Huệ	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	7.500.000		2.000.000		375,00
42. Nguyễn Thị Minh Khai; Phạm Hùng đến Nguyễn Huệ	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	7.500.000		2.000.000		375,00
IV. Đường loại IV							
43. Trần Nam Phú; Hùng Vương đến Trụ sở Khu vực 2, phường Hiệp Thành	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	2.100.000		1.500.000		140,00
44. Trần Nam Phú; Trụ sở Khu vực 2 đến Trường Tiểu học Hiệp Thành 2	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	1.700.000		1.050.000		161,90

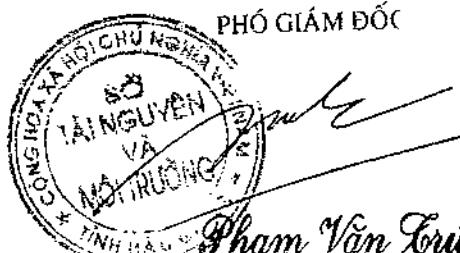
45. Trần Nam Phú: Trường Tiểu học Hiệp Thành 2 đến ranh xã Đại Hải	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		1.200.000		700.000			171,43
46.Khu dân cư Cái Côn: Cầu xuống bến tàu đến Bến đò Cái Côn	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		1.350.000		1.000.000			135,00
47. Lộ hậu Xeo Mòn: Nguyễn Trãi đến Lộ Xeo Mòn	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		700.000		500.000			140,00
48. Tuyến Cầu Định - Giáp xã Hiệp Lợi: Cầu Định đến Kênh Ba Sà	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		750.000		600.000			125,00
49. Tuyến Cầu Định - Giáp xã Hiệp Lợi:Kênh Ba Sà đến Kênh Hai Vàng	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		600.000		400.000			150,00
50. Tuyến Cầu Định - Giáp xã Hiệp Lợi:Kênh Hai Vàng đến Kênh Tám Nhái	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		500.000		200.000			225,00
51. Cao Thắng: Cầu Nhà máy đường đến Cầu số 2	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		700.000		500.000			140,00
52. Cao Thắng: Cầu số 2 đến Ranh tỉnh Sóc Trăng	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		600.000		400.000			150,00
53. Đường I tháng 5: Cầu Nhà máy đường đến Cổng Nhà máy đường	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		1.200.000		800.000			150,00
54. Hoàng Hoa Thám: Cầu Chữ Y đến Ranh huyện Phụng Hiệp	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		550.000		300.000			183,33

55. Khu Vực Dơi Chành: Cầu Nhà máy đường đến Nhà máy đường (cấp sông)	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		550.000			300.000			183,33	
56. Triệu Vinh Tường: Cầu Sắt Niêu đến Kênh Năm Điền	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		550.000			400.000			150,00	
57. Triệu Vinh Tường: Kênh Năm Điền đến UBND phường Lái Thiêu	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		500.000			500.000			140,00	
58. Dơi Tân Thới Hòa - xã Hiệp Hưng: Đầu Dơi đến Kênh Mười Tân	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		500.000			300.000			183,33	
59. Dơi Tân Thới Hòa - xã Hiệp Hưng: Kênh Mười Tân đến Kênh Hậu Giang	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		500.000			250.000			200,00	
60. Nhà máy đường - xã Tân Phước Hưng: Cổng Nhà máy đường đến Kênh Hai Đường	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		500.000			250.000			200,00	
61. Kênh Cầu Trắng Nhỏ: Cầu Trắng Nhỏ (tuyến trái - khu vực 5) đến Cầu Cái Dội Trọng	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		550.000			600.000			125,00	
62. Kênh Cầu Trắng Nhỏ : Cầu Cái Dội Trọng đến Quản lộ Phụng Hiệp	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		550.000			300.000			183,33	
63. Kênh Cầu Trắng Nhỏ :Cầu Trắng Nhỏ (tuyến phải - khu vực 3, 6) đến Cầu Cái Dội Trọng	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		750.000			600.000			125,00	
64. Kênh Cầu Trắng Nhỏ : Cầu Cái Dội Trọng đến Cầu Kênh Đào	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		570.000			360.000			158,33	

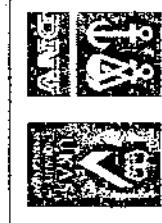
65. Kênh Cầu Trắng Nhỏ : Cầu Kênh Đào đến Quản lộ Phụng Hiệp	Đồng Bằng										
- Vị trí I		03		550.000			300.000			183,33	
66. Lộ hậu Lái Hiếu - xã Tân Phước Hưng : Kênh Lái Hiếu đến Ranh huyện Phụng Hiệp	Đồng Bằng										
- Vị trí I		03		550.000			300.000			183,33	
67. Khu tái định cư : Nội vi khu TDC phường Hiệp Thành	Đồng Bằng										
- Vị trí I		03		550.000			300.000			183,33	
68. Khu tái định cư. Kênh Cầu Trắng Nhỏ : Nội vi khu TDC xã Hiệp Lợi	Đồng Bằng										
- Vị trí I		03		550.000			300.000			183,33	

Xác nhận của Sở TN&MT
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Trí



1.000.000.000 VNĐ

Ngày 25 tháng 12 năm 2010

Người lập biếu
(ký và ghi rõ họ tên)

Võ Văn Minh

Dương Văn Yếnлан.

Ghi chú: (I) Áp dụng để tổng hợp giá đất ở đô thị; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị



Huyện (TX, TP): Ngã Bảy

Mẫu số 12

Tỉnh (TP): *Hậu Giang*

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất ở tại xã) ⁽¹⁾

DVT: đồng/m²

- Vị trí 1		03		360.000		160.000		225	
8. Song song Quốc lộ 1: Vành Láng Sen Giáp đền ranh xã Tân Long (huyện Phụng Hiệp)									
- Vị trí 1		03		330.000		130.000		254	
9. Tuyên Láng Sen (xã Hiệp Lợi): Vành Láng Sen Giáp ranh phường Lái Hiếu (kênh Tâm Nhái)	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		330.000		130.000		254	
10. Tuyên Láng Sen (xã Hiệp Lợi): Vành Láng Sen Giáp ranh xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp (kênh Mười Ninh)	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		330.000		130.000		254	
11. Tuyên Kênh Tư Kham (xã Hiệp Lợi): Quốc lộ 1 (không tính khu tái định cư) Kênh Dào	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		330.000		220.000		205	
12. Tuyên Kênh Dào (xã Hiệp Lợi): Ranh phường Ngã Bảy đền Giáp ranh xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		330.000		220.000		205	
13. Xã Tân Thành: Ranh xã Đại Thành đền Đập Ba Đô	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		330.000		340.000		179	
14. Xã Tân Thành: Đập Ba Đô đền Đập Ba Đặng	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		330.000		270.000		193	
15. Xã Tân Thành: Đập Ba Đặng đền Ranh xã Phú Hữu	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		450.000		220.000		205	
16. Xã Tân Thành: Ngã tư Sơn Phú 2A đền Chùa Cao Đài	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03		500.000		240.000		208	

17. Xã Tân Thành: Chùa Cao Đài đến Bung Cây Sắn	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	410.000		170.000		241
18. Xã Tân Thành: Bung Thây Tông đến Ranh xã Phú Hữu (huyện Châu Thành)	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	340.000		140.000		243
19. Xã Tân Thành: Ngã tư Sơn Phú 2A đến Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	450.000		220.000		205
20. Xã Tân Thành: Trường Trung học cơ sở Tân Thành Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	Đồng Bằng						
- Vị trí 1			220.000				205
21. Xã Tân Thành: Giáp ranh xã Đại Thành đến Đập Năm Thường	Đồng Bằng						
- Vị trí 1			240.000				208
22. Xã Tân Thành: Giáp ranh xã Đại Thành đến Đập Năm Thường	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	450.000		220.000		205
23. Xã Tân Thành: Giáp ranh xã Đại Thành đến Đập Năm Thường	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	300.000		220.000		227
24. Xã Tân Thành: Giáp ranh xã Đại Thành đến Đập Năm Thường	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	450.000		220.000		205
25. Xã Đại Thành: Ranh phường Ngã Bảy đến Trụ Sở UBND xã	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	1.000.000		520.000		192
26. Xã Đại Thành: Trụ Sở UBND xã đến Ranh xã Tân Thành	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	850.000		420.000		202
27. Xã Đại Thành: Cầu xã Đại Thành (bờ trái) đến Hết ranh áp Mái Dầm	Đồng Bằng						

- Vị trí 1		03	630.000		350.000		180
28. Xã Đại Thành: Hết ranh ấp Mái Đầm đến Ngã tư Cà Mới (giáp huyện Châu Thành)	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	590.000		310.000		190
29. Xã Đại Thành: Trụ sở UBND xã đến Kênh Bà Chồn	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	450.000		220.000		205
30. Xã Đại Thành: Kênh Bà Chồn (tuyến kênh Ba Ngàn) đến Ngã tư Cà Mới	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	420.000		200.000		210
31. Xã Đại Thành: Kênh Bà Chồn (tuyến trái) đến Cầu Thanh Niên	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	420.000		200.000		210
32. Xã Đại Thành: Kênh Bà Chồn (tuyến phải) đến Kênh Út Quέ	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	420.000		200.000		210
33. Xã Đại Thành: Trạm Y tế xã Ranh xã Tân Thành	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	590.000		310.000		190
34. Xã Đại Thành: Vành Kênh Ba Ngàn đến Cầu Rạch Côn	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	630.000		350.000		180
35. Xã Đại Thành: Cầu Rạch Côn Kênh Mười Lành	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	430.000		210.000		205
36. Xã Đại Thành: Vành Kênh Ba Ngàn đến Cầu Ba Phán (cặp sông)	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	420.000		200.000		210
37. Xã Đại Thành: Cầu Ba Phán đến Ranh xã Tân Thành	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	340.000		140.000		243
38. Xã Đại Thành: Trạm Y tế xã đến Vành Kênh Ba Ngàn	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	630.000		350.000		180

39. Xã Đại Thành: Vành Kênh Ba Ngàn đến Kênh Ba Phấn (lộ hậu Đông An)	Đồng Bằng							
- Vị trí 1		03	630.000		350.000			180
40. Xã Đại Thành: Ranh phường Ngã Bảy đến Ngã tư UBND xã (bờ phải)	Đồng Bằng		590.000		310.000			190
- Vị trí 1		03	450.000		220.000			205
41. Xã Đại Thành: Ngã tư UBND xã (bờ phải) đến Vành Kênh Ba Ngàn	Đồng Bằng		450.000		220.000			205
- Vị trí 1		03	450.000		220.000			205
42. Xã Đại Thành: Ranh phường Ngã Bảy đến Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào)	Đồng Bằng		450.000		220.000			205
- Vị trí 1		03	450.000		220.000			205
43. Xã Đại Thành: Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào) Ngã tư Cả Mới	Đồng Bằng		450.000		160.000			225
- Vị trí 1		03	450.000		160.000			225

Xác nhận của Sở TN&MT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Trứ

Ngày.../.../... Ngày... tháng... Năm 2010.

Người lập biểu

(ký và ghi rõ họ tên)

Dương Văn Yen Luân

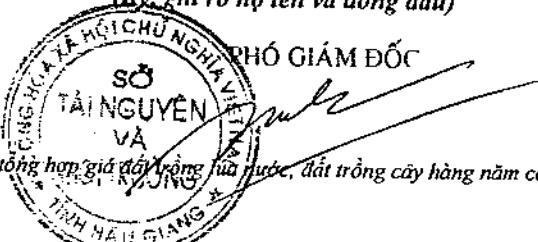


BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
 (Áp dụng đối với đất nông nghiệp: CHN + NTS) ⁽¹⁾

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Nhà nước quy định		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
			Cao nhất	Bình quân							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Xã (P, TT): Ngã Bảy, Hiệp Thành, Lái Hiếu	Đồng Bằng				54,000	45,000	40,000	35,000	120,000	100,000	100,000
- Vị trí 1		03			54,000	45,000	40,000	35,000	120,000	100,000	100,000
- Vị trí 2		03			40,000	35,000	30,000	25,000	108,571	100,000	100,000
- Vị trí 3		03			35,000	30,000	25,000	20,000	100,000	100,000	100,000
2. Xã (P, TT): Đại Thành, Hiệp Lợi, Tân Thành	Đồng Bằng				48,000	40,000	35,000	30,000	120,000	108,571	100,000
- Vị trí 1		03			48,000	40,000	35,000	30,000	120,000	108,571	100,000
- Vị trí 2		03			38,000	35,000	30,000	25,000	108,571	100,000	100,000
- Vị trí 3		03			30,000	25,000	20,000	15,000	100,000	100,000	100,000
3. Xã (P, TT):											
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											

Xác nhận của Sở TN&MT Phạm Văn Trứ
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Ghi chú: ⁽¹⁾ Áp dụng để tổng hợp giá đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất mới trồng thay san giàn làm thuỷ.

Ngã Bảy, ngày 08 tháng 10 năm 2010.

Người lập biếu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Trứ



Huyện (TX, TP): Ngã Bảy

Tỉnh (TP): Hậu Giang

Mẫu số 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
 (Áp dụng đối với đất nông nghiệp: CLN) ⁽¹⁾

DVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Xã (P, TT): Ngã Bảy, Hiệp Thành, Lái Hiếu	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000		118,182	
- Vị trí 2		03	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000		110,000	
- Vị trí 3		03	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		111,111	
2. Xã (P, TT): Đại Thành, Hiệp Lợi, Tân Thành	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000		120,000	
- Vị trí 2		03	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000		111,111	
- Vị trí 3		03	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		112,500	
3. Xã (P,TT):											
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											

Xác nhận của Sở TN&MT
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ngã Bảy, ngày 22 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Võ Văn Luân

Đường Văn Yến, Quận



Tham Văn Trú



Huyện (TX, TP): Phung Hiệp

Tỉnh (TP): Hậu Giang

Mẫu số 13

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐÁT

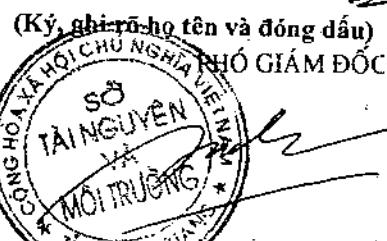
(Áp dụng đối với đất ở tại thị trấn) ⁽¹⁾

DVT: đồng/m²

- Vị trí 1		03	600.000		600.000		100,00
8. Đường tỉnh 927: Ranh đất Trường Tiểu học Cây Dương 2 đến Kênh Tư Sâm							
- Vị trí 1		03	500.000		500.000		100,00
9. Đường tỉnh 927: Kênh Tư Sâm đến Cầu Kênh 82	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	1.050.000		400.000		262,50
10. Đường tỉnh 927: Cầu vượt thị trấn Cây Dương đến Giáp Lộ 26/3	Đồng Bằng				800.000		262,50
- Vị trí 1		03	2.100.000				
11. Đường tỉnh 927: Ranh Lộ 26/3 đến Cầu Kênh Tây	Đồng Bằng				500.000		240,00
- Vị trí 1		03	1.200.000				
12. Đường tỉnh 928: Nhà Huỳnh Yên đến Hết ranh nhà Sáu Miếu	Đồng Bằng				1.200.000		100,00
- Vị trí 1		03	1.200.000				
13. Đường tỉnh 928: Nhà Sáu Miếu đến Ranh cầu vượt thị trấn Cây Dương	Đồng Bằng				1.000.000		100,00
- Vị trí 1		03	1.000.000				
14. Đường tỉnh 928: Đầu đường dẫn cầu Cây Dương đến Kênh Huỳnh Thiện	Đồng Bằng				350.000		285,71
- Vị trí 1		03	1.000.000				
15. Đường tỉnh 928: Kênh Huỳnh Thiện đến Kênh Trường Học	Đồng Bằng				250.000		340,00
- Vị trí 1		03	1.000.000				
16. Đường tỉnh 928: Cuối đường dẫn cầu Cây Dương đến Kênh Hai Hùng	Đồng Bằng				300.000		300,00
- Vị trí 1		03	900.000				
17. Đường tỉnh 928: Kênh Hai Hùng đến Cầu kênh Châu Bộ	Đồng Bằng				250.000		340,00
- Vị trí 1		03	850.000				
18. Đường tỉnh 928: Đầu đường dẫn cầu Cây Dương đến Cuối đường dẫn cầu Cây Dương	Đồng Bằng				500.000		240,00
- Vị trí 1		03	1.200.000				
19. Đường tỉnh 928: Kênh Lái Hiếu đến Giáp ranh đất nhà Thầy An	Đồng Bằng						

- Vị trí 1		03		1.000.000		350.000		285,71
20. Chợ thị trấn Kinh Cùng: Cầu Kênh Giữa đến Kênh chợ thị trấn Kinh Cùng	Đồng Bằng							
- Vị trí 1		03		5.400.000		700.000		771,43
21. Chợ thị trấn Kinh Cùng: Cầu Kênh Chợ đến Đường xuống Nhà máy nước	Đồng Bằng							
- Vị trí 1		03		6.000.000		800.000		750,00
22. Chợ thị trấn Kinh Cùng: Giáp ranh nhà ông Trần Văn Phùng đến Đường xuống Nhà máy nước	Đồng Bằng							
- Vị trí 1		03		6.200.000		900.000		688,89
23. Chợ thị trấn Kinh Cùng: Nhà máy nước đến Cầu Lộ Tám Ngàn Cụt	Đồng Bằng							
- Vị trí 1		03		1.700.000		600.000		283,33
24. Chợ thị trấn Kinh Cùng: Đường xuống Nhà máy nước đến Nhà ông Nhanh (đối diện nhà ông Hải)	Đồng Bằng							
- Vị trí 1		03		6.200.000		900.000		688,89
25. Hai đường cùi dây nhà lồng chợ: Quốc lộ 61 đến Kênh chợ thị trấn Kinh Cùng	Đồng Bằng							
- Vị trí 1		03		6.500.000		1.000.000		650,00
26. Đường xuống Nhà máy nước: Quốc lộ 61 đến Kênh chợ thị trấn Kinh Cùng	Đồng Bằng							
- Vị trí 1		03		6.500.000		1.000.000		650,00
27. Đường vào kênh Tám Ngàn Cụt: Quốc lộ 61 đến Cầu kênh Tám Ngàn Cụt	Đồng Bằng							
- Vị trí 1		03		1.700.000		600.000		283,33

Xác nhận của Sở TN&MT



Phạm Văn Trứ

Ph. 11, ngày 22 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

(ký và ghi rõ họ tên)

Đặng Văn Văn.



Huyện (TX, TP): Phụng Hiệp

Mùu sđ 12.

Tỉnh (TP0: Hậu Giang)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất ở tại xã) ⁽¹⁾

- Vị trí 1		03	1.000.000	500.000		200,00
10. Đường vào khu TĐC Long Thạnh: Quốc lộ 1 đến Các đường nội ô khu TĐC Long Thạnh	Đồng Bằng					
- Vị trí 1		03	350.000	200.000		175,00
11. Song song Quốc lộ 1: Cầu Cà Dinh đến Ranh xã Tân Phú Thạnh	Đồng Bằng					
- Vị trí 1		03	350.000	200.000		175,00
12. Quốc lộ 61: Cầu Cái Tắc đến Công Mâm Thảo	Đồng Bằng					
- Vị trí 1		03	2300.000	1.000.000		210,00
13. Quốc lộ 61: Công Mâm Thảo đến Ranh Trường Tâm Vu 1	Đồng Bằng					
- Vị trí 1		03	1.600.000	700.000		228,57
14. Quốc lộ 61: Ranh Trường Tâm Vu 1 đến Cầu Ba Láng	Đồng Bằng					
- Vị trí 1		03	3.200.000	1.800.000		177,78
15. Quốc lộ 61: Cầu Ba Láng đến Hết ranh Xí nghiệp nước đá	Đồng Bằng					
- Vị trí 1		03	3.000.000	1.600.000		187,50
16. Quốc lộ 61: Ranh xí nghiệp nước đá đến Hết ranh cây xăng Hòa Hà	Đồng Bằng					
- Vị trí 1		03	1.000.000	500.000		200,00
17. Quốc lộ 61: Ranh cây xăng Hòa Hà đến Hết ranh cổng Tâm An	Đồng Bằng					
- Vị trí 1		03	1.600.000	700.000		228,57
18. Quốc lộ 61: Ranh cổng Tâm An đến Hết ranh cây xăng Hồng Quân	Đồng Bằng					
- Vị trí 1		03	1.000.000	500.000		200,00
19. Quốc lộ 61: Ranh cây xăng Hồng Quân đến Ranh Bến Xe Kinh Cung	Đồng Bằng					
- Vị trí 1		03	1.600.000	700.000		228,57
20. Quốc lộ 61: Cây xăng Mỹ Tân đến Cổng Hai Bình	Đồng Bằng					
- Vị trí 1		03	550.000	250.000		220,00
21. Quốc lộ 61: Cổng Hai Bình đến Hết ranh cây xăng số 17	Đồng Bằng					
- Vị trí 1		03	600.000	300.000		200,00

- Vị trí 1		03	350.000		200.000		175,00
35. Đường tỉnh 928: Cầu La Bách đến Ranh xã Thạnh Hòa	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	350.000		200.000		175,00
36. Đường tỉnh 928: UBND xã Tân Phước Hưng đến Hết ranh đất hộ Bach Vũ Lâm	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	900.000		350.000		257,14
37. Đường tỉnh 928: Ranh đất hộ Bach Vũ Lâm đến Giáp ranh xã Hiệp Hưng	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	350.000		200.000		175,00
38. Đường tỉnh 928: UBND xã Hiệp Hung đến Kênh Châu Bô	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	350.000		200.000		175,00
39. Đường tỉnh 928: UBND xã Hiệp Hung đến Kênh Giải Phóng	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	350.000		200.000		175,00
40. Đường tỉnh 928: Ranh Nhị Tỷ (xã Tân Phước Hưng) đến Cầu Ranh Án	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	600.000		300.000		200,00
41. Đường tỉnh 928: Cầu Ranh Án đến Hết ranh đất nhà Út Sao	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	350.000		200.000		175,00
42. Đường tỉnh 928: Ranh đất nhà Út Sao đến Hết ranh đất ông Trần Ngọc Anh	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	600.000		300.000		200,00
43. Đường tỉnh 928: Ranh đất ông Trần Ngọc Anh đến Cầu Xèo Xu	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	350.000		200.000		175,00
44. Đường tỉnh 929: Cầu Tân Hiệp đến Ranh thị trấn Một Ngàn	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	800.000		370.000		216,22
45. Đường về trung tâm xã Phụng Hiệp: Cầu ngã tư Đất Sét đến Cầu Kênh Tây giáp xã Hòa Mỹ	Đồng Bằng						

- Vị trí 1		03	550.000		250.000		220,00
46. Đường về xã Tân Phước Hung: Ranh cầu mới Mười Biểu đến Kênh Sáu Hiếu	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	350.000		200.000		175,00
47. Đường về xã Tân Phước Hung: Kênh Sáu Hiếu đến Công Nâm Tài	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	250.000		150.000		166,67
48. Đường về xã Tân Phước Hung: Công Nâm Tài đến Cầu Mười Lê (giáp ranh phường Lái Hiếu)	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	350.000		200.000		175,00
49. Đi xã Long Thành: Quốc lộ 1 đến Trụ Sở UBND xã Long Thành	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	600.000		300.000		200,00
50. Đi xã Đồng Phước: Quốc lộ 1 đến Ranh cầu qua xã Đồng Phước	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	300.000		400.000		225,00
51. Đi về cầu Nhị Hồng: Đầu cầu nhà Năm Bích đến Hết ranh đất nhà Định Văn Vẹn	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	300.000		400.000		225,00
52. Đi về cầu Nhị Hồng: Ranh đất nhà Định Văn Vẹn đến Đầu cầu Nhị Hồng	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	600.000		300.000		200,00
53. Đi Phố 10 Căn: Đầu Mương Lộ Quốc lộ 1 đến Cầu Xáng Bộ	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	250.000		150.000		166,67
54. Đi áp 2 xã Thạnh Hòa: Cầu Xáng Bộ đến Rạch Bà Triệu	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	250.000		150.000		166,67
55. Đi áp 3 xã Thạnh Hòa: Ranh UBND xã Thạnh Hòa đến Cầu Sơn Đài	Đồng Bằng						
- Vị trí 1		03	500.000		240.000		208,33

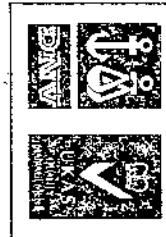
56. Đi ập 3 xã Thạnh Hòa; Giáp Quốc lộ 61 đến Hết ranh UBND xã Thạnh Hòa	Đồng Bằng									
- Vị trí 1		03		800.000		350.000			228,57	
57. Lộ Thanh Niên: Quốc lộ 61 đến Sông Tâm Vu	Đồng Bằng									
- Vị trí 1		03		550.000		250.000			220,00	
58. Chợ Cái Sơn: Kênh Tư So và các đường nội ô chợ đến Ranh Ba Lập	Đồng Bằng									
- Vị trí 1		03		1.600.000		700.000			228,57	
59. Chợ Long Thành: Quốc lộ 1 đến Kênh Mương Lộ (Quốc lộ 1)	Đồng Bằng									
- Vị trí 1		03		1.900.000		900.000			211,11	
60. Chợ Long Thành: Quốc lộ 1 đến Cầu qua Trường THCS Long Thành	Đồng Bằng									
- Vị trí 1				1.700.000		750.000			226,67	
61. Chợ Tân Long: Quốc lộ 1 đến Nhà máy nước	Đồng Bằng									
- Vị trí 1				2.100.000		1.000.000			210,00	
62. Chợ Tân Long: Quốc lộ 1 đến Bến đò Ngã Sáu	Đồng Bằng									
- Vị trí 1		03		2.100.000		1.000.000			210,00	
64. Chợ Tân Long: Ranh Bên đò Ngã Sáu đến Ranh xã Đông Phước	Đồng Bằng									
- Vị trí 1		03		1.500.000		600.000			250,00	
65. Đường lộ chợ Búng Tàu: Giáp ranh móng cầu cũ Búng Tàu đến Ranh Nhị Tỷ (đường cắp kênh xáng Búng Tàu)	Đồng Bằng									
- Vị trí 1		03		1.600.000		700.000			228,57	
66. Đường lộ chợ Búng Tàu: Giáp chân móng cầu cũ Búng Tàu (nhà anh Tiên) đến Đến hết ranh đất nhà anh Nguyễn Văn Mỹ	Đồng Bằng			1.600.000		700.000			228,57	
- Vị trí 1		03		1.600.000		700.000			228,57	

67. Đường lô chợ Búng Tàu: Giáp ranh móng cầu cũ Búng Tàu đến Cầu mới Tỉnh lộ 928B (đường cắp Kênh Ngang)	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		600.000		300.000			200,00		
68. Chợ Rạch Gòi: Quốc lộ 61 đến Cầu Sắt cũ Rạch Gòi -	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		3.000.000		1.600.000			187,50		
69. Chợ Rạch Gòi: Đường tỉnh 928 đến Hai đường cắp dây nhà lồng chợ	Đồng Bằng			2.400.000							
- Vị trí 1		03		1.000.000					210,00		
70. Chợ Hòa Mỹ: Đường tỉnh 928 đến Các đường nội ô chợ	Đồng Bằng			1.000.000							
- Vị trí 1		03		500.000					200,00		

Xác nhận của Sở TN&MT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Phạm Văn Trút



ĐỒNG
1.000.000
VND

Làm ngày 10 tháng 10 Năm 2010

Người lập biểu
(ký và ghi rõ họ tên)

Đặng Văn Yến Lân



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
 (Áp dụng đối với đất nông nghiệp: CHN + NTTS tại thị trấn) ⁽¹⁾

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra	Giá đất hiện hành do			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước		
			Tổng số phieu	Bình tồn	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
(10)	(11)	(12)						
1. Xã (P, TT): TT Cây Dương, Kinh Cùng	Đồng bằng	52	03	42.000		35.000	0.000	120
- Vị trí 1								
- Vị trí 2								
- Vị trí 3								
2. Xã (P, TT): TT Cây Dương	Đồng bằng	52	03	36.000		30.000	120	
- Vị trí 1								
- Vị trí 2								
- Vị trí 3								
3. Xã (P, TT): TT Kinh Cùng	Đồng bằng	52	03	30.000		25.000	120	
- Vị trí 1								
- Vị trí 2								
- Vị trí 3								
4. Xã (P, TT): TT Kinh Cùng	Đồng bằng	52	03	30.000		25.000	120	

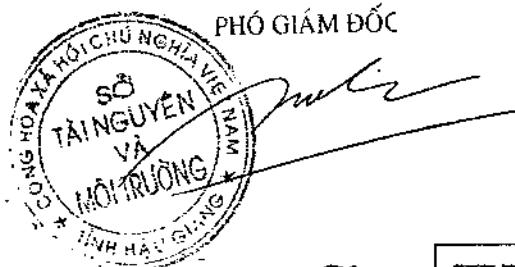


- Vị trí 1						
- Vị trí 2						
- Vị trí 3						
- Vị trí 4		03	24,000	20,000		1,200

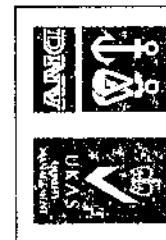
Ghi chú: ⁽¹⁾ Áp dụng để tổng hợp giá đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối.

Xác nhận của Sở TN&MT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Phạm Văn Khoa



190.001.2000
SIAC

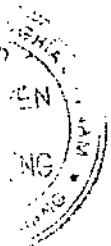
Đ/c, ngày.../.../... tháng.../.../... Năm 2010

Người lập biếu

(ký và ghi rõ họ tên)

Yenluan

Đường Văn Yên Luân



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

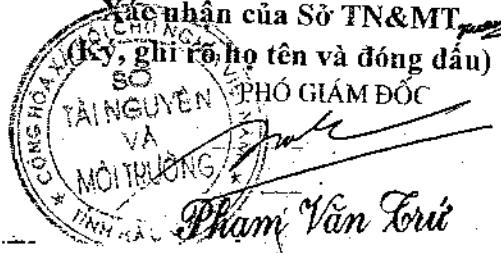
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: CLN tại thị trấn) ⁽¹⁾

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Xã (P, TT): TT Cây Dương	Đồng bằng	03	42,000			40,000					
- Vị trí 1											
- Vị trí 2										120	
- Vị trí 3											
2. Xã (P, TT): TT Cây Dương	Đồng bằng	03	42,000			35,000					
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
- Vị trí 3										120	
3. Xã (P,TT): TT Kinh Cùng	Đồng bằng	03	36,000			30,000					
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											
4. Xã (P,TT): TT Kinh Cùng, Cây Dương	Đồng bằng	03	30,000			25,000					
- Vị trí 1											
- Vị Trí 2											
- Vị trí 3											
- Vị trí 4										120	

Ghi chú: ⁽¹⁾ Áp dụng để tổng hợp giá đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng

vật nhàn của Sở TN&MT

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



phụng thi.. Ngày .. 02... tháng .. 12..... Năm .. 2010 ..

Người lập biên

(ký và ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Trú
Là: Huyện trưởng



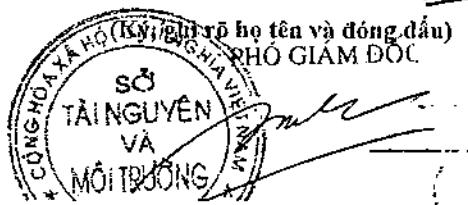
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: CHN + NTTS tại xã) ⁽ⁱⁱ⁾ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Nhà nước quy định	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
(I)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I. Xã (P, TT): Tân Long, Thạnh Hòa, Long Thạnh	Đồng bằng									
- Vị trí 1			36,000			30,000			120	
2. Xã (P, TT): Tân Phước Hưng, Hiệp Hưng, Tân Bình, Hòa Mỹ, Long Thạnh, Tân Long, Thạnh Hòa, Phương Bình	Đồng bằng									
- Vị trí 2		03	30,000			25,000			120	
3. Xã (P, TT): Tân Phước Hưng, Hiệp Hưng, Tân Bình, Hòa Mỹ, Long Thạnh, Tân Long, Thạnh Hòa, Phương Bình, Phụng Hiệp, Hòa An.	Đồng bằng									
- Vị trí 3			24,000			20,000			120	
4. Xã (P, TT): Phụng Hiệp, Hòa An, Hòa Mỹ	Đồng bằng									
- Vị trí 4		05	18,000			15,000			120	

Ghi chú: ⁽ⁱⁱ⁾ Áp dụng để tổng hợp giá đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối.

Xác nhận của Sở TN&MT



Ph, ngày 12 tháng 10 Năm 2010

Người lập biểu

(ký và ghi rõ họ tên)



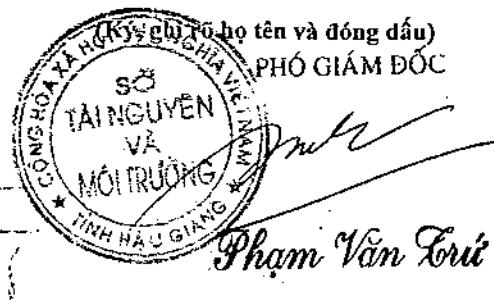
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: CLN tại xã) ⁽¹⁾ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số Phiên	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Xã (P, TT): Tân Long, Thạnh Hòa, Long Thành	Đồng bằng										
- Vị trí 1		01	42,000				35,000			120	
2. Xã (P, TT): Tân Phước Hưng, Hiệp Hưng, Tân Bình, Hòa Mỹ, Long Thành, Tân Long, Thạnh Hòa, Phương Bình	Đồng bằng		02	36,000							
- Vị trí 2		03					30,000		120		
3. Xã (P, TT): Tân Phước Hưng, Hiệp Hưng, Tân Bình, Hòa Mỹ, Long Thành, Tân Long, Thạnh Hòa, Phương Bình, Phụng Hiệp, Hòa An.	Đồng bằng		02	30,000							
- Vị trí 3		03					25,000		120		
4. Xã (P, TT): Phụng Hiệp, Hòa An, Hòa Mỹ	Đồng bằng		03	24,000			20,000		120		
- Vị trí 4											

Ghi chú: ⁽¹⁾ Áp dụng để tổng hợp giá đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối.

Xác nhận của Sở TN&MT



Phạm Văn Trú

Rt, ngày 22 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

(ký và ghi rõ họ tên)

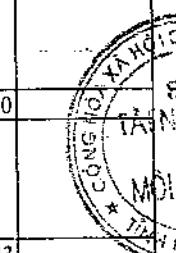
Đường Văn Văn



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất ở tại xã) ⁽¹⁾ĐVT: đồng/m²

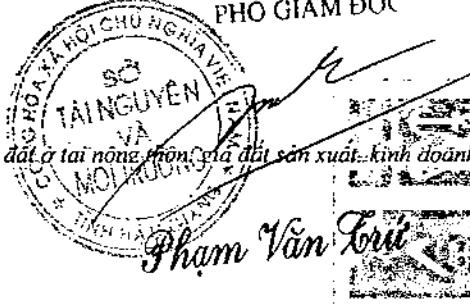
Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Quốc lộ 1 đoạn từ ranh thành phố Cần Thơ – Cầu Số 1 - Vị trí 1	Đồng Bằng	03	5.800.000			3.200.000					181
2. Quốc lộ 1 Đoạn từ Cầu số 10 – Cầu Đất Sét - Vị trí 1	Đồng Bằng	03	4.000.000			2.000.000					200
3. Quốc lộ 61 đoạn Cầu Cái Tắc – đoạn Công Mâm Thảo - Vị trí 1	Đồng Bằng	03	2.000.000			1.000.000					200
4. Đường Quốc lộ 61 đoạn Từ Công Mâm Thảo – Ranh Láng Hầm (hết ranh City TNHH Trí Hưng); - Đường Tỉnh 925 đoạn Bệnh viện số 10-giáp ranh huyện Châu Thành - Vị trí 1	Đồng Bằng	03	850.000			500.000					170
5. - Đường Nguyễn Việt Hồng đoạn Cầu Xà No Cạn – đoạn kênh Thủy Lợi (hết ranh nhà ông Phùng Văn Bông) - Đường lộ tinh 926 đoạn kênh 7.000 – kênh 8.000 (giáp xã Vị Bình)	Đồng Bằng	03	150.000			105.000					143
6. Đường tinh lộ 926 đoạn cầu 4.000 (UBND xã Trường Long Tây)- đoạn kênh 7.000 - Vị trí 1	Đồng Bằng	03	200.000			120.000					167
7. đường Nguyễn Việt Hồng đoạn đầu lộ 932 – đoạn cầu Xà No Cạn - Vị trí 1	Đồng Bằng	03	280.000			140.000					164
8. Đường tinh lộ 926 đoạn cầu 1.000 (UBND xã Trường Long A)- đoạn cầu 4.000 (áp Trường Phước, xã Trường Long Tây) - Vị trí 1	Đồng Bằng	03	250.000			150.000					167
9. Đường tinh 932 đoạn kênh 1.000 – đoạn kênh 1.300 (tỉnh lộ mới 932) - Vị trí 1	Đồng Bằng	03	700.000			350.000					200
10. Đường Hương lộ 12 cũ: - Đoạn kênh 1.000 – đoạn kênh 1.300 (thuộc xã Tân Hòa) - Đoạn kênh 3.500 – đoạn kênh 4.000 (khu vực chợ 3.500) - Đoạn kênh 4.000 – kênh 5.000 - Vị trí 1	Đồng Bằng	03	500.000			300.000					167
11. Đường Nguyễn Việt Hồng đoạn Quốc lộ 61 – đoạn kênh Láng Hầm (sông ba Láng) - Vị trí 1	Đồng Bằng	03	300.000			200.000					150



12. Đường trung tâm thị trấn Một Ngàn đoạn kênh 1.000 – đoạn kênh 1.300 thuộc xã Tân hòa (nhà bác sĩ Thanh), giáp đường tỉnh 932 mới	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03	800.000		450.000				178
13. Tuyến cắp sông Ba Láng (hướng về quốc lộ 1A) đoạn Cầu Số 10- Cầu đất sét	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03	750.000		400.000				188
14. Đường Hương lộ 12 cũ: - Đoạn kênh 1.300 – đoạn kênh 2.000 - Đoạn kênh 2.000 – đoạn kênh 3.500	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03	460.000		260.000				177
15. Đường tỉnh 932 đoạn kênh Xáng Mới – đoạn kênh Trâu Hồi	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03	450.000		220.000				205

Xác nhận của Sở TN&MT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC



Ghi chú: ⁽¹⁾ Áp dụng để tính huy giá đai ở tại nông thôn, giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

Châu Thành Hồi, ngày 05 tháng 10 năm 2010

Người lập biếu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Trú



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất ở tại thị trấn) ⁽¹⁾

ĐVT: đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. - Đồi diện chợ thị trấn Một Ngàn (TT Một Ngàn) đoạn cắp dọc theo sông Xáng Xà No (áp 2B) - Đồi diện chợ 7.000 đoạn 7.000- 8.000	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		400.000			200.000			200	
2. Đồi diện chợ thị trấn Một Ngàn (TT Một Ngàn) tuyến lộ GTNT cắp dọc theo sông Xáng Xà No (áp 1B, thị trấn Một Ngàn)	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		220.000					273		
3. đồi diện chợ 7000 đoạn 6.500- 7.000											
- Vị trí 1		03		250.000					180		
4. Hương lộ 12 cũ đoạn 5000- 6500											
- Vị trí 1		03		300.000					167		
5.Các ấp còn lại: ấp Láng Hầm, làng Hầm A, Xáng Mới, Xáng Mới A, Xáng Mới B	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		350.000					171		
6. Đường tỉnh 929 đoạn kênh Ba Bọng - Kênh ranh giáp huyện Phụng Hiệp	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		370.000					195		
7. - Các ấp còn lại: Xáng mới C, các đoạn đường còn lại ấp thị Tứ - Hương lộ 12 cũ đoạn 7000-8000	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		400.000					188		
8. Đường tỉnh lộ 932 mới Đoạn cầu 500- Kênh 1.000	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		450.000					200		
9.- Quốc Lộ 61 đoạn ranh ấp Láng Hầm- ranh ấp Thị Tứ - Đường nội bộ chợ Rạch Gòi: các đoạn còn lại trong chợ Rạch Gòi	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		500.000					220		
10.Đường tỉnh 929 đoạn kênh Hai Tây- kênh Ba Bọng	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		525.000					219		
11.Trục đường trung tâm thị trấn Một Ngàn đoạn kênh 500- kênh 1000	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		600.000					200		
12. - Đường tỉnh lộ 932 mới : + Cầu Tân Hiệp (cầu vượt giáp lộ 929)- kênh 500 + Cầu Tân Hiệp (cầu vượt kênh Tân Hiệp)-kênh Xáng Mới	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		650.000					200		
				1.300.000							

13. Quốc lộ 61 đoạn từ ranh áp thị trấn UBND thị trấn Rạch Gòi	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03	1.350.000		700.000			193	
14. Đường tỉnh 929 đoạn kênh Tư Bùi - kênh Hai Tây	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03	1.400.000		750.000			187	
15. - Đường lộ chợ thị trấn Một Ngàn đoạn cầu 500-kênh 1000 - Trục đường trung tâm thị trấn một Ngàn đoạn đầu lộ 929- kênh 5000 - Hướng lộ 12 cũ đoạn 6.500- đoạn 7.000 (trung tâm khu vực chợ 7.000), hướng đông giáp lộ 932	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03	1.500.000		800.000			188	
16. Đường tỉnh 929 đoạn Ranh Trường Tầm Vu 3 - kênh Tư Bùi	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03	1.800.000		1.050.000			171	
17. Quốc Lộ 1 đoạn trại gà chị Ngô (áp Long An A)-giáp ranh Long Thạnh (huyện Phụng Hiệp)	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03	2.000.000		1.100.000			182	
18. - Quốc lộ 1 cũ (trường tiêu học thị trấn Cái Tắc-Ranh QL1 - Đường Chùa Miên (QL 61- cống Cá Báo) - Đường hướng lộ 12 cũ hướng tây giáp kênh Xáng Xà No	Đồng Bằng								
- Vị trí 1			2.100.000		1.200.000			183	
19. - Các Đoạn còn lại trong nội bộ Chợ Cái Tắc - Quốc lộ 1 đoạn qua Quęo nhà thờ Cái Tắc đến Trại gà chị Ngô - Đoạn lộ chợ thị trấn Một Ngàn đoạn đầu Kênh Tân Hiệp (giáp sông Xáng Xà No)-trường Tầm Vu 3 - Quốc lộ 61 từ UBND thị trấn Rạch Gòi- ngã ba chợ Rạch Gòi (hết ranh nhà Lê Khoa) - Đường nội bộ chợ Rạch Gòi đoạn Cầu Vinh 2 - Cầu Vinh 1 - Cống áp văn hóa Thị Tứ (giáp ranh ấp Láng Hầm)	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03	2.300.000		1.500.000			173	
20. - Quốc Lộ 1 đoạn từ cầu Đất sét đèn của quęo nhà thờ Cái Tắc đất ông Tư Ninh - Quốc lộ 1 cũ đoạn Quốc lộ 61- Hết ranh Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc			2.500.000		1.800.000			183	
- Vị trí 1		03	3.300.000						
21. - Đường lộ chợ thị trấn Một Ngàn: + Đoạn cầu 500- cầu tàu cũ (nhà lồng cũ) + Đoạn tượng đài chiến thắng chỉ khu 1.000 - Đầu Kênh Tân Hiệp (giáp sông Xáng Xà No) - Đường nội bộ chợ Rạch Gòi: + Ngã ba Rạch Gòi - cầu Ba Láng + Cầu Ba Láng- cầu Vinh 1 + Cầu Vinh 2- quán chị Năm Tiền - + Cầu sắt cũ- Ngã ba chợ Rạch Gòi	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03	4.200.000		2.100.000			200	
22. Đường nội bộ Chợ Cái Tắc: Từ Bưu điện thị trấn Cái Tắc - Cầu Tàu	Đồng Bằng								
- Vị trí 1		03	5.000.000		2.800.000			179	

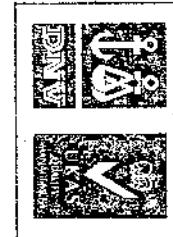
23. - Quốc lộ 61 đoạn QL 61-Ngã 3 Cái Tắc (QL1) - cầu Cái Tắc										
- Đường bộ chợ thị trấn Một Ngàn đoạn cầu tàu cũ- tượng dài chiến thắng-chỉ khu 1000	Đồng Bằng									
- Vị trí 1		03		5.500.000			3.000.000		183	

Xác nhận của Sở TN&MT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

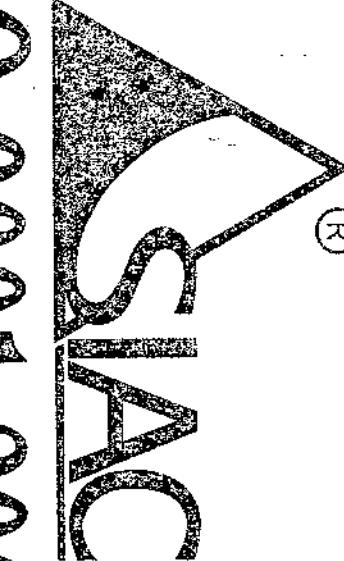
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Trứ



1.200.000.000 VNĐ

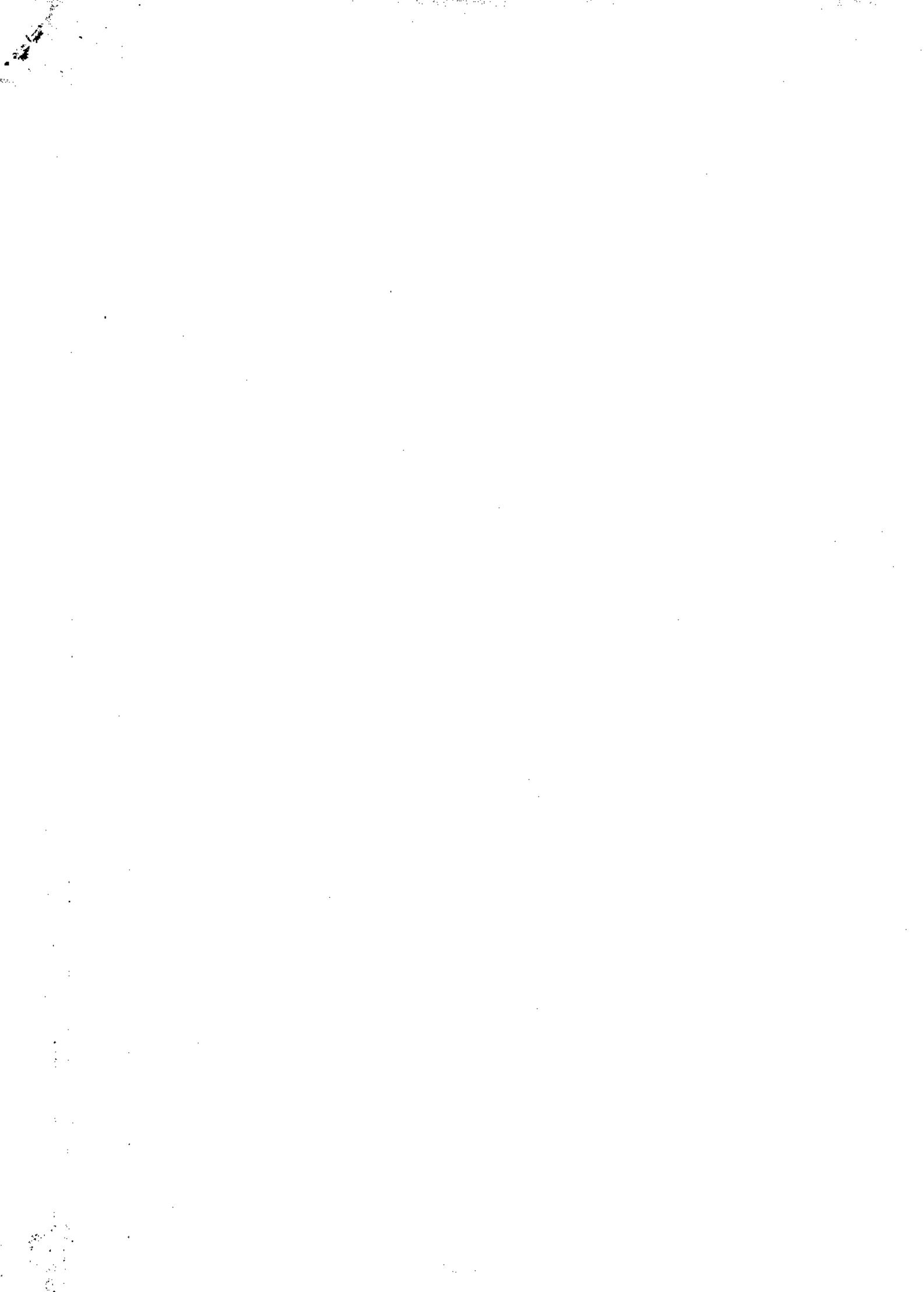


Châu Thành Nh., ngày 10.10.2010

Người lập biếu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thúy Trang





BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Cây hàng năm và cây lâu năm) ⁽¹⁾

DVT: đồng/m²

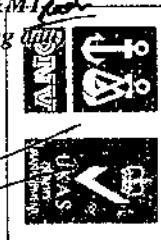
Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Thị trấn Bảy Ngàn, Cái Tắc	Đồng bằng										
- Vị trí 1		03		50.000		45.000				111	
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											
2. Thị trấn Bảy Ngàn, xã Tân Phú Thanh	Đồng bằng										
- Vị trí 1		03	45.000	45.000		40.000				113	
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											
3. Xã Nhơn Nghĩa A, xã Trường Long A, xã Tân Hòa	Đồng bằng										
- Vị trí 1		03	45.000	45.000		40.000				113	
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											
4. Xã Trường Long A, xã Tân Hòa	Đồng bằng										
- Vị trí 1		03	35.000	35.000		35.000				100	
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											
5. Xã Trường Long Tây	Đồng bằng										
- Vị trí 1		03	30.000	30.000		30.000				100	
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											
6. Thị trấn Rạch Gòi, Cái Tắc	Đồng bằng										
- Vị trí 1		03	70.000	70.000		55.000				127	
- Vị trí 2											
- Vị trí 3											
7. Thị trấn Bảy Ngàn, Một Ngàn, xã Tân Phú Thạnh	Đồng bằng										
- Vị trí 1		03	65.000	65.000		50.000				130	
- Vị trí 2											



- Vị trí 3							
8. Xã Nhơn Nghĩa A, xã Trường Long Tây	Đồng bằng						
- Vị trí 1	03	55.000		50.000		110	
- Vị trí 2							
- Vị trí 3							
9. Xã Nhơn Nghĩa A, xã Tân Phú Thanh	Đồng bằng						
- Vị trí 1	03	50.000		45.000		111	
- Vị trí 2							
- Vị trí 3							
10. Xã Trường Long Tây	Đồng bằng						
- Vị trí 1	03	45.000		40.000		100	
- Vị trí 2							
- Vị trí 3							

Xác nhận của Sở TN&MT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Trú

Châu Thành Hết, ngày 05 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thúy Trang



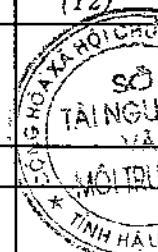
Ghi chú: ⁽¹⁾ Áp dụng để tổng hợp giá đất trồng lúa mướt, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối.

00021006
SAC

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất ở tại thị trấn) ⁽¹⁾

ĐVT: đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Đường tỉnh 925: Ranh thị trấn Ngã Sáu - (giáp xã Đông Phước A) - Mốc 1,5km	Đồng Bằng										
- Vị trí 1				100.000		700.000				171	
2. Đường tỉnh 925: Mốc 1,5km - Cầu Cái Dầu	Đồng Bằng			2.000.000							
- Vị trí 1				2.000.000			1.500.000			133	
3. Đường tỉnh 925: Cầu Cái Dầu - Ranh xã Phú Hữu				800.000							
- Vị trí 1		03		800.000			500.000			160	
4. Đường về xã Đông Phước: Đường tỉnh 925 - Cầu Xeo Chòi				1.000.000			600.000			183	
- Vị trí 1		03		1.000.000			600.000			183	
5. Đường về xã Đông Phước: Cầu Xeo Chòi - Cầu Tràm Bông	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		750.000			400.000			188	
6. Đường về xã Đông Phú: Đường tỉnh 925 - Cầu Ngã Cạy	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		1.100.000			600.000			183	
7. Đường về xã Đông Phú: Cầu Ngã Cạy - Cầu Vàm Cơ Ba	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		750.000			400.000			188	



Đường cùp sông Cái Dầu; Cái Muồng (phía chợ Ngã Sáu); Mốc 1,5km - Cầu Cái Dầu	Đồng Bằng							
- Vị trí 1		03	800.000		500.000		160	
9. Đường vào Trường Mầm non Ánh Dương: Cầu Xèo Chòi - Trường Mầm non Ánh Dương	Đồng Bằng							
- Vị trí 1		03	800.000		500.000		160	
10. Đường vào Trường Mầm non Ánh Dương: Trường Mầm non Ánh Dương - Đường tỉnh 925	Đồng Bằng							
- Vị trí 1		03	800.000		500.000		160	
11. Khu Dân cư vượt lũ Ngã Sáu: Cả khu	Đồng Bằng							
- Vị trí 1		03	600.000		450.000		133	
12. Khu Dân cư - Thương mại Thiên Phúc (không áp dụng đối với các lô đất cùp tinh lộ 925): Cả khu (đối với các tuyến đường nhựa)	Đồng Bằng		2.100.000		700.000		300	
- Vị trí 1								

1.600.000.000 VNĐ

AC

Xác nhận của sở TN&MT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Trú

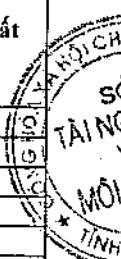
....., ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (1) Áp dụng để tổng hợp giá đất ở tại đô thị; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất ở tại xã) ⁽¹⁾

DVT: đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Quốc lộ 1: Cầu Rạch Vọng - Cầu Đất Sét - Vị trí 1	Đồng Bằng	03	1.000.000	400.000	200.000	2.000.000	700.000	100.000	200	243	110
2. Quốc lộ 1: Đầu lô Thầy Cai - Ranh áp Trường Khánh - Vị trí 1	Đồng Bằng	03	1.000.000	300.000	100.000	700.000	200.000	50.000	243	110	100
3. Đường cùp sông Cái Chanh: Cầu kênh Thuỷ Lợi (cua Cái Chanh) - Cầu Cái Chanh vị trí mới - Vị trí 1	Đồng Bằng	03	500.000	100.000	50.000	200.000	50.000	20.000	250	110	100
4. Đường tỉnh 925 cũ và đường tỉnh 925 mới (do chỉnh tuyến): Ranh Châu Thành A - Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp với xã Đồng Phước A) - Vị trí 1	Đồng Bằng	03	800.000	300.000	100.000	500.000	150.000	50.000	160	110	100
5. Đường tỉnh 925 cũ và đường tỉnh 925 mới (do chỉnh tuyến): Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp với xã Phú Hữu) - UBND xã Phú Hữu - Vị trí 1	Đồng Bằng	03	800.000	300.000	100.000	500.000	150.000	50.000	160	110	100
6. Đường về xã Phú Hữu A: UBND xã Phú Hữu - Quốc lộ Nam Sông Hậu - Vị trí 1	Đồng Bằng	03	550.000	150.000	50.000	400.000	100.000	40.000	138	110	100
7. Đường về xã Phú Hữu A: Quốc lộ Nam Sông Hậu - Chợ Mái Dầm - Vị trí 1	Đồng Bằng	03	950.000	350.000	100.000	500.000	150.000	50.000	190	110	100



8. Đường về xã Đông Phước: Cầu Tràm Bồng - UBND xã Đông Phước	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		450.000			300.000			150	
9. Đường về xã Đông Phú: Cầu Vầm Cơ Ba - UBND xã Đông Phú	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		450.000			300.000			150	
10. Đường về xã Đông Thạnh: Cầu Cái Chanh (cũ) - UBND xã Đông Thạnh	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		550.000			400.000			138	
11. Đường về xã Phú An: Vầm Cơ Ba - Ngọn Cơ Ba	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		450.000			300.000			150	
12. Lộ Cái Chanh - Phú An - Đông Phú: Suốt tuyến	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		450.000			300.000			150	
13. Khu dân cư vượt lũ xã Phú Hữu A: Cả khu	Đồng Bằng										
- Vị trí 1		03		400.000						225	

Xác nhận của Sở Tài nguyên
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC



TÂM NGUYỄN
PHẠM VĂN TRÚC

Ghi chú: (1) Áp dụng để tổng hợp giá đất ở tại đô thị; giá đất sân xí nghiệp kinh doanh phi nông nghiệp trên đất nông nghiệp.

1.000.000.000
đ

...../....., ngày/..../..... năm/..../..
Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Quang Văn Trúc



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản - Cây lâu năm) ¹⁰⁾

DVT: $\text{đồng}/\text{m}^2$

- Vị trí 1				48.000		40.000		120,00
- Vị trí 2		03		42.000		35.000		120,00
- Vị trí 3								
8.Xã Đồng Phú	Đồng bằng							
- Vị trí 1		03		48.000		40.000		120,00
- Vị trí 2				42.000		35.000		120,00
- Vị trí 3								
9.Xã Phú An	Đồng bằng							
- Vị trí 1				48.000		40.000		120,00
- Vị trí 2		03		42.000		35.000		120,00
- Vị trí 3								
Cây lâu năm								
Nhóm I								
1. Thị trấn Ngã Sáu, ấp Phú Quới (xã Đồng Thành)	Đồng bằng							
- Vị trí 1		03		70.000		55.000		127,27
- Vị trí 2				65.000		50.000		130,00
- Vị trí 3								
Nhóm II								
2. Thị trấn Ngã Sáu	Đồng bằng							
- Vị trí 1				55.000		50.000		110,00
- Vị trí 2		03		50.000		45.000		111,11
- Vị trí 3								
3. Xã Phú Hữu	Đồng bằng							
- Vị trí 1				55.000		50.000		110,00
- Vị trí 2				50.000		45.000		111,11
- Vị trí 3								
4. Xã Phú Hữu A	Đồng bằng							
- Vị trí 1				55.000		50.000		110,00
- Vị trí 2		03		50.000		45.000		111,11
- Vị trí 3								
5. Xã Đồng Phước	Đồng bằng							
- Vị trí 1				55.000		50.000		110,00
- Vị trí 2				50.000		45.000		111,11
- Vị trí 3								
6. Xã Đồng Phước A	Đồng bằng							
- Vị trí 1				55.000		50.000		110,00
- Vị trí 2				50.000		45.000		111,11
- Vị trí 3								
7. Xã Đồng Thành	Đồng bằng							
- Vị trí 1				55.000		50.000		110,00
- Vị trí 2				50.000		45.000		111,11
- Vị trí 3								
8.Xã Đồng Phú	Đồng bằng							

- Vị trí 1		03	55.000		50.000			110,00
- Vị trí 2			50.000		45.000			111,11
- Vị trí 3								
9. Xã Phú An	Đồng bằng							
- Vị trí 1			55.000		50.000			110,00
- Vị trí 2		03	50.000		45.000			111,11
- Vị trí 3								

Xác nhận của Sở TN&MT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC



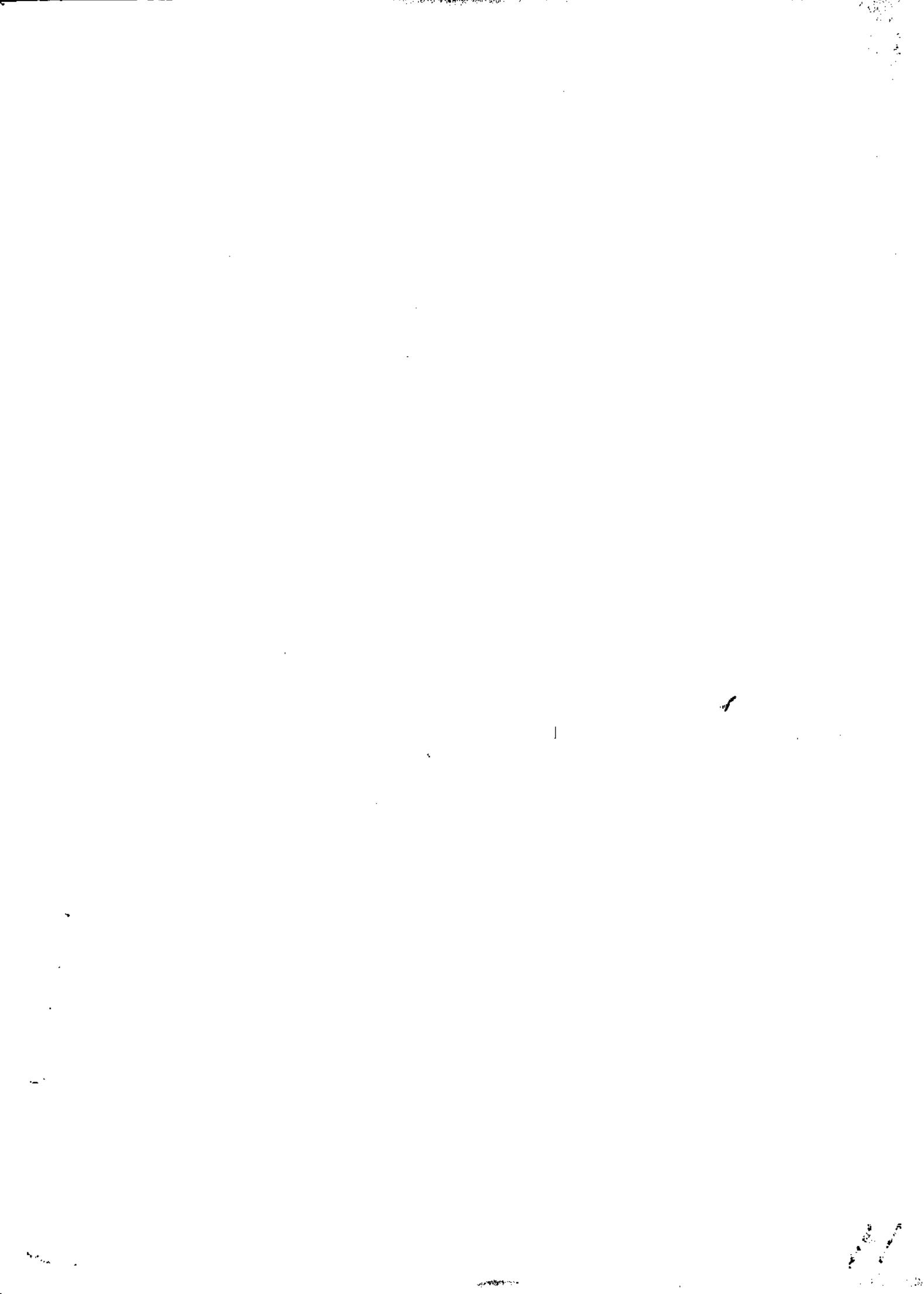
1.000.000.000 VNĐ

L/T....., ngày .../.../... tháng .../.../... năm 2020

Người lập biếu
(Ký và ghi rõ họ tên)


Tran Van Lam

Ghi chú: ⁽¹⁾ Áp dụng để tổng hợp giá đất trồng lúa nước, đất trồng cây vụn còn lại, đất trồng cỏ lác lâm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối.



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

Số: 35 /2010/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vị Thanh, ngày 31 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về mức giá các loại đất năm 2011
trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về Bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; thay thế Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Quy định về mức giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Những quy định trước đây trái với nội dung Quyết định này đều không còn hiệu lực thi hành.

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế căn cứ vào chính sách thuế và chế độ tài chính có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, địa phương, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VP Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ: Tài chính, TN & MT, Xây dựng;
- Tổng cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Như Điều 3:
- VP Tỉnh ủy, các Ban Đảng;
- UBMTTQ, các đoàn thể tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Phòng VB -TT, Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, NCTH, MK

Đóng lop đp QĐ số 11/2011

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Công Chánh

QUY ĐỊNH

Về mức giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 35 /2010/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định sử dụng làm căn cứ để:

- a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, 35 của Luật Đất đai năm 2003;
- c) Tính tiền chuyển mục đích sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 36 của Luật Đất đai năm 2003;
- d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
- e) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
- f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
- g) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, 40 của Luật Đất đai năm 2003;
- h) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trung đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá theo quy định trong bảng giá đất.

3. Không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Khung giá các loại đất

Bảng giá đất được quy định cho các loại đất sau:

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

- a) Đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại và đất nuôi trồng thuỷ sản;
- b) Đất trồng cây lâu năm;
- c) Đất rừng sản xuất;
- d) Đất nông nghiệp khác.

2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp (quy định tại Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ và Điều b, Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ) được chia ra phường, thị trấn và xã:

- a) Đất ở;
- b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp;
- c) Các loại đất phi nông nghiệp khác.

Chương II

ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 3. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp được xác định theo vị trí quy định tại Điều b Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất. Vị trí của đất được xác định căn cứ vào khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất tới thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận tiện về giao thông. Phân biệt các vị trí đất có kết hợp giữa yếu tố khoảng cách với các yếu tố chất đất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu được phân biệt trên cơ sở địa giới hành chính áp kết hợp với các ranh giới tự nhiên.

2. Giá đất nông nghiệp khác tính theo giá đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận trong cùng địa bàn tỉnh.

3. Bảng giá và vị trí đất nông nghiệp tại thành phố, thị xã và các huyện được tính theo phụ lục định kèm riêng cho từng địa bàn cấp huyện.

Điều 4. Giá đất phi nông nghiệp

1. Đối với đất ở tại xã: được xếp theo vị trí của từng loại đất để định giá, vị trí từng loại đất trong mỗi xã được chia làm 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã:

a. Khu vực 1 (thâm hậu 30 mét): đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện quản lý), nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND xã; trường học; chợ; trạm y tế); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ xã. Giá đất căn cứ vào vị trí, cấp loại đường và điều kiện sinh lợi của từng đoạn đường phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương và tính theo phụ lục định kèm riêng cho từng địa bàn cấp huyện.

b. Khu vực 2 (thâm hậu 30 mét): nằm ven các trục đường giao thông liên áp, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất; cùn sông, kênh cấp 1, 2, 3 quy định theo TCVN 5664 - 1992 bàn hành kèm theo Quyết định số 347/QĐ ngày 23 tháng 5 năm 1992 của Ủy ban Khoa học Nhà nước; mặt đường đã phủ nhựa, đã gia cố nền (lót đá) và trải đá xô bồ hay láng xi măng hoặc đổ bê tông (đá 1x2). Giá đất ở bằng 150.000 đồng/m².

Căn cứ vào quy định trên và các văn bản pháp luật có liên quan, Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm xác định và ban hành danh mục các đường và sông, kênh cấp 1, 2, 3 sau khi thỏa thuận với Sở Tài Nguyên và Môi trường.

c. Khu vực 3: là những khu vực còn lại trên địa bàn xã. Giá đất ở bằng 120.000 đồng/m².

2. Giá đất ở tại phường, thị trấn: được xếp theo loại đường phố (nếu có) và vị trí đất để định giá:

a) Về phân loại vị trí, đường phố như sau:

Mỗi đường ở phường, thị trấn có cùng kết cấu hạ tầng được phân thành một loại đường phố suốt cho cả con đường, nhưng tùy theo mức sinh lợi từng đoạn đường của loại đường đó mà có mức giá khác nhau.

Mỗi loại đường chia ra thành 5 vị trí (nếu có):

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền), giá đất bằng 100% giá đất đoạn đường đó.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt thuận lợi; mặt đường của hẻm đã phủ nhựa và bề mặt lô phải có độ rộng tối thiểu là 3,5m (không tính vỉa hè đường và hành lang an toàn nếu có). Giá đất bằng 60% giá đất của vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các trường hợp sau:

+ Đối với các thửa đất nằm phía sau tiếp giáp với thửa đất có mặt tiền (không liền thửa), giá đất bằng 40% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

+ Đối với hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí 2; mặt đường của hẻm đã phủ nhựa và bề mặt lộ phải có độ rộng tối thiểu là 2,5m và dưới 3,5m (không tính vỉa hè đường và hành lang an toàn nếu có), giá đất bằng 40% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các trường hợp sau:

+ Đối với thửa đất nằm phía sau tiếp giáp với thửa đất vị trí 3, giá đất bằng 20% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường.

+ Các hẻm của đường phố không đủ tiêu chuẩn xếp vào vị trí 3 và các hẻm thuộc hẻm tại vị trí 2, vị trí 3 nêu trên (hẻm của hẻm), giá đất bằng 20% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường.

Danh mục hẻm thuộc vị trí 3 và 4, giao Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ban hành sau khi thỏa thuận với Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Vị trí 5: Các vị trí còn lại, giá đất bằng 10% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường nhưng không được thấp hơn 150.000 đồng/m².

b) Đối với đất ở xen kẽ trong đất nông nghiệp nằm trong phường, thị trấn nhưng chưa có cơ sở hạ tầng (không thuộc 5 vị trí của đường phố), giá đất ở bằng 150.000 đồng/m².

3. Các đường giao thông liên ấp, khu vực (rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m và mặt đường lát xi măng hoặc đã phủ nhựa) tiếp giáp với trực giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh), giá đất ở tính bằng 20% giá đất ở của trực giao thông chính được tính từ vị trí liền sau thâm hậu và được kéo dài thêm 150 mét nhưng không thấp hơn 150.000 đồng/m², còn lại tính bằng 150.000 đồng/m²

4. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 50% giá đất ở liền kề nhưng không thấp hơn 150.000 đồng/m² đối với phường và thị trấn, không thấp hơn 120.000 đồng/m² đối với xã. Ngoài ra những trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thực hiện theo quy định.

5. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), giá đất được tính theo giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

6. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình

với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất khu vực phường, thị trấn được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kê cà các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), giá đất được tính theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

7. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, giá đất được tính theo giá loại đất liền kề. Trường hợp loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

8. Giá đất ở tại phường, thị trấn và xã được tính theo phụ lục đính kèm riêng cho từng địa bàn cấp huyện.

Điều 5. Một số quy định khi áp dụng giá đất

1. Thâm hậu của thửa đất ở:

a) Thửa đất ở để tính thâm hậu được xác định như sau:

- Thửa đất ở để tính thâm hậu được xác định từ chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được duyệt. Nếu quy hoạch xây dựng mới mà tại thời điểm xác định tính thâm hậu chưa có quyết định thu hồi đất theo quy định và chưa giải phóng mặt bằng xong thì theo chỉ giới đường đỏ đã được quy hoạch trước đó.

- Trường hợp chưa có quy hoạch, căn cứ vào chân taluy đường (nếu không có chân taluy đường, tính từ chân đường).

- Thâm hậu của thửa đất ở được tính 20 mét đầu đối với đất tại phường, thị trấn và 30 mét đầu đối với đất tại xã.

b) Đối với thửa đất ở mà chiều sâu lớn hơn 20 mét đối với phường, thị trấn; lớn hơn 30 mét đối với xã thì giá đất ở thâm hậu trên 20 mét (phường, thị trấn) và trên 30 mét (xã) đến hết thửa được tính như sau:

- Đối với đất ở mặt tiền thuộc vị trí 1, phần đất còn lại liên sau thâm hậu được tính bằng 60% giá đất của vị trí 1.

- Đối với đất ở thuộc các vị trí còn lại (vị trí 2, 3, 4, 5), phần đất còn lại liên sau thâm hậu được tính bằng 60% giá đất ở nhưng không thấp hơn giá 150.000 đồng/m².

2. Đất tại góc ngã ba, ngã tư giao lộ:

a) Đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt tiền với hai loại đường chính, bất kể cửa chính của căn nhà quay về phía mặt đường nào thì tính giá theo vị trí 1 có giá đất cao hơn trong hai loại đường đó. Trường hợp thửa đất có chiều dài bằng hoặc dưới 40 mét, thì phần ngoài thâm hậu được tính giá theo vị trí 1 của

đường còn lại. Trường hợp thửa đất có chiều dài trên 40 mét, phần thâm hậu được tính chia đều cho cả 2 loại đường đó.

b) Trường hợp thửa đất giáp mặt tiền với ngã ba đường chính trở lên có mức giá khác nhau thì được tính ưu tiên theo giá đất của loại đường chính cao hơn theo thứ tự thấp dần; phần sau thâm hậu cũng tính tương tự.

c) Đối với đất trong hẻm: tính tương tự như trên.

3. Đối với đất tại các Khu, Cụm công nghiệp, Khu tái định cư, Khu dân cư và các tuyến đường chưa hoàn chỉnh, chưa định giá đất; trường hợp tại thời điểm quyết định thu hồi đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong điều kiện bình thường và mọi trường hợp điều chỉnh giá đất thuộc thẩm quyền tại một số vị trí đất, loại đất trong năm, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án, trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

4. Khu vực đất giáp ranh:

a) Giá đất tại khu vực giáp ranh với các tỉnh, thành phố; giáp ranh giữa các huyện, các xã và các đoạn đường trên cùng một đường có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch nhưng có điều kiện kinh tế, xã hội, các chính sách thu hút đầu tư khác nhau, thì mức giá khác nhau và chênh lệch tối đa không quá 30%.

Trường hợp đặc biệt đoạn đường đi ngang qua các chợ hoặc các trung tâm thương mại, tại khu vực giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau nhưng mức sinh lợi có sự khác biệt lớn thì giá đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế đó của từng khu vực để quyết định.

b) Đối với các thửa đất nằm giữa vùng giáp ranh có giá khác nhau:

- Thửa đất nằm ngang qua ranh giới, diện tích nằm trên phạm vi giá đất nào, tính theo giá đất đó.

- Thửa đất nằm dọc theo ranh giới, tính theo giá đất cao hơn.

- Trường hợp mốc giáp ranh nằm một bên đường, kéo thẳng gốc với tím đường để xác định mốc giáp ranh bên kia đường (dùng xác định ranh giới hạn đoạn đường).

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Điều chỉnh giá đất

Việc điều chỉnh giá đất thực hiện khi giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường của những loại đất, vị trí đất nhất định có biến động (biến động mang tính cục bộ) liên tục kéo dài trong thời hạn 60 ngày trở lên, gây nên chênh lệch giá lớn; giảm từ 10% trở lên và

tăng từ 20% trở lên so với Bảng giá quy định, giao Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh lại giá đất mới phù hợp theo các quy định hiện hành trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Các hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nộp tiền sử dụng đất, nộp lệ phí trước bạ,... liên quan đến các tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước nhận trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa xử lý xong, các cơ quan liên quan phải chỉ đạo lập bản kê khống số và tiếp tục thu theo giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Quy định về mức giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;
2. Giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: trong trường hợp bồi thường chậm thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
3. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan xác định giá đất cụ thể hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo luật định; lập kế hoạch thực hiện giá đất, tổ chức mạng lưới theo dõi, thống kê giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, định kỳ báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Công Chánh



**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

(Ban hành theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất
			Từ	Đến	
	I THÀNH PHỐ VĨ THANH	III			
Dường loại I					
1	Trần Hưng Đạo	III	Cầu 2 tháng 9 Nguyễn Thái Học Cầu Cái Nhúc Lê Quý Đôn Công 1 Nguyễn Việt Xuân Cầu Chủ chet Trạm Y tế phường VII Cầu 2 tháng 9 Cầu 30 tháng 4 Ngô Quốc Trị Ngô Quốc Trị Ranh đất công 406 Công 406 Hết ranh Nghĩa Trang Đường D2	Nguyễn Thái Học Cầu Cái Nhúc Lê Quý Đôn Công 1 Nguyễn Việt Xuân Cầu Chủ chet Trạm Y Té phường VII Cầu Rạch Gốc Cầu 30 tháng 4 Ngô Quốc Trị Giáp ranh đất công 406 Công 406 Ranh Nghĩa Trang Đường D2 Cầu Ba Liên	7,000,000 5,600,000 4,500,000 3,500,000 2,500,000 2,000,000 1,200,000 3,600,000 5,600,000 4,500,000 4,000,000 3,500,000 1,600,000 1,120,000 800,000
2	Châu Văn Liêm	III	Trần Hưng Đạo Đoàn Thị Diêm	Đoàn Thị Diêm Nguyễn Công Trứ	6,300,000 5,600,000
3	Đường 30 tháng 4	III	Trần Hưng Đạo Đoàn Thị Diêm	Đoàn Thị Diêm Nguyễn Công Trứ	6,300,000 5,600,000
4	Trung Trắc	III	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Thái Học	6,300,000
5	Trung Nhị	III	Đường 30 tháng 4	Nguyễn Thái Học	6,300,000
6	Lê Lai	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Diêm	5,600,000
7	Lê Lợi	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Diêm	5,600,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn	Giá đất	
			Từ	Đến	
8	Dường 1 tháng 5	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	5,600,000
9	Nguyễn Thái Học	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	5,600,000
			Nguyễn Công Trứ	Lưu Hữu Phước	4,500,000
10	Đoàn Thị Điểm	III	Châu Văn Liêm	Dường 30 tháng 4	5,600,000
			Dường 30 tháng 4	Nguyễn Thái Học	4,800,000
11	Nguyễn Công Trứ	III	Dường 1 tháng 5	Cầu Nguyễn Công Trứ	5,600,000
12	Dường 3 tháng 2	III	Trần Hưng Đạo	Ngô Quốc Trị	5,600,000
			Ngô Quốc Trị	Cầu Miếu	4,500,000
			Cầu Miếu	Trụ sở Công An tỉnh	3,600,000
			Trụ sở Công An tỉnh	Hết ranh thành phố	2,000,000
13	Nguyễn Việt Hồng	III	Dường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	5,300,000
14	Cô Giang	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5,300,000
15	Cô Bắc	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5,300,000
16	Cai Thuyết	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5,300,000
17	Nguyễn Khắc Nhu	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5,300,000
18	Phó Đức Chính	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5,300,000
19	Chiêm Thành Tân	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5,300,000
			Trung Trắc	Nguyễn Công Trứ	4,400,000
20	Hải Thượng Lãn Ông	III	Lê Văn Tám	Kênh Hậu Bệnh Viện	5,600,000
21	Hậu Giang	III	Cầu Hậu Giang	Hết ranh phường IV	2,500,000
			Trần Hưng Đạo	Hết ranh thành phố	2,650,000
22	Tây Sông Hậu	III	Cống xã Ba liên	Đến 3 tháng 2	2,650,000
23	Nguyễn An Ninh	III	Hậu Giang	Nguyễn Thị Minh Khai	1,500,000
Đường Loại II					
24	Ngô Quốc Trị	III	Trần Hưng Đạo	Dường 3 tháng 2	4,500,000
25	Lê Văn Tám	III	Dường 1 tháng 5	Hải Thượng Lãn Ông	3,400,000
26	Kim Đồng	III	Dường 1 tháng 5	Hải Thượng Lãn Ông	4,000,000



STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất
			Từ	Đến	
27	Trần Quang Diệu	III	Suốt đường		3,600,000
28	Hồ Xuân Huong	III	Nguyễn Công Trứ	Hồ Sen	3,200,000
29	Hoàng Hoa Thám	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tân	3,000,000
30	Phan Bội Châu	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tân	3,000,000
31	Phan Chu Trinh	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tân	3,000,000
32	Trần Ngọc Quê	III	Nguyễn Công Trứ	Cầu Hồ Tam Giác	3,000,000
			Cầu Hồ Tam Giác	Cầu Vị Thắng	2,100,000
			Cầu Vị Thắng	Kênh Xáng Hậu	1,700,000
33	Trần Quốc Toản	III	Đường 1 tháng 5	Châu Văn Liêm	3,400,000
34	Khu dân cư khu vực 1, Phường I	III	Đường theo quy hoạch		3,200,000
35	Lý Tự Trọng	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	4,000,000
36	Phạm Hồng Thái	III	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	3,200,000
37	Huỳnh Phan Hộ	III	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	3,200,000
38	Lê Văn Nhung	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3,200,000
39	Trần Hoàng Na	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3,200,000
40	Lê Bình	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3,200,000

Đường Loại III

41	Nguyễn Văn Trỗi	III	Cầu Cái Nhúc 2	Công 1	2,800,000
42	Võ Thị Sáu	III	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Trỗi	2,800,000
43	Lê Quý Đôn	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	2,800,000
44	Nguyễn Trãi	III	Lê Hồng Phong	Hết ranh phường IV	2,000,000
45	Đường 19 tháng 8	III	Đoạn phường IV		460,000
46	Đò Chiểu	III	Nguyễn Công Trứ	Kênh Quan Đề	2,800,000
47	Lưu Hữu Phước	III	Đò Chiểu	Trần Ngọc Quê	2,800,000
48	Ngô Hữu Hạnh	III	Triệu Thị Trinh	Nguyễn Công Trứ	1,800,000
49	Nguyễn Trung Trực	III	Ngã ba Chợ	Chùa Ông Bồn	2,800,000
50	Phan Văn Trị	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực	2,800,000
51	Bùi Hữu Nghĩa	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực	2,800,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn	Gia đât
		Từ	Đến	
52	Chu Văn An	III	Trần Hưng Đạo	Hồ Sen
53	Mạc Đinh Chi	III	Trần Hưng Đạo	Hồ Sen
54	Đường nội vi Phường VII	III	Trần Hưng Đạo	Bãi bùn Nhà máy đường
55	Nguyễn Huệ	III	Kênh 59	Kênh Ba Quảng
56	Lý Thường Kiệt		Kênh Ba Quảng	Kênh Tắc Huyện Phương
57	Đường nối Nguyễn Trãi - Lê Hồng Phong	III	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ
58	Lê Hồng Phong	III	Đường 3 tháng 2	Cầu 30 tháng 4
			Cầu 30 tháng 4	Hẻm 2
			Hẻm 2	Hẻm 7
			Hẻm 7	Cống Ba Huệ
			Cống Ba Huệ	Đường 19 tháng 8
59	Bùi Thị Xuân	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi
60	Cao Thắng	III	Trần Hưng Đạo	Hết đường
61	Trần Văn Hoài	III	Đường Dân cư phường 3	Hết đường
62	Triệu Thị Trinh	III	Nguyễn Thái Học	Trần Ngọc Quê
63	Nội vi chợ Phường IV	III	Các đường theo quy hoạch	
64	Đường dân cư Phường 3	III	Cao Thắng	Hết đường
65	Nội bộ khu tái định cư phường III giai đoạn 1	III	Tất cả các tuyến đường theo quy hoạch	610,000
66	Nội bộ khu tái định cư phường III giai đoạn 2	III	Tất cả các tuyến đường theo quy hoạch trừ đường số 16	610,000
67	Nguyễn Công Trứ	III	Cầu Nguyễn Công Trứ	Hết ranh khu TĐC phường III, giai đoạn 2

Đường loại IV

68	Nội vi khu Công An	III	Suốt đường	1,000,000
----	--------------------	-----	------------	-----------

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất
			Từ	Đến	
69	Đường 1 tháng 5 nối dài	III	Kênh Hậu - Bệnh Viện	Kênh Xáng Hậu	1,000,000
			Kênh Xáng Hậu	Giáp ranh Vị Thùy	800,000
70	Nguyễn Viết Xuân	III	Trần Hưng Đạo	Cầu Nguyễn Viết Xuân	700,000
			Cầu Nguyễn Viết Xuân	Kênh Xáng Hậu	500,000
71	Vị Bình	III	Kênh Mương Lộ 3 tháng 2	Cống Mười Hả	400,000
			Cống Mười Hả	Nhà Chín Sóc	350,000
			Nhà Chín Sóc	Cầu Út Vẹn	300,000
			Cầu Út Vẹn	Cầu Út Tiệm	250,000
72	Vị Bình B	III	Kênh Vị Bình	Kênh ranh Vị Thuỷ	300,000
73	Đường Kênh Tắc Vị Bình	III	Cầu Xáng Hậu	Kênh Vị Bình	600,000
74	Đồng Khởi	III	Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	Kênh Xáng Hậu	400,000
			Kênh Xáng Hậu	Cầu Thành Phú	300,000
75	Nguyễn Thị Minh Khai	III	Kênh Mương Lộ 62	Kênh Mò Om	800,000
			Kênh Mò Om	Cầu Nhà Cháy	600,000
76	Lê Thị Hồng Gấm	III	Kênh Mương Lộ 62	Nguyễn Huệ nối dài	600,000
77	Đường Xà No	III	Kênh Mương Lộ 62	Kênh Diêm Tựa	600,000
78	Nội vi đường Trường Phụ Nữ	III	Các đường còn lại		400,000
79	Khu DC - TM phường VII	III	Tất cả các đường theo quy hoạch trừ đường dự mở		2,000,000
80	Đường công vụ phường VII - Hòa Luria	III	Trần Hưng Đạo	Kênh Thủ Lợi	500,000
			Kênh Thủ Lợi	Kênh Xáng Hậu	400,000
HUYỆN VỊ THỦY		V			
1	Quốc Lộ 61	V	Cầu Nàng Mau	Trạm Biển Điện	2,000,000
			Trạm Biển Điện	Cống Hai Lai	800,000
			Cầu Nàng Mau	Ranh xã Vị Thắng	600,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất
			Từ	Đến	
2	Tuyến song song mương lộ Quốc Lộ 61	V	Trường Tiểu học thị trấn Nàng Mau 2	Chùa Tịnh xá Ngọc Long	200,000
			Chùa Tịnh xá Ngọc Long	Nguyễn Chí Thanh	300,000
			Cầu Nàng Mau	Ranh xã Vị Thắng	400,000
3	Dãy phố cặp nhà lồng chợ Thị trấn Nàng Mau	V	Quốc Lộ 61	Kênh Hậu	2,000,000
4	Ngô Quốc Trị	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	2,000,000
5	Hùng Vương	V	Cầu 30 tháng 4	Khu dân cư giáo viên	2,000,000
6	Lê Quý Đôn	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	1,300,000
7	Nguyễn Văn Tiềm	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	1,300,000
8	Lê Hồng Phong	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	1,300,000
9	Nguyễn Huệ	V	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Văn Tiềm	1,300,000
10	Nguyễn Trung Trực	V	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Văn Tiềm	1,300,000
11	Đường tránh thị trấn Nàng Mau	V	Ngã ba cổng Hai Lai	Kênh Nàng Mau	600,000
			Kênh Nàng Mau	Ngã ba cây xăng Sơn Vi	500,000
12	Nội vi khu tái định cư A - B	V	Các đường nội bộ theo quy hoạch		500,000
13	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường	V	Cầu Nàng Mau	Cầu Kênh Hậu	500,000
			Cầu Kênh Hậu	Hết ranh quy hoạch chợ Nàng Mau	350,000
			Ranh quy hoạch chợ Nàng Mau	Hết ranh thị trấn Nàng Mau	250,000
14	Đường về xã Vĩnh Thuận Tây	V	Nguyễn Huệ	Ranh xã Vị Thủy	300,000
15	Đường về xã Vị Trung	V	Quốc Lộ 61	Ranh xã Vị Trung	300,000
16	Đường ấp 5 - Thị trấn Nàng Mau	V	Cầu Nàng Mau	Hết đường nhựa 3m	300,000
			Ranh đường nhựa 3m	Giáp ranh xã Vị Thắng	150,000
17	Đường bờ xáng Nàng Mau	V	Cầu Nàng Mau	Kênh Ba Soi	150,000
18	Đường Nguyễn Thị Định	V	Quốc Lộ 61	Kênh Phong Lưu	450,000

Số lần	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn	Giá đất	
		Từ	Đến		
	HUYỆN LONG MỸ	V			
	Dорог loại I				
1	Nguyễn Việt Hồng	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 tháng 4	3,000,000
2	Nguyễn Trung Trực	V	Chiêm Thành Tân	Giáp Đường Tỉnh 930	3,000,000
3	Hai Bà Trưng	V	Nguyễn Trung Trực Đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4 Cách Mạng Tháng Tám	3,000,000 2,500,000
4	Đường 30 tháng 4	V	Nguyễn Huệ Nguyễn Huệ	Đường tỉnh 930 Vòng Xuyến Cách Mạng Tháng Tám	3,000,000 2,500,000
5	Chiêm Thành Tân	V	Nguyễn Trung Trực Đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4 Đường Cách Mạng Tháng Tám	2,500,000 1,500,000
6	Nguyễn Văn Trỗi	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 tháng 4	2,500,000
7	Võ Thị Sáu	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 tháng 4	2,500,000
8	Cách Mạng Tháng Tám	V	Đường 3 tháng 2	Trần Phú	2,500,000
9	Nguyễn Thị Minh Khai	V	Nguyễn Văn Trỗi	Chiêm Thành Tân	2,100,000
10	Trần Phú	V	Đường 3 tháng 2 Đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4 Cách Mạng Tháng Tám	2,100,000 1,500,000
11	Đường 3 tháng 2	V	Công ty Thương Nghiệp Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám Cầu Long Mỹ	2,100,000 1,400,000
12	Nguyễn Huệ	V	Cách Mạng Tháng Tám Cầu Phú Xuyên	Cầu Phú Xuyên Phạm Văn Nhờ	2,500,000 1,500,000
13	Áp 6 (Đường tỉnh 931)	V	Vòng Xuyến Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Mỹ	2,100,000
14	Đường vào Khu Tái định cư	V	Giáp ranh Phạm Văn Nhờ	Đường tỉnh 931	1,250,000
	Dорог loại II				
15	Áp 2 (Cách Mạng Tháng Tám dự mở)	V	Chiêm Thành Tân Hai Bà Trưng Nguyễn Văn Trỗi	Hai Bà Trưng Nguyễn Văn Trỗi Tỉnh lộ 930	1,800,000 1,150,000 900,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn	Giá đất	
			Từ	Đến	
16	Áp 1 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 931)	V	Cống Năm Tinh	Vòng Xuyên	1,200,000
			Vòng Xuyên	Cầu Long Mỹ	1,300,000
			Cầu Ba Ly	Đập Bờ Dừa	900,000
			Đập Bờ Dừa	Cầu Nước Đục	700,000
			Nhà Năm Thé	Cầu Long Mỹ	1,000,000
			Cầu Long Mỹ	Cầu Vịnh Rãy	700,000
17	Trần Hưng Đạo	V	Vòng Xuyên	Cầu Ba Ly	1,400,000
18	Áp 4 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 931)	V	Cách Mạng Tháng Tám	Hết ranh Trung tâm GDTX (Trường Bán Công cũ)	1,800,000
			Ranh Trung tâm GDTX (Trường Bán Công cũ)	Cống Năm Khai	900,000
			Cống Năm Khai	Kênh Hậu Giang 3	600,000
19	Áp 5 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 930)	V	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Việt Hồng	800,000
			Nguyễn Trung Trực	Đường 30 tháng 4	1,800,000
			Đường 30 tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám dự mở	1,400,000
			Cách Mạng Tháng Tám dự mở	Cầu Trạm Bơm	900,000
			Cầu Trạm Bơm	Cầu Trắng	600,000
20	Đường vào Cụm Công nghiệp	V	Giáp ranh đường tỉnh 930	Sông Cái lớn	900,000

Đường loại III

21	Phạm Văn Nhờ A - B	V	Trần Hưng Đạo	Cầu Ba Ly	900,000
22	Nguyễn Văn Trỗi	V	Đường 30 tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	1,000,000
23	Võ Thị Sáu	V	Đường 30 tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	1,000,000
24	Nguyễn Việt Hồng	V	Đường 30 tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	900,000
25	Nguyễn Trung Trực	V	Đường tỉnh 930	Nhà thờ Thánh Tâm	1,000,000
			Nhà thờ Thánh Tâm	Cổng Hai Thiên	800,000
26	Áp 1 thị trấn Long Mỹ	V	Cầu Nước Đục	Áp Bình An, xã Long Bình	500,000

Số lần	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất
			Từ	Đến	
27	Ấp 3 thị trấn Long Mỹ	V	Cách Mạng Tháng Tám	Chùa Ba Cô	600,000
			Chùa Ba Cô	Am Cô Năm	400,000
			Am Cô Năm	Giáp Thuận Hoà	300,000
28	Ấp 5 thị trấn Long Mỹ	V	Công Hai Thiên	Kênh Chín Mốc	600,000
			Kênh Chín Mốc	Trạm Bơm Ấp 5	400,000
			Trạm Bơm Ấp 5	Cầu Trăng	500,000
29	Ấp 6 thị trấn Long Mỹ	V	Cầu Long Mỹ	Kênh Ba Nghiệp	700,000
IV THỊ XÃ NGÃ BÀY		IV			

Đường loại I

1	Trần Hưng Đạo	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	7,000,000
2	Lê Lợi	IV	Trần Hưng Đạo	Triệu Âu (hết nhà lồng chợ)	7,000,000
			Triệu Âu	Cầu Xèo Vông	5,000,000
3	Lý Thường Kiệt	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	7,000,000
4	Triệu Âu	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	6,000,000
5	Mạc Đĩnh Chi	IV	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	6,000,000
			Lê Lợi	Hùng Vương	6,000,000
6	Hùng Vương	IV	Cầu Phụng Hiệp	Công UBND thị xã (đối diện Chi Cục thuế)	7,000,000
			Công UBND thị xã (đối diện Chi Cục thuế)	Phạm Hùng (đối diện Cầu Xèo Vông)	5,000,000
			Phạm Hùng (đối diện cầu Xèo Vông)	Nguyễn Huệ	4,000,000
			Nguyễn Huệ	Cầu Trăng Nhỏ	3,000,000
			Cầu Trăng Nhỏ	Cống Hai Nâu	2,100,000
			Cống Hai Nâu	Quản lộ Phụng Hiệp	1,470,000
			Cầu Phụng Hiệp	Ban Chỉ huy Quân Sự thị xã	4,000,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn	Giá đất
			Từ _____ Đến _____	
			Ban Chỉ huy Quân Sự thị xã	Chùa Giác Long 3,000,000
			Chùa Giác Long	Quản lộ Phụng Hiệp 2,100,000
			Quản lộ Phụng Hiệp	Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị 1,470,000
			Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị	Công Gió 1,050,000
			Công Gió	Cầu Chữ Y 735,000
			Cầu Chữ Y	Ranh tỉnh Sóc Trăng 515,000
7	Tuyến Quản Lộ Phụng Hiệp	IV	Đường Hùng Vương (phường Ngã Bảy)	Kênh Hai Dưỡng (giáp ranh huyện Phụng Hiệp) 1,000,000
Đường loại II				
8	Nguyễn Minh Quang	IV	Hùng Vương	Cầu Chùa 3,500,000
			Cầu Chùa	Cầu xuống bến tàu 1,200,000
			Cầu xuống bến tàu	Cầu Kênh Đào 900,000
			Cầu Kênh Đào	Ranh xã Đại Thành 700,000
9	Đường 30 tháng 4	IV	Cầu Đen	Nguyễn Trãi 3,000,000
			Nguyễn Trãi	Kênh Tư Khiêm 2,100,000
			Kênh Tư Khiêm	Kênh Ba Thơ 1,470,000
			Kênh Ba Thơ	Kênh cắp cây xăng Nguyễn Phát 1,000,000
			Kênh cắp cây xăng Nguyễn Phát	Kênh Tư Đèo 700,000
			Kênh Tư Đèo	Cầu Sậy Niếu 490,000
10	Nguyễn Trãi	IV	Cầu Xέo Vông	Đường 30 tháng 4 3,000,000
Đường loại III				
11	Phạm Hùng	IV	Hùng Vương	Lê Hồng Phong 2,000,000
12	Lê Hồng Phong	IV	Nguyễn Huệ	Nguyễn Minh Quang 2,000,000



Bản đồ vị trí hành chính

Số	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất
			Từ	Đến	
13	Nguyễn Huệ	IV	Nguyễn Thị Minh Khai (lò Chả Kim Trang - phía kênh xáng)	Lê Hồng Phong	2,000,000
14	Châu Văn Liêm	IV	Phạm Hùng	Đoàn Văn Chia	2,000,000
15	Đoàn Văn Chia	IV	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	2,000,000
16	Phan Đình Phùng	IV	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	2,000,000
17	Nguyễn Thị Minh Khai	IV	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	3,000,000

Đường loại IV

			Hùng Vương	Trụ sở Khu Vực 2, Phường Hiệp Thành	1,500,000
18	Trần Nam Phú	IV	Trụ sở Khu Vực 2, Phường Hiệp Thành	Trường Tiểu học Hiệp Thành 3	1,050,000
			Trường Tiểu học Hiệp Thành 3	Ranh xã Đại Hải	700,000
19	Khu dân cư Cái Côn	IV	Cầu xuống bến tàu	Bến đò Cái Côn	1,000,000
20	Lộ Hậu Xέo Môn	IV	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Trãi	500,000
21	Tuyến Cầu Đinh - Giáp xã Hiệp Lợi	IV	Cầu Đinh	Kênh Ba Sài	600,000
			Kênh Ba Sài	Kênh Hai Vàng	400,000
			Kênh Hai Vàng	Kênh Tám Nhái	200,000
22	Cao Thắng	IV	Cầu Nhà máy đường	Cầu số 2	500,000
			Cầu số 2	Ranh tỉnh Sóc Trăng	400,000
23	Đường 1 Tháng 5	IV	Cầu Nhà máy đường	Cổng Nhà máy đường	800,000
24	Hoàng Hoa Thám	IV	Cầu Chữ Y	Ranh huyện Phung Hiệp	300,000
25	Khu vực Doi Chành	IV	Cầu Nhà máy đường	Nhà máy đường (cặp sông)	300,000
26	Triệu Vĩnh Tường	IV	Cầu Sây Niêu	Kênh Năm Điền	400,000
			Kênh Năm Điền	UBND Phường Lái Hiếu	500,000
27	Doi Tân Thới Hoà - xã Hiệp Hưng	IV	Đầu Doi	Kênh Mười Tân	300,000
			Kênh Mười Tân	Kênh Hậu Giang 3	250,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất
			Từ	Đến	
28	Đồi Tân Thới Hoà - xã Tân Phước Hưng	IV	Đồi Doi	Kênh Hai Chắc	300,000
			Kênh Hai Chắc	Kênh Mười Lê	250,000
29	Nhà máy đường - xã Tân Phước Hưng	IV	Cổng Nhà máy đường	Kênh Hai Đường	250,000
30	Kênh Cầu Trắng Nhỏ	IV	Cầu Trắng Nhỏ (tuyến trái - Khu vực 5)	Cầu Cái Đôi Trong	600,000
			Cầu Cái Đôi Trong	Quản lộ Phụng Hiệp	300,000
			Cầu Trắng Nhỏ (tuyến phải - Khu vực 3, 6)	Cầu Cái Đôi Trong	600,000
			Cầu Cái Đôi Trong	Cầu Kênh Đào	360,000
			Cầu Kênh Đào	Quản lộ Phụng Hiệp	300,000
31	Lộ Hậu Lái Hiếu - Xã Tân Phước Hưng	IV	Kênh Lái Hiếu	Ranh huyện Phụng Hiệp	300,000
32	Khu Tái định cư	IV	Nội vi khu tái định cư phường Hiệp Thành		630,000
			Nội vi khu tái định cư xã Hiệp Lợi		630,000
V	HUYỆN PHỤNG HIỆP	V			
1	Quốc lộ 61	V	Bến xe Kinh Cùng	Giáp ranh đường vào kênh tám Ngàn Cụt	1,500,000
			Giáp ranh đường vào kênh tám Ngàn Cụt	Cầu Kênh Giữa	2,400,000
			Cầu Kênh Giữa	Hết cây xăng Mỹ Tân	1,500,000
2	Đường song song Quốc lộ 61 (TT. Kinh Cùng)	V	Cầu Mẫu Giáo Sơn Ca	Giáp ranh đất ao cá Mỹ Anh	200,000
			Chùa Long Hoà Tự	Giáp ranh xã Hòa An	150,000

Số vị trí	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất
			Từ	Đến	
3 Đường tỉnh 927		V	Cầu vượt thị trấn Cây Dương	Cầu Số 4 và đèn đường dẫn Cây Dương	1,400,000
			Cầu Số 4	Hết ranh đất Trường Tiểu học Cây Dương 2	600,000
			Ranh đất Trường Tiểu học Cây Dương 2	Ranh huyện đội	500,000
			Ranh huyện đội	Cầu Kênh 82	400,000
			Cầu vượt thị trấn Cây Dương	Giáp Lộ 26/3	800,000
			Ranh Lộ 26/3	Cầu Kênh Tây	500,000
4 Đường tỉnh 928		V	Nhà Huỳnh Yên	Hết ranh nhà Sáu Miếu	1,200,000
			Nhà Sáu Miếu	Ranh cầu vượt thị trấn Cây	1,000,000
			Đầu đường dẫn cầu Cây Dương	Kênh Huỳnh Thiên	350,000
			Kênh Huỳnh Thiên	Kênh Trường Học	250,000
			Cuối đường dẫn cầu Cây Dương	Kênh Hai Hùng	300,000
			Kênh Hai Hùng	Cầu kênh Châu Bò	250,000
			Đầu đường dẫn cầu Cây Dương	Cuối đường dẫn cầu Cây Dương	500,000
			Kênh Lái Hiếu	Giáp ranh đất nhà Thầy An	350,000
			Cầu Kênh Giữa	Kênh chợ thị trấn Kinh Cùng	700,000
5 Chợ thị trấn Kinh Cùng		V	Cầu Kênh Chợ	Đường xuống Nhà máy nước	800,000
			Giáp ranh nhà ông Trần Văn Phùng	Đường xuống Nhà máy nước	900,000
			Nhà Máy nước	Cầu Lộ Tám Ngàn Cụt	600,000
			Đường xuống Nhà máy nước	Nhà ông Nhanh (đối diện nhà ông Hải)	900,000
			Quốc lộ 61	Kênh chợ thị trấn Kinh Cùng	1,000,000
6 Hai đường cắp dãy nhà lồng chợ	V	Quốc lộ 61		Kênh chợ thị trấn Kinh Cùng	1,000,000
7 Đường xuống Nhà máy nước	V	Quốc lộ 61		Kênh chợ thị trấn Kinh Cùng	1,000,000
8 Đường vào kênh Tám Ngàn Cụt	V	Quốc lộ 61		Cầu kênh Tám Ngàn Cụt	600,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thi	Giới hạn		Giá đất
			Từ	Đến	
VI	HUYỆN CHÂU THÀNH A	V			
1	Đường nội bộ chợ Cái Tắc	V	Bưu điện thị trấn Cái Tắc	Cầu Tàu	2,800,000
			Các đoạn còn lại trong nội bộ Chợ Cái Tắc		1,500,000
2	Quốc lộ 1	V	Cầu Đất Sét	Cua quẹo nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	1,800,000
			Cua quẹo nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	Trại gà Chị Ngộ (ấp Long An A)	1,500,000
			Trại gà Chị Ngộ (ấp Long An A)	Giáp ranh xã Long Thạnh (huyện Phụng Hiệp)	1,100,000
3	Quốc lộ 61	V	Ngã ba Cái Tắc (Quốc lộ 1)	Cầu Cái Tắc	3,000,000
4	Quốc lộ 1 cũ	V	Quốc Lộ 61	Hết ranh Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc	1,800,000
			Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc	Ranh Quốc lộ 1	1,200,000
5	Đường Chùa Miên	V	Quốc Lộ 61	Cống Cà Bão	1,200,000
6	Đường Lộ Chợ thị trấn Một Ngàn	V	Cầu 500	Kênh 1.000	800,000
			Cầu 500	Cầu Tàu cũ (Nhà lồng chợ cũ)	2,100,000
			Cầu Tàu cũ (Nhà lồng chợ cũ)	Tượng đài chiến thắng chi khu 1.000	3,000,000
			Tượng đài chiến thắng chi khu 1.000	Đầu kênh Tân Hiệp (giáp sông xáng Xà No)	2,100,000
			Đầu kênh Tân Hiệp (giáp sông xáng Xà No)	Trường Tâm Vu 3	1,500,000
7	Đồi điện Chợ 1.000 (thị trấn Một Ngàn)	V	Tuyến lộ GTNT cắp dọc theo sông Xáng Xà No (áp 1B, thị trấn Một Ngàn)		220,000
			Cắp dọc theo sông Xáng Xà No (áp 2B)		200,000

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thi	Giới hạn		Giá đất
			Từ	Đến	
8	Đường tỉnh 929	V	Ranh Trường Tầm Vu 3	Kênh Tư Bùi	1,050,000
			Kênh Tư Bùi	Kênh Hai Tây	750,000
			Kênh Hai Tây	Kênh Ba Bọng	525,000
			Kênh Ba Bọng	Kênh ranh giáp huyện Phụng Hiệp	370,000
9	Trục đường trung tâm thị trấn Một Ngàn	V	Đầu lộ 929	Kênh 500	800,000
			Kênh 500	Kênh 1.000	600,000
10	Đường tỉnh lộ 932 (mới)	V	Cầu Tân Hiệp (Cầu vượt giáp lộ 929)	Kênh 500	650,000
			Kênh 500	Kênh 1.000	450,000
			Cầu Tân Hiệp (Cầu vượt kênh Tân Hiệp)	Kênh Xáng Mới	650,000
12	Đường Bốn Tổng Một Ngàn	V	Đường 61B (mới)	Đường 932	250,000
			Đường 932	Huong lộ 12 cũ	300,000
			Sông Xáng Xà No	Ranh xã Trường Long A	200,000
11	Quốc lộ 61	V	Ranh áp Láng Hầm	Ranh áp Thị Tứ	500,000
			Từ ranh áp Thị Tứ	UBND thị trấn Rạch Gòi	700,000
			Từ UBND thị trấn Rạch Gòi	Ngã ba chợ Rạch Gòi (hết ranh nhà Lê Khoa)	1,500,000
12	Đường nội bộ chợ Rạch Gòi	V	Từ ngã ba Rạch Gòi	Cầu Ba Láng	2,100,000
			Cầu Ba Láng	Cầu Vinh 1	2,100,000
			Cầu Vinh 2 - Cầu Vinh 1 - Công áp văn hóa Thị Tứ (giáp ranh áp Láng Hầm)		1,500,000
			Cầu Vinh 2	Quán chí Năm Tiền	2,100,000
			Cầu Sắt cũ	Ngã ba Rạch Gòi	2,100,000
			Các đoạn đường còn lại trong chợ Rạch Gòi		500,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất
			Từ	Đến	
13	Các ấp còn lại	V	Ấp: Láng Hầm, Láng Hầm A, Xáng Mới, Xáng Mới A, Xáng Mới B Xáng Mới C, các đoạn đường còn lại áp Thị Tứ		350,000 400,000
14	Đường Hương lộ 12 cũ	V	Đoạn 5.000 Hướng tây giáp kênh Xáng Xà No (Trung tâm chợ 7.000), từ đường 932 ra Kênh Xáng Xà No	Đoạn 6.500	300,000 1,200,000
15	Đồi điện chợ Bảy Ngàn	V	Đoạn 7.000	Giáp đường 932 (Đoạn 8.000)	400,000
VII HUYỆN CHÂU THÀNH					
1	Đường tỉnh 925	V	Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp xã Đông Phước A) Mốc 1,5km	Mốc 1,5km	700,000
2	Đường về xã Đông Phước	V	Mốc 1,5km Cầu Cái Dầu	Cầu Cái Dầu	1,500,000
3	Đường về xã Đông Phú	V	Cầu Cái Dầu Đường tỉnh 925	Ranh xã Phú Hữu	500,000
4	Đường cắp sông Cái Dầu, Cái Muồng (phía chợ Ngã Sáu)	V	Cầu Xèo Chòi	Cầu Xèo Chòi	600,000
5	Đường vào Trường Mầm non Anh Dương	V	Cầu Xèo Chòi Trường Mầm non Anh Dương	Trường Mầm non Anh Dương	500,000
6	Khu Dân cư vượt lũ Ngã Sáu	V	Trường Mầm non Anh Dương Đường tỉnh 925	Đường tỉnh 925	500,000
7	Khu Dân cư - Thương mại Thiên Phúc (không áp dụng đối với các lô đất cắp tỉnh lộ 925)	V	Cả khu		450,000
8	Đường về xã Đông Phước (mới)	V	Cả khu (đối với các tuyến đường nhựa)		700,000
			Cầu Cái Muồng (mới)	Ngã ba Đội thuế (cũ)	600,000

Số	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Từ	Giới hạn	Đến	Giá đất
29	Đường phà sau Đồi thuế (cũ)	V	Đường về xã Đông Phuộc (mới)	Cầu kênh Tân Quới		250,000
10	Đường tránh thị trấn Ngã Sáu	V	Suốt tuyến			900,000



TỈNH HẬU GIANG



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành theo Quyết định số: 35.../2010/QĐ-UBND ngày 31.. tháng 12 năm 2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Giới hạn	Đến	Giá đất
I THÀNH PHỐ VỊ THANH					
1	Quốc lộ 61	Cầu Rạch Gốc	Cầu Cái Tư		800,000
2	Lê Hồng Phong	Đường 19 tháng 8	UBND xã Vị Tân		700,000
3	Nguyễn Huệ nối dài	Kênh Tắc Huyện Phương	Kênh Mười Thước		500,000
		Kênh Mười Thước	Sông Ba Voi		400,000
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Nhà Cháy	Lê Hồng Phong		400,000
5	Đường 19 tháng 8 (trừ đoạn phường IV)	Lê Hồng Phong	Kênh 59		400,000
		Kênh 59	Căn cứ Thành Uỷ		300,000
6	Chiến Thắng	Căn cứ Thành Uỷ	Nguyễn Huệ nối dài		300,000
7	Lung Nia - Vị Tân	Lê Hồng Phong	Kênh 59		200,000
8	Xèo Xu	Cầu Út Tiệm	Ngã Tư Vườn Cò		200,000
		Cầu Thạnh Phú	Cầu Ba Cần		300,000
9	Giải Phóng	Cầu Ba Cần	Cầu Kênh Mới		250,000
		Kênh Mới	Kênh Bảy Du		200,000
10	Nội vi xã Hoà Lịu	Đường Đồng Khởi	Kênh Trường Học		250,000
		Quốc lộ 61	Kênh Tư Hương		400,000
11	Rạch Gốc	Kênh Tư Hương	Kênh Đê		300,000
		Quốc lộ 61	Cầu Hóc Hòa		350,000
12	Phạm Hùng	Cầu Hóc Hòa	Vành Kênh Năm		300,000
13	Thanh Niên	Cầu Kênh Năm	Vành Kênh Lầu		200,000
14	Độc Lập	Thanh Niên	Sông Cái Lớn		200,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Giới hạn	Giá đất
			Đến	
15	Đường Cái Lớn	Vàm Kênh Năm	Vàm Kênh-Năm phía sông Cái Lớn	200,000
16	Nguyễn Trãi	Hết ranh phường IV	Kênh Tắc Huyện Phượng	1,800,000
17	Hậu Giang	Hết ranh phường IV	Kênh lô 62	2,000,000
18	Đường Công Vu	Hết ranh phường VII	Đường Vị Thanh - Cần Thơ	250,000
19	Khu dân cư xã Hòa Tiến	Đường số 1, 2		480,000
		Đường số 3		320,000
II HUYỆN VỊ THỦY				
1	Quốc lộ 61	Giáp ranh thành phố	Cầu Thủ Lợi	800,000
		Cầu Thủ Lợi	Cống Hai Lai	500,000
		Ranh thị trấn Nàng Mau	Ranh huyện Long Mỹ	450,000
2	Tuyến song song mương lô Quốc Lộ 61	Giáp ranh thị trấn Nàng Mau	Ranh huyện Long Mỹ	250,000
		Cầu Ba Liên	Trụ sở UBND xã	400,000
		Trụ sở UBND xã	Nhà Văn hóa xã Vị Đông	500,000
		Nhà Văn hóa xã Vị Đông	Kênh 14.500	300,000
		Kênh 14.500	Kênh 14.000	500,000
		Kênh 14.000	Kênh 8.000	300,000
3	Đường tỉnh 932 (Lộ 931B)	Suốt tuyến		150,000
4		Suốt tuyến		150,000
5		Suốt tuyến		
6		Cầu Kênh Hậu	Giáp ranh xã Vĩnh Trung	150,000
7		Cầu Thu Bồn	Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	150,000
	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường	Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	Cầu Kênh Xóm Huế	250,000
		Cầu Kênh Xóm Huế	Hết lô nhựa	150,000



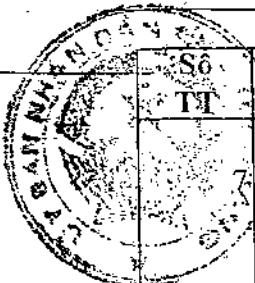
Số tự	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Sông thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây	Ranh thị trấn Nàng Mau	Cầu kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây	150,000
		Cầu Kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây	Kênh Nhà Thờ	400,000
		Kênh Nhà Thờ	Kênh Giải Phóng	150,000
		Ranh thành phố Vị Thanh	Kênh Lò Rèn	400,000
		Kênh Lò Rèn	Kênh Bà Bảy	250,000
9	Dê Bao Xà No	Kênh Bà Bảy	Kênh 15.000	150,000
		Kênh 15.000	Kênh 14.000	200,000
		Kênh 14.000	Hết tuyến	150,000
10	Chợ Vị Đông	Khu vực trong chợ		300,000
11	Chợ xã Vị Thanh	Khu vực trong chợ		300,000
12	Chợ xã Vĩnh Trung	Dãy phố mặt tiền đường nhựa		250,000
		Khu vực trong chợ		150,000
13	Chợ Vĩnh Tường	Dãy phố mặt tiền đường nhựa		300,000
		Khu vực trong chợ		150,000
14	Khu dân cư và TDC xã Vị Trung	Cả khu		350,000
15	Đường trực giữa xã Vĩnh Thuận Tây	Kênh trường học	Hết ranh Khu Thương mại của xã	300,000
16	Đường vào nông trường tràm xã Vĩnh Tường	Quốc lộ 61	Hết ranh khu du lịch sinh thái Việt Úc Hậu Giang	150,000
17	Đường kênh xáng Nàng Mau 2	Đoạn đường nhựa 5m (đường vào Trường Chính trị tỉnh cũ)		150,000
18	Đường công vụ kênh 3 Hiếu	Đường 932 (931B)	Đường thành phố Vị Thanh đi thành phố Cần Thơ	200,000
19	Đường công vụ kênh 3 Liên	Đường 932 (931B)	Đường thành phố Vị Thanh đi thành phố Cần Thơ	200,000
III HUYỆN LONG MỸ				
1	Quốc lộ 61	Ngã ba Vĩnh Tường	Ranh huyện Vị Thuỷ	500,000
		Ngã ba Vĩnh Tường	Kênh Sáu Điện	500,000
		Kênh Sáu Điện	Cầu Xèo Trâm	350,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
2	Đường tỉnh 931	Ngã ba Vĩnh Tường	Cầu Giồng Sao	500,000
		Cầu Giồng Sao	Cầu Lộ Ba Xi	400,000
		Cầu Lộ Ba Xi	Cầu Long Bình	500,000
		Cầu Long Bình	Cống Năm Tình	840,000
		Kênh Hậu Giang 3	Cảng Trà Ban	400,000
3	Đường tỉnh 930	Cầu Trắng	UBND xã Thuận Hưng	250,000
		UBND xã Thuận Hưng	Ranh xã Vĩnh Viễn	150,000
		Ranh xã Thuận Hưng	Cầu Cá Nhào	150,000
		Cầu Cá Nhào	Cây Xăng Trung Tuyến	210,000
		Cây Xăng Trung Tuyến	Cây Xăng Hoàng Ân	250,000
4	Tỉnh lộ 930B	Cây Xăng Hoàng Ân	Kênh Cù Tre	210,000
		Cầu Miếu, ấp 7, xã Thuận Hưng	Ranh Chợ xã Xà Phiên	150,000
5	Đường đi về xã Vĩnh Thuận Đông	Cầu Nước Đục	UBND xã Vĩnh Thuận Đông	260,000
		Hết ranh chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Vịnh Chèo	220,000
6	Đường đi về xã Long Trị A	Kênh Ba Nghiệp	Kênh Tâm Bá	420,000
		Kênh Tâm Bá	Cầu Cái Nai	300,000
7	Đường đi về thị trấn Trà Lồng	Đường tỉnh 931	Cầu Ba Muôn	200,000
		Cầu Ba Muôn	Ranh thị trấn Trà Lồng	150,000
		Ranh thị trấn Trà Lồng	Cầu kênh Đê	200,000
		Cầu kênh Đê	Cầu Ván	250,000
8	Đường ấp Khánh Hưng 1	Ngã tư Bến Xe (đường tỉnh 931)	Cầu Tám Tài (ranh xã Phương Phú)	200,000
		Ranh chợ xã Xà Phiên	Kênh Ngan Mồ	150,000
9	Tỉnh lộ 930B đường đi về xã Lương Tâm - xã Lương Nghĩa	Cầu Xã Mão	Bến phà Ngan Dừa	150,000
		Cầu Chùa, Ấp 7	Ranh Chợ xã Lương Nghĩa	150,000
		Kênh Ngan Mồ	Ranh xã Vĩnh Tuy	150,000



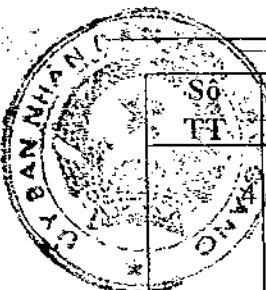
STT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
10	Tuyến giáp trung tâm thị trấn Trà Lồng	Kênh Nhà Thờ (Bưu Điện)	Kênh Tư Kiến (cập kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	350,000
		Kênh Tư Kiến	Giáp ranh xã Phương Phú (cập kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	200,000
		Kênh Tư Tiên	Giáp ranh xã Long Tân (cập kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	300,000
11	Tuyến giáp trung tâm xã Long Trị	Giáp ranh chợ Cái Nai	Cầu Lộ Tông	200,000
12	Tuyến giáp trung tâm xã Xà Phiên	Ranh chợ Xà Phiên	Trường Tiểu học Xà Phiên 1	250,000
13	Tuyến giáp trung tâm xã Vĩnh Viễn	Ranh chợ Kênh 13	Ngã ba Bảy Ký	400,000
		Ranh chợ Kênh 13	Kênh Trạm Bom	400,000
		Ranh ấp 8 và 9	Ngã tư Thanh Thuỷ	200,000
		Kênh Sáu Thom	Kênh Năm Bi	150,000
14	Chợ Long Bình	Chợ Bình Tân theo quy hoạch 1/500		500,000
		Chợ Bình Hiếu theo quy hoạch 1/500		300,000
15	Chợ thị trấn Trà Lồng	Chợ Trà Lồng theo quy hoạch 1/500		900,000
16	Chợ xã Long Phú	Chợ Long Bình 1 theo quy hoạch 1/500		450,000
		Chợ Long Hoà 1 theo quy hoạch 1/500		250,000
17	Chợ Vĩnh Viễn	Chợ xã kênh 13 theo quy hoạch 1/500		700,000
18	Chợ Vĩnh Viễn A	Chợ Trực Thăng theo quy hoạch 1/500		300,000
		Chợ Thanh Thuỷ theo quy hoạch 1/500 (Chưa có quy hoạch)		150,000
18	Chợ xã Long Trị	Chợ Cái Nai theo quy hoạch 1/500		350,000
19	Chợ xã Xà Phiên	Chợ Xà Phiên theo quy hoạch 1/500		350,000
20	Chợ xã Lương Nghĩa	Chợ Lương Nghĩa theo quy hoạch 1/500		400,000
21	Chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Chợ Vĩnh Thuận Đông theo quy hoạch 1/500		300,000
22	Đường ô tô về Trung tâm xã Thuận Hoà	Giáp Càng Trà Ban	Trụ sở UBND xã Thuận Hoà	200,000
23	Đường Cao Hột Bé	Giáp ranh Đường tỉnh 930	Giáp ranh Đường trung tâm về xã Thuận Hoà	250,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
24	Đường ô tô về Trung tâm xã Tân Phú	Giáp ranh Đường tỉnh 931	Kênh Thầy Phó	200,000
IV THỊ XÃ NGÃ BÀY				
1	Quốc lộ 1	Quản lộ Phụng Hiệp	Nhà Thờ Kim Phụng	1,100,000
		Nhà Thờ Kim Phụng	Kênh Tư Khâm	770,000
		Kênh Tư Khâm	Cống Hai Đào	540,000
2	Tuyến Quản lộ Phụng Hiệp	Đường Hùng Vương (xã Hiệp Lợi)	Kênh Mang Cá	1,000,000
3	Sông song Quốc lộ 1	Kênh Tám Nhái	Kênh Chín Thới	160,000
		Kênh Chín Thới	Kênh Bảy Trẽ	150,000
		Kênh Bảy Trẽ	Vàm Láng Sen	160,000
		Vàm Láng Sen	Giáp ranh xã Tân Long (huyện Phụng Hiệp)	150,000
		Vàm Láng Sen	Giáp ranh Phường Lái Hiếu (kênh Tám Nhái)	150,000
4	Tuyến Láng Sen (xã Hiệp Lợi)	Vàm Láng Sen	Giáp ranh xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp (kênh Mười Ninh)	150,000
5	Tuyến Kênh Tư Khâm (xã Hiệp Lợi)	Quốc lộ 1 (không tính Khu tái định cư)	Kênh Đào	220,000
6	Tuyến Kênh Đào (xã Hiệp Lợi)	Ranh phường Ngã Bảy	Giáp ranh xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp	220,000
		Ranh xã Đại Thành	Đập Ba Đô	500,000
		Đập Ba Đô	Đập Ba Đăng	400,000
		Đập Ba Đăng	Ranh xã Phú Hữu	300,000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Chùa Cao Đài	300,000
		Chùa Cao Đài	Bung Cây Sắn	200,000
		Bung Thầy Tàng	Ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	200,000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Kênh Út Quê	320,000

S6
T1

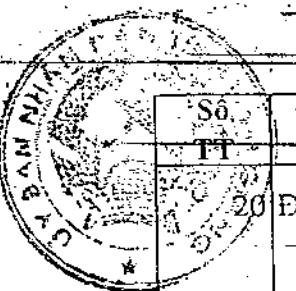
Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất
	Từ	Đến	
Xã Tân Thành	Kênh Út Quέ	Giáp ranh xã Đông Phuoc (huyện Châu Thành)	220,000
	Trường Trung học cơ sở Tân Thành	Kênh Mười sơ	320,000
	Kênh Mười sơ	Giáp ranh xã Đông Phuoc (huyện Châu Thành)	220,000
	Giáp ranh xã Đại Thành	Đập Năm Thường	350,000
	Đập Năm Thường	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	300,000
	Ngã ba lộ mới (đường tránh)	Cầu Ngã tư Sơn Phú 2A (đường lộ cũ)	340,000
	Ranh phường Ngã Bảy	Trụ Sở UBND xã	600,000
	Trụ Sở UBND xã	Ranh xã Tân Thành	500,000
	Cầu xã Đại Thành (bờ trái)	Hết ranh áp Mái Dầm	350,000
	Hết ranh áp Mái Dầm	Ngã tư Cà Mới (giáp huyện Châu Thành)	310,000
	Trụ sở UBND xã	Kênh Bà Chồn	220,000
	Kênh Bà Chồn (tuyến kênh Ba Ngàn)	Ngã tư Cà Mới	200,000
	Kênh Bà Chồn (tuyến trái)	Cầu Thanh Niên	200,000
	Kênh Bà Chồn (tuyến phải)	Kênh Út Quέ	200,000
Xã Đại Thành	Trạm Y tế xã	Ranh xã Tân Thành	310,000
	Vành Kênh Ba Ngàn	Cầu Rạch Côn	350,000
	Cầu Rạch Côn	Kênh Mười Lành	210,000
	Chợ Ba Ngàn	Cầu Ba Phấn (cấp sông)	350,000
	Cầu Ba Phấn	Ranh xã Tân Thành	200,000
Chợ Ba Ngàn	Trạm Y tế xã	Chợ Ba Ngàn	350,000
	Chợ Ba Ngàn	Kênh Ba Phấn (Lộ hậu Đông An)	350,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
		Ranh phường Ngã Bảy	Ngã tư UBND xã (bờ phải)	310,000
		Ngã tư UBND xã (bờ phải)	Vàm Kênh Ba Ngàn	220,000
		Ranh phường Ngã Bảy	Ngã ba Cà Mới (Kênh Đào)	220,000
		Ngã ba Cà Mới (Kênh Đào)	Ngã tư Cà Mới	160,000
		Ngã ba lộ mới (đường tránh)	Trụ sở UBND xã (đường cũ)	520,000
		Quản lộ Phụng Hiệp (tuyến kênh Mang Cá)	Giáp ranh xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	250,000
V HUYỆN PHÙNG HIỆP				
1 Quốc lộ 1		Ranh thị trấn Cái Tắc	Cây xăng Hai Bộ	1,100,000
		Cây xăng Hai Bộ	Cầu Long Thạnh	1,200,000
		Cầu Long Thạnh	Đầu Lộ Thầy Cai	1,000,000
		Đầu Lộ Thầy Cai	Lộ vào khu TĐC xã Long Thạnh	700,000
		Lộ vào khu TĐC xã Long Thạnh	Cầu Đỏ	600,000
		Cầu Đỏ	Đến giáp ranh UBND xã Tân Long	700,000
		UBND xã Tân Long	Cầu Nàng Mau (cầu Trắng lớn)	1,000,000
		Cầu Nàng Mau (cầu Trắng lớn)	Công Mười Mum	700,000
		Công Mười Mum	Cổng Hai Đào	500,000
		Quốc lộ 1	Các đường nội ô khu TĐC Long Thạnh	200,000
2	Đường vào khu TĐC Long Thạnh			
3	Song song Quốc lộ 1	Cầu Cả Định	Ranh xã Tân Phú Thạnh	200,000
		Cầu Cái Tắc	Cổng Mâm Thao	2,100,000
		Cổng Mâm Thao	Cây xăng Việt Loan	1,000,000
		Cây xăng Việt Loan	Cầu Ba Láng	2,100,000
		Cầu Ba Láng	Hết ranh Xí Nghiệp nước đá	1,600,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
4 Quốc lộ 61		Ranh Xí Nghiệp nước đá	Hết ranh Cây Xăng Hòa Hà	800,000
		Ranh Cây Xăng Hòa Hà	Hết ranh Công Tám An	1,000,000
		Ranh Công Tám An	Hết ranh Cây xăng Hồng Quân	800,000
		Ranh Cây Xăng Hồng Quân	Ranh Bên Xe Kinh Cùng	1,000,000
		Cây Xăng Mỹ Tân	Công Hai Bình	350,000
		Công Hai Bình	Hết ranh Cây Xăng số 17	400,000
		Ranh Cây Xăng số 17	Cầu Xèo Trâm	300,000
5 Đường tỉnh 927		Cầu Sây Niếu	Cầu Đất Sét	350,000
		Cầu Đất Sét	Cầu Kênh Tây	350,000
		Cầu Kênh 82	Cầu Xáng Bộ	300,000
		Cầu Xáng Bộ	Cầu Rạch Cũ	250,000
		Cầu Rạch Cũ	Cầu Cái Sơn	250,000
		Cầu Cái Sơn	Cầu Kênh Trúc Thọ	250,000
		Cầu Kênh Trúc Thọ	Cầu Móng	250,000
6 Đường tỉnh 928		Cầu Ba Láng	Kênh Mụ Thè	720,000
		Kênh Mụ Thè	Ranh xã Hòa Mỹ	200,000
		Cầu La Bách	Kênh Ba Hiền	400,000
		Kênh Ba Hiền	Kênh Bảy Lăm	200,000
		Kênh Bảy Lăm	Ranh thị trấn Cây Dương	200,000
		Cầu La Bách	Ranh xã Thanh Hòa	200,000
		UBND xã Tân Phước Hưng	Hết ranh đất hộ Bạch Vũ Lâm	400,000
		Ranh đất hộ Bạch Vũ Lâm	Giáp ranh xã Hiệp Hưng	200,000
		UBND xã Hiệp Hưng	Kênh Châu Bộ	200,000
		UBND xã Hiệp Hưng	Kênh Giải Phóng	200,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
		Ranh Nhị tỳ (xã Tân Phước Hưng)	Cầu Ranh Ân	300,000
		Cầu Ranh Ân	Hết ranh đất nhà Út Sao	200,000
		Ranh đất nhà Út Sao	Hết ranh đất ông Trần Ngọc Anh	300,000
		Ranh đất ông Trần Ngọc Anh	Cầu Xèo Xu	200,000
7	Đường tỉnh 929	Cầu Tân Hiệp	Ranh thị trấn Một Ngàn	370,000
8	Đường về trung tâm xã Phụng Hiệp	Cầu ngã tư Đát Sét	Cầu kênh Tây giáp xã Hòa Mỹ	250,000
9	Đường về xã Tân Phước Hưng	Ranh cầu mới Mười Biếu	Kênh Sáu Hiêu	350,000
		Kênh Sáu Hiêu	Cống Năm Tài	250,000
		Cống Năm Tài	Cầu Mười Lê (giáp ranh phường Lái Hiệu)	350,000
10	Đi xã Long Thạnh	Quốc lộ 1	Trụ Sở UBND xã Long Thạnh	300,000
11	Đi xã Đông Phước	Quốc lộ 1	Ranh cầu qua xã Đông Phước	400,000
12	Đi về Cầu Nhị Hồng	Đầu cầu nhà Năm Bích	Hết ranh đất nhà Đinh Văn Vẹn	400,000
		Ranh đất nhà Đinh Văn Vẹn	Đầu cầu Nhị Hồng	300,000
13	Đi Phố 10 Căn	Đầu Mương lộ Quốc lộ 1	Cầu Xáng Bộ	150,000
14	Đi ấp 2, xã Thành Hoà	Cầu Xáng Bộ	Rạch Bà Triệu	150,000
15	Đi ấp 3, xã Thành Hoà	Ranh UBND xã Thành Hoà	Cầu Sơn Đài	240,000
		Giáp Quốc lộ 61	Hết ranh UBND xã Thành Hoà	350,000
16	Lô Thanh Niên	Quốc lộ 61	Sông Tầm Vu	250,000
17	Chợ Cái Sơn	Kênh Tư So và các đường nội ô chợ	Ranh Ba Lập	1,000,000
18	Chợ Long Thạnh	Quốc lộ 1	Kênh Mương Lô (Quốc Lộ 1)	900,000
		Quốc lộ 1	Cầu qua trường THCS Long Thạnh	750,000
19	Chợ Tân Long	Quốc lộ 1	Nhà Máy nước	1,000,000
		Quốc lộ 1	Bến đò Ngã Sáu	1,000,000
		Ranh Bến đò Ngã Sáu	Ranh xã Đông Phước	600,000
		Giáp ranh móng Cầu cũ Búng Tàu	Ranh Nhị Tỷ (đường cắp kênh xáng Búng Tàu)	700,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
20	Đường lộ chợ Búng Tàu	Giáp chân móng Cầu cũ Búng Tàu (nhà anh Tiên)	Đến hết ranh đất nhà anh Nguyễn Văn Mỹ	700,000
		Giáp ranh móng Cầu cũ Búng Tàu	Cầu mới tinh Lộ 928B (đường cắp Kênh Ngang)	300,000
		Quốc lộ 61	Cầu sắt cũ Rạch Gòi	1,600,000
21	Chợ Rạch Gòi	Cầu sắt cũ Rạch Gòi	Cầu Ba Láng	1,600,000
		Đường tỉnh 928	Hai đường cắp dãy nhà lồng chợ	1,000,000
		Đường tỉnh 928	Các đường nội ô chợ	500,000
22	Chợ Hoà Mỹ	Cầu Hai Dương	Kênh Cây Mận	700,000
		Kênh Cây Mận	Kênh Hai Thang	500,000
		Kênh Hai Thang	Giáp ranh huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	600,000

VI HUYỆN CHÂU THÀNH A

1	Quốc lộ 1	Từ ranh TP Cần Thơ	Cầu Số 10	3,200,000
		Cầu Số 10	Cầu Đất Sét	2,000,000
		Cầu Cái Tắc	Cống Mâm Thao	1,000,000
2	Quốc lộ 61	Cống Mâm Thao	Ranh ấp Láng Harem (hết ranh Công ty TNHH Trí Hưng)	500,000
		Bệnh Viện Số 10	Giáp ranh huyện Châu Thành	500,000
3	Đường tỉnh 925	Kênh Xáng Mới	Kênh Trầu Hồi	220,000
		Kênh 1.000	Kênh 1.300 (tỉnh lộ 932 mới)	350,000
4	Đường tỉnh 932	Từ cầu 1.000 (UBND xã Trường Long A)	Cầu 4.000 (ấp Trường Phước, xã Trường Long Tây)	150,000
		Từ cầu 4.000 (UBND xã Trường Long Tây)	Kênh 7.000	150,000
		Kênh 7.000	Kênh 8.000 (giáp xã Vị Bình)	150,000
		Từ kênh 1.000	Đoạn kênh 1.300 (thuộc xã Tân Hòa)	300,000
5	Đường ô tô về trung tâm xã Trường Long Tây (Đường tỉnh lộ 926 cũ)			

Số tố	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất
		Từ	Đến	
6	Đường Hương Lộ 12 cũ	Đoạn kênh 1.300	Đoạn kênh 2.000	260,000
		Đoạn kênh 2.000	Đoạn kênh 3.500	260,000
		Đoạn kênh 3.500	Đoạn kênh 4.000 (khu vực chợ 3.500)	300,000
		Đoạn 4.000	Đoạn kênh 5.000	300,000
7	Đường Công vụ - Trần Hồi (Đường Nguyễn Việt Hồng cũ)	Đầu lộ 932 thuộc ấp Nhơn Thuận 1B, xã Nhơn Nghĩa A	Cầu Xà No Cạn	150,000
		Cầu Xà No Cạn	Kênh thuỷ lợi (hết ranh nhà ông Phùng Văn Bông)	150,000
		Quốc lộ 61	Kênh Láng Hầm (Sông Ba Láng)	200,000
8	Trục đường trung tâm thị trấn Một Ngàn	Kênh 1.000	Đoạn kênh 1.300 thuộc xã Tân Hòa (nhà Bác Sĩ Thanh), giáp đường tỉnh 932 mới	450,000
9	Tuyến cùp sông Ba Láng (hướng về Quốc lộ 1A)	Cầu Số 10	Cầu Đất Sét	400,000
		Cầu Đất Sét	Cầu Rạch Vong (Áp Tân Phú A)	400,000
10	Đường Bốn Tông Một Ngàn	Ranh Thị trấn Một Ngàn	Ranh đường 926 (cũ)	200,000
		Ranh đường 926 (cũ)	Giáp kênh KH9	200,000
		Giáp kênh KH9	Giáp ranh Thành phố Cần Thơ	200,000
11	Đường 932	Giáp đường 932 (đoạn 1.300)	Kênh 2.000	260,000
		Kênh 2.000	Kênh 3.500	260,000
		Kênh 3.500	Kênh 4.000	300,000
		Kênh 4.000	Kênh 5.000	300,000
12	Khu vượt lũ xã Trường Long Tây	Cả khu		200,000
13	Khu vượt lũ Xã Nhơn Nghĩa	Cả khu		200,000



Số tỉ	Tên đơn vị hành chính	Từ	Giới hạn	Đến	Giá đất
VII	HUYỆN CHÂU THÀNH				
1	Quốc lộ 1	Cầu Rạch Vong Đầu lô Thầy Cai	Cầu Đất Sét Ranh ấp Trường Khánh		2,000,000 700,000
2	Đường cắp sông Cái Chanh	Cầu kênh Thuỷ Lợi (cua Cái Chanh)	Cầu Cái Chanh vị trí mới		200,000
3	Đường tỉnh 925 cũ và đường tỉnh 925 mới (do chỉnh tuyến)	Ranh Châu Thành A Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp với xã Phú Hữu)	Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp với xã Đông Phước A) UBND xã Phú Hữu		500,000 500,000
4	Đường về xã Phú Hữu A	Ủy ban xã Phú Hữu Quốc lộ Nam Sông Hậu	Quốc lộ Nam Sông Hậu Chợ Mái Dầm		400,000 500,000
5	Đường về xã Đông Phước	Cầu Tràm Bồng	Ủy ban xã Đông Phước		300,000
6	Đường về xã Đông Phú	Cầu Bảy Mộc	Ủy ban xã Đông Phú		300,000
7	Đường về xã Đông Thành	Cầu Cái Chanh (cũ)	UBND xã Đông Thành		400,000
8	Đường về xã Phú An	Cầu Bảy Mộc	UBND xã Phú An		300,000
9	Lộ Cái Chanh - Phú An - Đông Phú	Suốt tuyến			300,000
10	Khu dân cư vượt lũ xã Phú Hữu A	Cá Khu (không tính các lô đất giáp với Tỉnh lộ 925)			400,000
11	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Cầu Ngã Bát	Cầu Mái Dầm		700,000





BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC, ĐẤT TRỒNG CÂY
HÀNG NĂM CÒN LẠI VÀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 35 /2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12
năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2011				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	I THÀNH PHỐ VỊ THANH					
1	Phường I					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4	45.000				
2	Phường III					
	Khu vực 1	45.000				
	Khu vực: 2, 3, 6		40.000			
	Khu vực: 4, 5			35.000		
3	Phường IV					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5, 6		40.000			
4	Phường V					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5		40.000			
5	Phường VII					
	Khu vực: 1, 3, 4		40.000			
	Khu vực 2			35.000		

6	Xã Vị Tân					
	Áp: 3, 4, 5, 6		35.000			
	Áp: 1, 2, 2a			30.000		
7	Áp: 3a, 7				25.000	
	Xã Hòa Lựu					
	Áp: Thạnh Lợi, Thạnh Phú, Mỹ 1, Thạnh Đồng, Thạnh Bình				25.000	
8	Áp Thạnh Trung					20.000
	Xã Tân Tiến					
	Áp Mỹ Hiệp 1		35.000			
9	Áp Mỹ Hiệp 2			30.000		
	Áp: Thạnh Hòa 1, Mỹ Hiệp 3, Tư Sáng				25.000	
	Áp Thạnh Quới 1					20.000
9	Xã Hòa Tiến					
	Áp: Thạnh Thắng, Thạnh An, Thạnh Hòa 2				25.000	
	Áp: Thạnh Xuân, Thạnh Quới 2					20.000
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2011				
II	HUYỆN VỊ THUÝ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Thị trấn Nàng Mau					
	Áp 1 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh 2 Lai - Kênh Nàng Mau - Kênh Xáng Hậu); Áp 2 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Nàng Mau - ranh Vị Thắng - Đường tránh Quốc lộ 61)	45.000				



	Phần còn lại áp 1, áp 2 và Áp 3, 4, 5	40.000			
* 2	Xã Vị Thắng				
	Áp 12; Áp 9 và 11 (cặp Quốc lộ 61)	35.000			
	Áp 9 và 11 (phía mương lô Quốc lộ 61, giới hạn từ Quốc lộ 61 đến giáp áp 10); Áp 6, 7, 8, 10		30.000		
3	Xã Vĩnh Trung				
	Áp: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10		30.000		
4	Xã Vĩnh Tường				
	Áp: Xuân Thọ, Vĩnh Lộc, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Vĩnh Hiếu, Tân Long, Vĩnh Phú		30.000		
	Áp: Vĩnh Quới, Vĩnh Thạnh, Bình Phong			25.000	
5	Xã Vĩnh Thuận Tây				
	Áp: 2, 3		35.000		
	Áp: 1, 4, 5, 6, 7			30.000	
6	Xã Vị Thủy				
	Áp 4 và áp 2, 3 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Vành Đai - Quốc lộ 61B)	40.000			
	Phần còn lại: Áp 2, 3 và Áp 5, 6, 7, 8			35.000	
7	Xã Vị Thanh				
	Áp: 7A2, 7B2 (giới hạn từ kênh Xà Nò đến kênh 3 Thước) và Áp 1, 3, 5, 7A1, 7B1	40.000			
	Phần còn lại của: Áp 7A2, 7B2			35.000	

8	Xã Vị Bình			
	Áp: 2, 4, 9A1, 9B	40.000		
	Áp 9A2		35.000	
9	Xã Vị Đông			
	Áp: 1, 1A, 3, 3A và Áp: 2, 5, 6, 7, 8 (giới hạn Đê bao Xà No - kênh Đầu Ngàn - kênh Thủy Lợi)	40.000		
	Phần còn lại của Áp: 2, 5, 6, 7, 8 và Áp 4		35.000	
10	Xã Vị Trung			
	Áp: 7, 12, 8 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Hai Lai - kênh Ba Liên - ranh thành phố Vị Thanh)	40.000		
	Phần còn lại của Áp 8 và Áp: 9, 10, 11, 13		35.000	
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2011		
III	HUYỆN LONG MỸ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Long Mỹ			Vị trí 4
	Áp 2	35.000		Vị trí 5
	Áp: 1, 5; Áp 4 (đường tỉnh 930 đến kênh hậu); Áp 6 (đường lộ nhựa về xã Long Trị đến Kênh Hậu)		30.000	
	Áp: 3 và Áp 4, 6 (phần còn lại)			25.000
2	Thị trấn Trà Lồng			
	Áp: Long An, Long An 1, Long Khánh; Áp Khánh Hưng 1 (phần còn lại)		30.000	
	Áp: Khánh Hưng 1 (đê 5m trở lên giáp ranh xã Tân Phú); Áp Khánh Hưng 2, Long Trị 2			25.000



		5				
3	Xã Long Bình					
	Áp: Bình Tân, Bình An, Bình Hiếu, Bình Hòa; Áp Bình Thuận (phần còn lại)		25.000			
	Áp: Bình Lợi, Bình Trung; Áp Bình Thạnh (phần còn lại); Áp Bình Thuận (kênh Tám Quang đến giáp ranh khu du lịch Vườn Tràm); Áp Bình Lợi (Kênh 6 Ích đến ranh đất ông Cường); áp Bình Thạnh (khu vực bờ tràm đến ranh đất 2 Bé; kênh Urê đến ranh đất 7 Hải)		20.000			
	Áp Bình Trung (bờ đê cũ 7 Tiết đến Kênh Tư Tích)			15.000		
4	Xã Long Trị					
	Áp: 3, 8		25.000			
	Áp: 1, 2			20.000		
5	Xã Long Trị A					
	Áp: 4, 5, 7		25.000			
	Áp 6			20.000		
6	Xã Long Phú					
	Áp: Long Bình, Tân Bình 1 (đường tỉnh 931 đến Kênh Hậu)		25.000			
	Áp: Long Bình 1, Tân Bình (còn lại); Áp Long Bình 2, Tân Bình 2, Long Hòa 1 và 2, Long Thạnh 2			20.000		
	Áp Long Thạnh 1				15.000	
7	Xã Thuận Hưng					
	Phần còn lại		25.000			
	Từ kênh Vàm Chốc theo dọc kênh Lộ Hoang đến rạch Cái Nhâu ra sông Cái Lón			20.000		

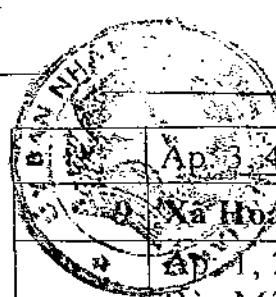
8	Xã Vĩnh Thuận Đông	Áp: 6, 7; Áp 1, 2, 4, 5, 8 (phần còn lại); Áp 3 (ranh Áp 4 đến kênh đê theo rạch Cái Nhum đến sông Cái Lớn về giáp ranh áp 4)	25.000			
	Áp 1 (kênh Trà Sắt đến ngã ba chùa, Trà Lồng, kênh bờ đê cũ); Áp 2 (ranh nhà 7 Lâm chạy theo rạch Cái Nhum đến ranh đất nhà 3 Thành, kênh Thuỷ Lợi, kênh 3 Phiên); Áp 4 (kênh đê giáp Áp 3 đến kênh Trường Học, kênh Bụi Dứa, ranh Áp 3 về kênh giữa; kênh đê Trạm Y tế đến ngã tư 3 Nhiên, rạch Áp 5); Áp 5 (kênh 2 Thế đến kênh Thuỷ Lợi, giáp Áp 4, nhà Út Tập, bờ đê vàm kênh 2 Thế); Áp 8 kênh Xẻo Sóc đến kênh Bờ Tre, kênh 2 Liễu, giáp ranh xã Vị Thắng); Áp 3 (phần còn lại)	20.000				
	Áp 2 (khu doi nhà thờ)		15.000			
9	Xã Tân Phú	Áp: Long Hưng 1, Tân Hưng 2 (ngã tư Giải phóng đến giáp ranh Tân Trị 1, kênh Thầy Ba, kênh Hậu Giang 3; kênh Xéo Xu đến giáp ranh Long Hưng 2, TT. Trà Lồng và kênh Mới); Áp Tân Thạnh (từ kênh Hào Bữu đến Áp Tân Trị 2 hướng Nam Đê ngăn mặn, hướng Bắc Áp Tân Hòa); Áp Tân Trị 1, Long Trị 1, Tân Trị 2, Tân Hòa	20.000			
	Áp: Long Hưng 1, Tân Hưng 2, Long Hưng 2; Áp Tân Thạnh (phần còn lại)		15.000			
10	Xã Thuận Hòa	Áp 1 (từ kênh Long Mỹ 2 dọc qua giáp ranh xã Xà Phiên qua kênh 5 Đức giáp kênh Ô Mới Áp 2 chảy về kênh Long Mỹ 2); Áp 2 (từ kênh Long Mỹ 2 dọc qua kênh Ô Mới qua kênh 5 Đức chảy dọc theo Đê ngăn mặn ra sông Xáng Trà Ban xã Long Phú chảy về kênh Long Mỹ 2); Áp: 3, 4, 5	25.000			

	Áp: 1 (từ kênh 5 Đức giáp ranh xã Xà Phiên chảy dọc theo sông Cái Trâu vòng về kênh Ô Môi chảy về kênh 5 Đức), (phần còn lại); Áp: 2 (từ Đề ngăn mặn chảy ra sông Cái Trâu vòng qua Cảng Trà Ban giáp ranh xã Long Phú Chạy về Đề ngăn mặn)		20.000	
11	Xã Xà Phiên			
	Áp: 4, 5; áp 1, 6, 7, 8 (phần còn lại); Áp 2 (kênh Xã Hội đến giáp ranh Áp 5); Áp 3 (ranh xã Thuận Hưng đến kênh 2 Lý)		20.000	
	Áp: 2, 3 (phần còn lại); Áp 1 (kênh Hai Nhiên đến kênh Vịnh Sâu); Áp 6, 7, 8 (Đê ngăn mặn đến giáp sông Cái)		15.000	
12	Xã Lương Tâm			
	Phần còn lại ngoài Khu vực 1 và 2		20.000	
	Khu vực 1: Đề ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh Ngan Mồ xã Lương Nghĩa; Khu vực 2: Đề ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh 8 Bích xã Lương Nghĩa		15.000	
13	Xã Vĩnh Viễn			
	Áp 1 (kênh Mười Thước đến kênh Trâm Bầu, kênh 13); Áp 2 (kênh Đề đến kênh 13 ra sông Nước Đục về Cảng Ba Cán); Áp 3 (kênh Mười Thước đến kênh 13, kênh chống Mỹ về kênh Cá Dứa); Áp 5 (kênh Cá Dứa đến kênh Trực Thăng, kênh Mười Thước); Áp 8 (kênh Vầm Rùa đến kênh Mười Thước); Áp 9 (kênh Mười Thước đến kênh Thuỷ Lợi, Thanh Thuỷ); Áp 10 (kênh Thanh Thuỷ đến kênh Thần Hổ, kênh Mười Thước về kênh Năm); Áp 11 (kênh Cù Tre đến kênh Mười Thước, kênh đê, kênh 13)		20.000	
	Áp: 4, 6, 7, 12			15.000
	Áp: 1, 2, 3, 5, 8, 9, 10 (phần còn lại)			

14	Xã Vĩnh Viễn A	Áp 8 (kênh Vành Rùa đến kênh Mười Thước); Áp 9 (kênh Mười Thước đến kênh Thuỷ Lợi); Áp 10 (kênh Thanh Thuỷ đến kênh Thần Hổ, kênh Mười Thước về kênh Năm) Áp: 6, 7, 8, 9, 10 (phần còn lại)		20.000	
15	Xã Lương Nghĩa	Phần còn lại ngoài Khu vực 1 và 2 Khu vực 1: Tuyến giáp ranh xã Lương Tâm, từ vèm Cá Hô (kênh Nước Mặn) theo kenh Lầu đến kenh Sài Gòn, Tô Ma đến Ngã Tư Ngan Mồ, Rạch Ngan Mồ đến vèm Ngan Mồ; Khu vực 2: Đê ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kenh ranh xã Vĩnh Tuy trở ra sông Cái giáp ranh xã Ngan Dừa		20.000	
Số TT	Tên đơn vị hành chính				Giá đất đồng bằng năm 2011
IV	Thị Xã Ngã Bảy		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Ngã Bảy	Khu vực: 1, 2, 3, 5, 6	57.000		
		Khu vực 7		52.000	
2	Phường Lái Hiếu	Khu vực: 1, 2, 5	57.000		
		Khu vực: 3, 4, 6		52.000	
3	Phường Hiệp Thành	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5	57.000		
		Khu vực: 6, 7, 8		52.000	

4	Xã Đại Thành			
	Áp: Sơn Phú, Mái Dầm, Đông An, Đông An A, Mang Cá, Cái Côn	52.000		
	Áp: Ba Ngàn, Ba Ngàn A, Sơn Phú 1		42.000	
5	Xã Hiệp Lợi			
	Áp: Xéo Vông, Xéo Vông A, Xéo Vông B, Xéo Vông C (cấp Quốc Lộ 1)	52.000		
	Áp: Xéo Vông, Xéo Vông A, Xéo Vông B, Xéo Vông C (phía mương lô Quốc Lộ 1)		47.000	
	Áp: Láng Sen, Láng Sen A			42.000
6	Xã Tân Thành			
	Áp: Sơn Phú 2A	52.000		
	Áp: Sơn Phú 2, Đông An 2, Đông An 2A		47.000	
	Áp: Bảy Thua, Đông Bình			42.000
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2011		
V	HUYỆN PHUNG HIỆP	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Cây Dương			Vị trí 4
	Áp: Mỹ Lợi, Mỹ Quói	40.000		Vị trí 5
	Áp: Hưng Phú, Mỹ Hòa, Mỹ Quói B, Thống Nhất		35.000	
2	Thị trấn Kinh Cùng			
	Áp: Hòa Phung A, Hòa Phụng B	40.000		
	Áp: Hòa Bình, Hòa Long B, 6		30.000	
	Áp Hòa Long A			25.000

3	Xã Thạnh Hòa			
	Áp: Nhất, Phú Khởi, Tân Vũ 1	35.000		
	Áp: 2, 3, Tân Vũ 2		30.000	
	Áp: 4, Phú Xuân			25.000
4	Xã Tân Bình			
	Áp: Cầu Xáng, Tân Hiệp, Tân Phú, Tân Long, Tân Long A		30.000	
	Áp: Tân Ngàn, Tân Phú A, Tân Quới, Tân Quới Kinh, Tân Quới Rạch, Tân Thành			25.000
5	Xã Long Thành			
	Áp: Long Hòa A1, Trường Khánh 1, Trường Khánh 2	35.000		
	Áp: Long Hòa A2, Long Hòa B		30.000	
	Áp: Long Sơn 1, 2 và Long Trường 1, 2, 3			25.000
6	Xã Phụng Hiệp			
	Áp: Mỹ Thuận 1, Sây Niêu A và B, Xeo Môn, Mỹ Thuận 2, Thắng Mỹ			25.000
7	Xã Phương Bình			
	Áp: Phương An, Phương Lạc, Phương Quới, Phương Quới A, Phương Thanh		30.000	
	Áp: Phương Hòa, Phương Quới B và C, Lâm Trường Phương Ninh			25.000
8	Xã Hòa Mỹ			
	Áp: Mỹ Phú, Mỹ Thành A, Mỹ Thành	30.000		
	Áp: Mỹ Phú A, 5, Thạnh Mỹ C			25.000



	Áp: 3, 4, 6, Long Trường, Mỹ Hiệp, Tân Long			20.000	
	Xã Hòa An				
	Áp: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Hòa Đức, Hòa Phụng C, Hòa Quới A và B, Bàu Môn			25.000	
	Áp Xéo Trâm			20.000	
10	Xã Tân Long				
	Áp: Thạnh Lợi A1, Thạnh Lợi A2	35.000			
	Áp: Long Phụng, Phụng Sơn, Phụng Sơn A, Thạnh Lợi B		30.000		
	Áp: Phụng Sơn B, Thạnh Lợi C			25.000	
11	Xã Hiệp Hưng				
	Áp: Hiệp Hòa, Hưng Thạnh, Lái Hiếu, Mỹ Hưng, Mỹ Lợi A và B, Mỹ Chánh		30.000		
	Áp: Long Phụng, Long Phụng A, Mỹ Chánh A, Quyết Thắng, Quyết Thắng A và B			25.000	
12	Xã Tân Phú Quốc Hưng				
	Áp: Tân Phú A1 và A 2		30.000		
	Áp: Mỹ Phú, Mỹ Thành, Phó Đường, Tân Phú B1 và B2, Tân Thành, Thành Viên, Hòa Hưng, Tân Hưng			25.000	
13	Xã Phương Phú				
	Áp: Phương An A và B		30.000		
	Áp: Bình Hòa, Phương Bình, Phương Hòa			25.000	

	Áp Phương Thạnh				20.000	
14	Xã Bình Thành					
	Áp: Tân Long B, Tân Quới Lộ, Thạnh Mỹ A, B, C				25.000	
Số TT	Tên đơn vị hành chính					Giá đất đồng bằng năm 2011
VI	HUYỆN CHÂU THÀNH A	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Thị trấn Cái Tắc					
	Áp: Tân Phú, Tân Phú A, Tân An, Long An A, Long An B	45.000				
	Áp Long An		40.000			
2	Xã Tân Phú Thạnh					
	Áp: Phú Thạnh, Phú Lợi	45.000				
	Áp: Tân Thạnh Tây, Thạnh Lợi, Thạnh Lợi A, Thạnh Mỹ A, Thạnh Mỹ, Thạnh Phú		40.000			
3	Thị trấn Rạch Gòi					
	Áp: Thị Tú, Láng Hầm, Láng Hầm A, Xáng Mới, Xáng Mới A, Xáng Mới B, Xáng Mới C	45.000				
4	Xã Thạnh Xuân					
	Áp: Xèo Cao, Láng Hầm C	45.000				
	Áp: Xèo Cao A, Láng Hầm B, Trâu Hội, Trâu Hội A, So Đũa Lớn, So Đũa Lớn A, So Đũa Bé		40.000			
5	Thị trấn Một Ngàn					
	Áp: 1A, Thị Tú, Tân Lợi, Nhơn Thuận 1 A	45.000				
	Áp: 1B, Nhơn Xuân, Nhơn Lộc		40.000			

6	Thị trấn Bảy Ngàn				
	Áp: 2A, 3A, 4A, 2B, 3B, 4B, Thị Tứ (từ kênh Xáng Xà No đến kênh Sáu Thuốc)	45.000			
	Áp: 2A, 3A, 4A, Thị Tứ (từ kênh Sáu Thuốc đến kênh ranh giáp xã Tân Bình); áp 2B, 3B, 4B (từ kênh Sáu Thuốc đến ranh xã Trường Long Tây)		40.000		
7	Xã Nhơn nghĩa A				
	Áp: Nhơn Thuận I, Nhơn Thuận IA, Nhơn Thuận IB, Nhơn Phú, Nhơn Phú 1, Nhơn Phú 2	40.000			
	Áp: Nhơn Ninh, Nhơn Hòa, Nhơn Thọ		35.000		
8	Xã Trường Long Tây				
	Áp: Trường Thọ, Trường Thọ A, Trường Thuận A	- 40.000 -			
	Áp Trường Phước		35.000		
	Áp: Trường Thuận, Trường Phước A, Trường Phước B			30.000	
9	Xã Trường Long A				
	Áp: Trường Hòa, Trường Hòa A, Trường Hưng, Trường Bình, Trường Hiệp, Trường Hiệp A	40.000			
	Áp: Trường Bình A, Trường Lợi, Trường Lợi A, Trường Thắng		35.000		
10	Xã Tân Hòa				
	Áp: 1A (xã Tân Hòa cũ); 1A (xã Tân Thuận cũ); 2A, 3A (từ kênh Xáng Xà No đến kênh Thầy Ký 1,5 km); 1B (xã Tân Hòa cũ); 1B (xã Tân Thuận cũ); 2B, 3B (đoạn từ kênh Xáng Xà No đến kênh Sáu Thuốc)	40.000			
	Phân còn lại các áp 1A (xã Tân Hòa cũ); 1A (xã Tân Thuận cũ); 2A, 3A (từ kênh Thầy Ký đến kênh ranh giáp huyện Phụng Hiệp); 1B (xã		35.000		

	Tân Hòa cũ); 4B, 5B (từ kênh Sáu Thuốc đến kênh ranh xã Trường Long Tây, Trường Long A)						
Số TT	Tên đơn vị hành chính		Giá đất đồng bằng năm 2011				
VII	HUYỆN CHÂU THÀNH		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Thị trấn Ngã Sáu						
	Áp: Thị Trấn, Thuận Hưng, Tân Hưng, Phước Thuận	45.000					
	Các áp còn lại		40.000				
2	Xã Phú Hữu						
	Áp: Phú Lợi, Phú Lợi A, Phú Nghĩa	40.000					
	Các áp còn lại		35.000				
3	Xã Phú Hữu A						
	Áp: Phú Xuân, Phú Xuân A, Phú Đông, Phú Thạnh, Phú Bình	40.000					
	Các áp còn lại		35.000				
4	Xã Đông Phước						
	Áp: Đông Bình, Đông Sơn, Đông Lợi, Đông Lợi A, Đông lợi B	40.000					
	Các áp còn lại		35.000				
5	Xã Đông Phước A						
	Áp: Tân Long, Phước Long, Phước Hưng, Hưng Thạnh, Tân Thuận	40.000					
	Các áp còn lại		35.000				
6	Xã Đông Thạnh						
	Áp Phú Quốc	45.000					

	Áp: Thạnh Thới, Thạnh Long, Thạnh Thuận, Phước Thạnh	40.000		
	Các áp còn lại		35.000	
	Xã Đông Phú			
	Áp: Phú Hòa, Phú Hưng, Phú Nhơn	40.000		
	Các áp còn lại		35.000	
8	Xã Phú An			
	Áp Khánh Hội B	40.000		
	Các áp còn lại		35.000	
9	Xã Phú Tân			
	Áp: Phú Tân, Phú Lễ, Phú Trí	40.000		
	Các áp còn lại		35.000	





BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35.../2010/QĐ-UBND ngày 31... tháng 12
năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2011				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	THÀNH PHỐ VỊ THANH					
1	Phường I					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4	55.000				
2	Phường III					
	Khu vực 1	55.000				
	Khu vực: 2, 3, 6		50.000			
	Khu vực: 4, 5			45.000		
3	Phường IV					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5, 6		50.000			
4	Phường V					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5		50.000			
5	Phường VII					
	Khu vực: 1, 3, 4		50.000			
	Khu vực 2			45.000		
6	Xã Vị Tân					
	Áp: 3, 4, 5, 6		45.000			
	Áp: 1, 2, 2a			40.000		
	Áp: 3a, 7				35.000	

7	Xã Hòa Lịu					
	Áp: Thạnh Lợi, Thạnh Phú, Mỹ 1, Thạnh Đông, Thạnh Bình				35.000	
	Áp Thạnh Trung				30.000	
8	Xã Tân Tiến					
	Áp Mỹ Hiệp 1		45.000			
	Áp Mỹ Hiệp 2			40.000		
	Áp: Thạnh Hoà 1, Mỹ Hiệp 3, Tư Sáng				35.000	
	Áp Thạnh Quới 1					30.000
9	Xã Hòa Tiến					
	Áp: Thạnh Thắng, Thạnh An, Thạnh Hoà 2				35.000	
	Áp: Thạnh Xuân, Thạnh Quới 2					30.000
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2011				
II	HUYỆN VỊ THỦY	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Thị trấn Nàng Mau					
	Áp 1 (giới hạn Quốc lộ 61 – Kênh 2 Lai – Kênh Nàng Mau – Kênh Xáng Hậu); Áp 2 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Nàng Mau - Ranh Vị Thắng - Đường Tránh Quốc lộ 61)	50.000				
	Phần còn lại áp 1, áp 2 và Áp 3, 4, 5	45.000				
2	Xã Vị Thắng					
	Áp 12; Áp 9 và 11 (cập Quốc lộ 61)	40.000				
	Áp 9 và 11 (phía muông lộ Quốc lộ 61, giới hạn từ Quốc lộ 61 đến giáp áp 10); Áp 6, 7, 8, 10			35.000		

		3		
1	Xã Vĩnh Trung			
	Áp: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10		35.000	
2	Xã Vĩnh Tường			
	Áp: Xuân Thọ, Vĩnh Lộc, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Vĩnh Hiếu, Tân Long, Vĩnh Phú		35.000	
	Áp: Vĩnh Quói, Vĩnh Thạnh, Bình Phong		30.000	
5	Xã Vĩnh Thuận Tây			
	Áp: 2, 3		40.000	
	Áp: 1, 4, 5, 6, 7		35.000	
6	Xã Vị Thủy			
	Áp 4 và Áp 2, 3 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Vành đai - Quốc lộ 61B)		45.000	
	Phần còn lại: Áp 2, 3 và Áp 5, 6, 7, 8		40.000	
7	Xã Vị Thanh			
	Áp: 7A2, 7B2 (giới hạn từ kênh Xà No đến kênh 3 thước) và Áp 1, 3, 5, 7A1, 7B1		45.000	
	Phần còn lại của: Áp 7A2, 7B2		40.000	
8	Xã Vị Bình			
	Áp: 2, 4, 9A1, 9B		45.000	
	Áp 9A2		40.000	
9	Xã Vị Đông			
	Áp: 1, 1A, 3, 3A và Áp: 2, 5, 6, 7, 8 (giới hạn Đê bao Xà No – kênh Đầu Ngàn – kênh Thủ Lợi)		45.000	

	Phần còn lại của Áp: 2, 5, 6, 7, 8 và Áp 4		40.000			
10	Xã Vị Trung					
	Áp: 7, 12, 8 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Hai Lai - kênh Ba Liên - ranh thành phố Vị Thanh)	45.000				
	Phần còn lại của Áp 8 và Áp: 9, 10, 11, 13		40.000			
Số TT	Tên đơn vị hành chính					
III	HUYỆN LONG MỸ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Thị trấn Long Mỹ					
	Áp 2	45.000				
	Áp: 1, 5; Áp 4 (đường tỉnh 930 đến kênh hậu); Áp 6 (đường lô nhựa về xã Long Trị đến Kênh Hậu)		40.000			
	Áp: 3 và Áp 4, 6 (phần còn lại)			35.000		
2	Thị trấn Trà Lồng					
	Áp: Long An, Long An 1, Long Khánh; Áp Khánh Hưng 1 (phần còn lại)		40.000			
	Áp: Khánh Hưng 1 (đê 5m trở lên giáp ranh xã Tân Phú); Áp Khánh Hưng 2, Long Trị 2			35.000		
3	Xã Long Bình					
	Áp: Bình Tân, Bình An, Bình Hiếu, Bình Hòa; Áp Bình Thuận (phần còn lại)		35.000			
	Áp: Bình Lợi, Bình Trung; Áp Bình Thành (phần còn lại); Áp Bình Thuận (kênh Tám Quang đến giáp ranh khu du lịch			30.000		



	Vườn Tràm); Áp Bình Lợi (Kênh 6 Ích đến ranh đất ông Cường); Áp Bình Thạnh (khu vực bờ tràm đến ranh đất 2 Bé; Kênh Út đến ranh đất 7 Hải)				
	Áp Bình Trung (bờ đê cũ 7 Tiết đến Kênh Tư Tích)			25.000	
4	Xã Long Trị				
	Áp: 3, 8		35.000		
	Áp: 1, 2			30.000	
5	Xã Long Trị A				
	Áp: 4, 5, 7		35.000		
	Áp 6			30.000	
6	Xã Long Phú				
	Áp: Long Bình, Tân Bình 1 (đường tỉnh 931 đến Kênh Hậu)		35.000		
	Áp: Long Bình 1, Tân Bình (phần còn lại); Áp Long Bình 2, Tân Bình 2, Long Hòa 1 và 2, Long Thạnh 2			30.000	
	Áp Long Thạnh 1				25.000
7	Xã Thuận Hưng				
	Phần còn lại		35.000		
	Từ kênh Vầm Chốc theo dọc kênh Lộ Hoang đến rạch Cái Nhau ra sông Cái Lớn			30.000	
8	Xã Vĩnh Thuận Đông				
	Áp: 6, 7; Áp 1, 2, 4, 5, 8 (phần còn lại); Áp 3 (ranh Áp 4 đến kênh đê theo rạch Cái Nhum đến sông Cái Lớn)		35.000		

	về giáp ranh áp 4)				
	Áp 1 (kênh Trà Sắt đến ngã ba chùa, Trà Lồng, kênh bờ đê cũ); Áp 2 (ranh nhà 7 Lâm chạy theo rạch Cái Nhum đến ranh đất nhà 3 Thành; kênh Thuỷ Lợi, kênh 3 Phiên); Áp 4 (kênh đê giáp Áp 3 đến kênh Trường Học, kênh Bụi Dứa, ranh Áp 3 về kênh giữa; kênh đê Trạm Y tế đến ngã tư 3 Nhiên, rạch Áp 5); Áp 5 (kênh 2 Thế đến kênh Thuỷ Lợi, giáp Áp 4, nhà Út Tập, bờ đê vàm kênh 2 Thế); Áp 8 kênh Xéo Sốc đến kênh Bờ Tre, kênh 2 Liễu, giáp ranh xã Vị Thắng); Áp 3 (phần còn lại)			30.000	
	Áp 2 (khu doi nhà thờ)			25.000	
9	Xã Tân Phú				
	Áp: Long Hưng 1, Tân Hưng 2 (ngã tư Giải phóng đến giáp ranh Tân Trị 1, kênh Thầy Ba, kênh Hậu Giang 3; kênh Xéo Xu đến giáp ranh Long Hưng 2, TT. Trà Lồng và kênh Mới); Áp Tân Thạnh (từ kênh Hào Bửu đến Áp Tân Trị 2 hướng Nam Đê ngăn mặn, hướng Bắc Áp Tân Hòa); Áp Tân Trị 1, Long Trị 1, Tân Trị 2, Tân Hòa		30.000		
	Áp: Long Hưng 1, Tân Hưng 2, Long Hưng 2; áp Tân Thạnh (phần còn lại)			25.000	
10	Xã Thuận Hòa				
	Áp 1 (từ kênh Long Mỹ 2 dọc qua giáp ranh xã Xà Phiên qua kênh 5 Đức giáp kênh Ô Mới Áp 2 chạy về kênh Long Mỹ 2); Áp 2 (từ kênh Long Mỹ 2 dọc qua kênh Ô Mới qua kênh 5 Đức chạy dọc theo Đê ngăn mặn ra sông Xáng Trà Ban xã Long Phú chạy về kênh Long Mỹ 2); Áp: 3, 4, 5		35.000		

	Áp 1 (từ kênh 5 Đức giáp ranh xã Xà Phiên chảy dọc theo sông Cái Trầu vòng về kênh Ô Môi chảy về kênh 5 Đức), (phần còn lại); Áp 2 (từ Đề ngăn mặn chảy ra sông Cái Trầu vòng qua Cảng Trà Ban giáp ranh xã Long Phú Chạy về Đề ngăn mặn)			30.000		
11	Xã Xà Phiên					
	Áp: 4, 5; áp 1, 6, 7, 8 (phần còn lại); Áp 2 (kênh Xã Hội đến giáp ranh Áp 5); Áp 3 (ranh xã Thuận Hưng đến kênh 2 Lý)			30.000		
	Áp: 2, 3 (phần còn lại); Áp 1 (kênh Hai Nhiên đến kênh Vịnh Sâu); Áp 6, 7, 8 (Đê ngăn mặn đến giáp sông Cái)				25.000	
12	Xã Lương Tâm					
	Phần còn lại ngoài Khu vực 1 và 2			= 30.000		
	Khu vực 1: Đề ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh Ngan Mồ xã Lương Nghĩa; Khu vực 2: Đề ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh 8 Bích xã Lương Nghĩa				25.000	
13	Xã Vĩnh Viễn					
	Áp 1 (kênh Mười Thước đến kênh Trâm Bầu, kênh 13); Áp 2 (kênh Đề đến kênh 13 ra sông Nước Đục về Cảng Ba Can); Áp 3 (kênh Mười Thước đến kênh 13, kênh chống Mỹ về kênh Cả Dứa); Áp 5 (kênh Cả Dứa đến kênh Trực Thăng, kênh Mười Thước); Áp 8 (kênh Vầm Rùa đến kênh Mười Thước); Áp 9 (kênh Mười Thước đến kênh Thuỷ Lợi, Thanh Thuỷ); Áp 10 (kênh Thanh Thuỷ đến kênh Thần Hổ, kênh Mười Thước về kênh Năm); Áp 11 (kênh Cù Tre đến kênh Mười Thước, kênh đê, kênh 13)			30.000		

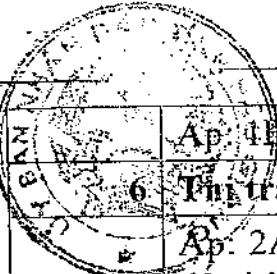
	Áp: 4, 6, 7, 12 Áp: 1, 2, 3, 5, 8, 9, 10 (phần còn lại)				25.000
14	Xã Vĩnh Viễn A				
	Áp 8 (kênh Vành Rùa đến kênh Mười Thước); Áp 9 (kênh Mười Thước đến kênh Thuỷ Lợi); Áp 10 (kênh Thanh Thuỷ đến kênh Thần Hổ, kênh Mười Thước về kênh Năm) Áp: 6, 7, 8, 9, 10 (phần còn lại)			30.000	
15	Xã Lương Nghĩa				25.000
	Phần còn lại ngoài Khu vực 1 và 2 Khu vực 1: Tuyến giáp ranh xã Lương Tâm, từ vành Cá Hô (kênh Nước Mặn) theo kênh Lâu đến kênh Sài Gòn, Tô Ma đến Ngã Tư Ngan Mồ, Rạch Ngan Mồ đến vành Ngan Mồ; Khu vực 2: Đê ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh ranh xã Vĩnh Tuy trở ra sông Cái giáp ranh xã Ngan Dừa			30.000	
Số TT	Tên đơn vị hành chính				Giá đất đồng bằng năm 2011
IV	THỊ XÃ NGÃ BÀY	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Phường Ngã Bảy				Vị trí 5
	Khu vực: 1, 2, 3, 5, 6	67.000			
	Khu vực 7		62.000		
2	Phường Lái Hiếu				
	Khu vực: 1, 2, 5	67.000			
	Khu vực: 3, 4, 6		62.000		
3	Phường Hiệp Thành				

	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5	67.000				
	Khu vực: 6, 7, 8		62.000			
4	Xã Đại Thành					
	Áp: Sơn Phú, Mái Dầm, Đông An, Đông An A, Mang Cá, Cái Côn	62.000				
	Áp: Ba Ngàn, Ba Ngàn A, Sơn Phú 1			52.000		
5	Xã Hiệp Lợi					
	Áp: Xèo Vông, Xèo Vông A, Xèo Vông B, Xèo Vông C (Cấp Quốc Lộ 1)	62.000				
	Áp: Xèo Vông, Xèo Vông A, Xèo Vông B, Xèo Vông C (phía mương lô Quốc Lộ 1)		57.000			
	Áp: Láng Sen, Láng Sen A			52.000		
6	Xã Tân Thành					
	Áp: Sơn Phú 2A	62.000				
	Áp: Sơn Phú 2, Đông An 2, Đông An 2 A		57.000			
	Áp: Bảy Thưa, Đông Bình			52.000		
Số TT	Tên đơn vị hành chính					
V	HUYỆN PHƯỢNG HIỆP					
1	Thị trấn Cây Dương					
	Áp: Mỹ Lợi, Mỹ Quới	45.000				
	Áp: Hưng Phú, Mỹ Hòa, Mỹ Quới B, Thông Nhất		40.000			
2	Thị trấn Kinh Cùng					

	Áp: Hòa Phung A, Hòa Phung B	45.000			
	Áp: Hòa Bình, Hòa Long B, 6		35.000		
	Áp: Hòa Long A			30.000	
3	Xã Thạnh Hoà				
	Áp: Nhất, Phú Khởi, Tầm Vu 1	40.000			
	Áp: 2, 3, Tầm Vu 2		35.000		
	Áp: 4, Phú Xuân			30.000	
4	Xã Tân Bình				
	Áp: Cầu Xáng, Tân Hiệp, Tân Phú, Tân Long, Tân Long A		35.000		
	Áp: Tầm Ngàn, Tân Phú A, Tân Quới, Tân Quới Kinh, Tân Quới Rạch, Tân Thành			30.000	
5	Xã Long Thạnh				
	Áp: Long Hoà A1, Trường Khánh 1, Trường Khánh 2	40.000			
	Áp: Long Hoà A2, Long Hoà B		35.000		
	Áp: Long Sơn 1, 2 và Long Trường 1, 2, 3			30.000	
6	Xã Phụng Hiệp				
	Áp: Mỹ Thuận 1, Sậy Niếu A và B, Xéo Môn, Mỹ Thuận 2, Thắng Mỹ			30.000	
7	Xã Phương Bình				
	Áp: Phương An, Phương Lạc, Phương Quới, Phương Quới A, Phương Thạnh		35.000		
	Áp: Phương Hoà, Phương Quới B và C, Lâm Trường Phương Ninh			30.000	
8	Xã Hòa Mỹ				
	Áp: Mỹ Phú, Mỹ Thành A, Mỹ Thành		35.000		

			-1-	
	Áp: Mỹ Phú A, 5, Thạnh Mỹ C		30.000	
	Áp: 3, 4, 6, Long Trường, Mỹ Hiệp, Tân Long		25.000	
9	Xã Hòa An			
	Áp: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Hòa Đức, Hòa Phụng C, Hòa Quối A và B, Bàu Môn		30.000	
	Áp Xeo Trâm		25.000	
10	Xã Tân Long			
	Áp: Thạnh Lợi A1, Thạnh Lợi A2	40.000		
	Áp: Long Phụng, Phụng Sơn, Phụng Sơn A, Thạnh Lợi B		35.000	
	Áp: Phụng Sơn B, Thạnh Lợi C		30.000	
11	Xã Hiệp Hưng			
	Áp: Hiệp Hoà, Hưng Thạnh, Lái Hiếu, Mỹ Hưng, Mỹ Lợi A và B, Mỹ Chánh		35.000	
	Áp: Long Phụng, Long Phụng A, Mỹ Chánh A, Quyết Thắng, Quyết Thắng A và B		30.000	
12	Xã Tân Phước Hưng			
	Áp: Tân Phú A1 và A2		35.000	
	Áp: Mỹ Phú, Mỹ Thạnh, Phó Đường, Tân Phú B1 và B2, Tân Thành, Thành Viên, Hòa Hưng, Tân Hưng		30.000	
13	Xã Phương Phú			
	Áp: Phương An A và B		35.000	
	Áp: Bình Hòa, Phương Bình, Phương Hòa		30.000	

	Áp: Phương Thạnh			25.000	
14	Xã Bình Thành				
	Áp: Tân Long B, Tân Quới Lộ, Thạnh Mỹ A, B, C			30.000	
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2011			
VI	HUYỆN CHÂU THÀNH A	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Cái Tắc				
	Áp: Tân Phú, Tân Phú A, Tân An, Long An A, Long An B	55.000			
	Áp: Long An		50.000		
2	Xã Tân Phú Thạnh				
	Áp: Phú Thạnh, Phú Lợi	55.000			
	Áp: Tân Thạnh Tây, Thạnh Lợi, Thạnh Lợi A, Thạnh Mỹ A, Thạnh Mỹ, Thạnh Phú		50.000		
3	Thị trấn Rạch Gòi				
	Áp: Thị Tú, Láng Hầm, Láng Hầm A, Xáng Mới, Xáng Mới A, Xáng Mới B, Xáng Mới C	55.000			
4	Xã Thạnh Xuân				
	Áp: Xéo Cao, Láng Hầm C	55.000			
	Áp: Xéo Cao A, Láng Hầm B, Trầu Hôi, Trầu Hôi A, So Đũa Lớn, So Đũa Lớn A, So Đũa Bé		50.000		
5	Thị trấn Một Ngàn				
	Áp: 1A, Thị Tú, Tân Lợi, Nhơn Thuận 1 A	55.000			



	Áp: 4B, Nhơn Xuân, Nhơn Lộc		50.000		
6	Tỉnh trấn Bảy Ngàn Áp: 2A, 3A, 4A, 2B, 3B, 4B, Thị Tứ (từ kênh Xáng Xà No đến kênh Sáu Thước)	55.000			
	Áp: 2A, 3A, 4A, Thị Tứ (từ kênh Sáu Thước đến kênh ranh giáp xã Tân Bình); Áp 2B, 3B, 4B (từ kênh Sáu Thước đến ranh xã Trường Long Tây)		50.000		
7	Xã Nhơn nghĩa A Áp: Nhơn Thuận 1, Nhơn Thuận 1A, Nhơn Thuận 1B, Nhơn Phú, Nhơn Phú 1, Nhơn Phú 2	50.000			
	Áp: Nhơn Ninh, Nhơn Hoà, Nhơn Thọ		45.000		
8	Xã Trường Long Tây Áp: Trường Thọ, Trường Thọ A, Trường Thuận A	50.000			
	Áp: Trường Phước		45.000		
	Áp: Trường Thuận, Trường Phước A, Trường Phước B			40.000	
9	Xã Trường Long A Áp: Trường Hòa, Trường Hòa A, Trường Hưng, Trường Bình, Trường Hiệp, Trường Hiệp A	50.000			
	Áp: Trường Bình A, Trường Lợi, Trường Lợi A, Trường Thắng		45.000		
10	Xã Tân Hoà Áp: 1A (xã Tân Hòa cũ), 1A (xã Tân Thuận cũ), 2A, 3A (từ	50.000			

	kênh Xáng Xà No đến kênh Thầy ký 1,5 km); 1B (xã Tân Hòa cũ); 1B (xã Tân Thuận Cũ); 2B, 3B (đoạn từ kênh Xáng Xà No đến kênh Sáu Thước)					
	Phần còn lại các áp 1A (xã Tân Hòa cũ); 1A (xã Tân Thuận cũ); 2A, 3A (từ kênh Thầy Ký đến kênh ranh giáp huyện Phụng Hiệp); 1B (xã Tân Hòa cũ); 4B, 5B (từ kênh Sáu Thước đến kênh ranh xã Trường Long Tây, Trường Long A)		45.000			
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2011				
VII	HUYỆN CHÂU THÀNH	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Thị trấn Ngã Sáu Áp: Thị Trấn, Thuận Hưng, Tân Hưng, Phước Thuận Các áp còn lại	55.000		50.000		
2	Xã Phú Hữu Áp: Phú Lợi, Phú Lợi A, Phú Nghĩa Các áp còn lại	50.000		45.000		
3	Xã Phú Hữu A Áp: Phú Xuân, Phú Xuân A, Phú Đông, Phú Thạnh, Phú Bình Các áp còn lại	50.000		45.000		
4	Xã Đông Phước Áp: Đông Bình, Đông Sơn, Đông Lợi, Đông Lợi A, Đông lợi B Các áp còn lại	50.000		45.000		

15

5	Xã Đông Phước A					
	Áp: Tân Long, Phước Long, Phước Hưng, Hưng Thạnh, Tân Thạnh	50.000				
	Các áp còn lại		45.000			
6	Xã Đông Thạnh					
	Áp Phú Quới	55.000				
	Áp: Thạnh Thới, Thạnh Long, Thạnh Thuận, Phước Thạnh	50.000				
	Các áp còn lại		45.000			
7	Xã Đông Phú					
	Áp: Phú Hoà, Phú Hưng, Phú Nhơn	50.000				
	Các áp còn lại		45.000			
8	Xã Phú An					
	Áp Khánh Hội B	50.000				
	Các áp còn lại		45.000			
9	Xã Phú Tân					
	Áp: Phú Tân, Phú Lễ, Phú Trí	50.000				
	Các áp còn lại		45.000			





BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2011				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	HUYỆN VỊ THỦY					
1	Xã Vĩnh Tường					
	Áp: Xuân Thọ, Vĩnh Lộc, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Vĩnh Hiếu, Tân Long, Vĩnh Phú			20.000		
	Áp: Vĩnh Quới, Vĩnh Thạnh, Bình Phong				15.000	
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2011				
II	HUYỆN PHƯƠNG HIẾP	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Phương Bình					
	Áp: Phương An, Phương Lạc, Phương Quới, Phương Quới A, Phương Thạnh					
	Áp: Phương Hoà, Phương Quới B và C, Lâm Trường, Phương Ninh			20.000		
2	Xã Tân Phước Hưng					
	Áp: Tân Phú A1 và A2					
	Áp: Mỹ Phú, Mỹ Thành, Phó Đường, Tân Phú B1 và B2, Tân Thành, Thành Viên, Hòa Hưng, Tân Hưng			20.000		
3	Xã Phương Phú					
	Áp: Phương An A và B					
	Áp: Bình Hòa, Phương Bình, Phương Hòa			20.000		
	Áp: Phương Thạnh				15.000	

